

## **LỜI MỞ ĐẦU**

**Quá trình sản xuất kinh doanh trong bất kỳ doanh nghiệp nào cũng là một quá trình kết hợp và tiêu hao các yếu tố sản xuất để thu hút được sản phẩm. Tổng hợp toàn bộ các hao phí mà doanh nghiệp bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tạo nên chỉ tiêu chi phí sản xuất. Sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc doanh nghiệp có bảo đảm tự bù đắp được chi phí đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh và bảo đảm có lãi hay không. Vì vậy, việc hạch toán đầy đủ chính xác, chi phí sản xuất vào giá thành của sản phẩm là việc làm cấp thiết, khách quan và có ý nghĩa rất quan trọng, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Mặt khác, xét trên góc độ vĩ mô, do các yếu tố sản xuất ở nước ta còn rất hạn chế nên tiết kiệm chi phí sản xuất đang là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công ty quản lý kinh tế.**

**Nhiệm vụ cơ bản của kế toán là không những phải hạch toán đầy đủ chi phí sản xuất, mà còn phải làm thế nào để kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất, phục vụ tốt cho việc hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của chế độ hạch toán kinh doanh. Đồng thời cung cấp thông tin hữu ích, kịp thời cho việc ra quyết định. Để giải quyết được vấn đề đó, phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công việc này không những mang ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn to lớn cấp bách trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của các doanh nghiệp sản xuất ở nước ta nói chung và Công ty Bình Minh nói riêng.**

**Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, cùng sự giúp đỡ tận tình của cô giáo Nguyễn Thị Quý, trong thời gian thực tập em đã mạnh dạn**

chọn đề tài: “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Bình Minh” làm báo cáo thực tập.

*Kết cấu của chuyên đề tốt nghiệp ngoài phần mở đầu và kết luận, gồm 3 phần chính:*

**Chương I:** Các vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

**Chương II:** Thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty Bình Minh.

**Chương III:** Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Bình Minh.

Với kiến thức và trình độ có hạn, chưa có điều kiện tiếp xúc nhiều với tế nên chuyên đề tốt nghiệp này sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Kính mong sự thông cảm và nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô và các anh chị trong phòng kế toán công ty Bình Minh để chuyên đề được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Nguyễn Thị Quý cùng các anh chị trong phòng kế toán công ty Bình Minh trong quá trình học tập nghiên cứu đã giúp đỡ em hoàn thiện chuyên đề này.

*Hà nội, tháng 8 năm 2003*

# **CHƯƠNG I**

## **CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

### **1.1 Đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp**

Trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, việc tổ chức công tác kế toán, vận dụng các phương pháp kỹ thuật hạch toán đặc biệt đặc biệt là vận dụng phương pháp kế toán tập hợp, phân bổ chi phí sản xuất, và phương pháp tính giá thành sản phẩm trong phạm vi ngành sản xuất công nghiệp bắt nguồn từ những đặc điểm của quy trình công nghệ kỹ thuật và tổ chức sản xuất từ tính đa dạng và khối lượng sản phẩm được sản xuất ra, nói cách khác là bắt nguồn từ loại hình sản xuất của doanh nghiệp. Việc nghiên cứu loại hình sản xuất của doanh nghiệp sẽ giúp cho việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp được hợp lý, vận dụng các phương pháp kỹ thuật hạch toán được đúng đắn. và do đó phát huy được chức năng, vai trò và vị trí của kế toán trong công tác kế toán quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp nói Chung và quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Từ ngành kinh tế cấp I sẽ được phân chia thành ngành kinh tế cấp II, cấp III có loại hình công nghệ sản xuất tính chất quy trình công nghệ, phương pháp sản xuất sản phẩm, định kỳ sản xuất và sự lặp lại của sản phẩm sản xuất ra khác nhau. Để nghiên cứu các loại hình sản xuất công nghiệp cần phải tiến hành phân loại sản xuất công nghiệp theo những tiêu thức khác nhau như: phân loại theo loại hình công nghệ sản xuất, phân loại theo tính chất của quy yình công nghệ, phân loại theo phương pháp sản xuất sản phẩm và sự lặp lại của sản phẩm sản xuất ra.

### **1.2 Khái niệm chi phí sản xuất và các cách phân loại CPSX chủ yếu.**

#### **1.2.1 Khái niệm chi phí sản xuất.**

CPSX là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kì.

### **1.2.2 Các cách phân loại CPSX chủ yếu.**

#### **1.2.2.1 Phân loại CPSX theo tính chất kinh tế (yếu tố chi phí).**

Theo cách phân loại này, những khoản chi phí có chung tính chất (nội dung) kinh tế được xếp chung vào một yếu tố, không kể chi phí đó phát sinh ở địa điểm nào dùng vào mục đích gì trong sản xuất kinh doanh. . Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia thành năm yếu tố:

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu:* Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ,... sử dụng vào sản xuất kinh doanh trong kì báo cáo.

- *Chi phí nhân công:* Các chi phí trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kì báo cáo, và các khoản trích theo lương (BHXH, KPCĐ, BHYT)

- *Chi phí khấu hao TSCĐ:* Bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp phải trích trong kỳ báo cáo.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kì báo cáo như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các dịch vụ khác.

- *Chi phí khác bằng tiền:* Bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa phản ánh ở các chỉ tiêu trên, đã chi bằng tiền trong kì báo cáo như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo.

#### **1.2.2.2 Phân loại CPSX theo công dụng kinh tế chi phí( khoản mục chi phí ).**

Những CPSX có cùng mục đích, công dụng được sắp xếp vào một khoản chi phí, không phân biệt nội dung kinh tế của chi phí.

Theo quy định hiện hành, CPSX ở Việt Nam bao gồm ba khoản mục chi phí:

*-Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:* là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu,... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

*- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:* gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích theo lương ( BHXH, BHYT, KPCĐ) của công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.

*- Khoản mục chi phí sản xuất chung:* là những chi phí phát sinh trong bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội), ngoài 2 khoản mục trên CPSXC bao gồm:

+ Chi phí NVL: gồm những chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như: vật liệu dùng chung để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ vật liệu văn phòng phân xưởng.

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: gồm các khoản tiền lương, các khoản trợ cấp lương, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng, đội, bộ phận sản xuất.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ dùng trong phân xưởng như máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, vật truyền dẫn, nhà xưởng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như chi phí sửa chữa TSCĐ thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại...

+ Chi phí khác bằng tiền: gồm các chi phí khác bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

*1.2.2.3 Phân loại CPSX theo mối quan hệ giữa CPSX và khối lượng sản phẩm, lao vụ sản xuất trong kì.*

Theo cách phân loại này toàn bộ CPSX chia làm 2 loại:

- *Chi phí cố định (biến phí)*: là những chi phí không thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi về khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như chi phí khấu hao TSCĐ theo phương pháp bình quân, chi phí điện thắp sáng.

- *Chi phí biến đổi (biến phí)*: là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỉ lệ thuận với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kì như CPNVLT, CPNCTT.

Cách phân loại này, có ý nghĩa rất quan trọng đối với kế toán quản trị trong quá trình phân tích tình hình tiết kiệm chi phí, xác định phương hướng nâng cao hiệu quả chi phí.

**1.3 ý nghĩa của công tác quản lý CPSX trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.**

- Công tác quản lý CPSX có tác dụng phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán CPSX, làm căn cứ để lập báo cáo CPSX theo yếu tố, lập kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, sử dụng lao động... ho kì sau.

- Công tác quản lý CPSX góp phần cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản xuất sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm tài liệu tham khảo để lập định mức CPSX và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

- Công tác quản lý CPSX có tác dụng lớn trong công tác quản trị kinh doanh, phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra quyết định cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

## **1.4 Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm.**

### **1.4.1 Giá thành sản phẩm.**

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng sản xuất, là căn cứ quan trọng để xác định giá bán và hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

### **1.4.2 Phân loại giá thành sản phẩm.**

#### **1.4.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành.**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm chia làm 3 loại:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành tính trước khi bắt đầu sản xuất, dựa trên các định mức và dự toán chi phí trong kỳ kế hoạch. Chỉ tiêu này xác định mức độ chi phí giới hạn để sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch.

- *Giá thành định mức*: là giá thành cũng được tính trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi trong suốt cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức lại được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng), nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch giá thành.

- *Giá thành thực tế*: giá thành thực tế là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm, trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm, kể cả chi vượt hoặc ngoài định mức, kế hoạch (thiệt hại, hao hụt trong sản xuất,...).

#### **1.4.2.2 Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán.**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm chia làm 2 loại

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): bao gồm CPNVLT, CPNCTT, CPSXC tính cho sản phẩm, công việc hoàn thành.

- Giá thành toàn bộ: bao gồm giá thành sản xuất, CPBH và CPQLDN tính cho sản phẩm đó..

### **1.5 Đối tượng tập hợp CPSX, đối tượng tính giá thành sản phẩm.**

#### **1.5.1 Đối tượng tập hợp CPSX.**

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí thực chất là nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Vì vậy, khi xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, trước hết phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí. Sau đó, căn cứ vào địa điểm phát sinh chi phí.

Xác định đối tượng tập hợp chi phí đúng và phù hợp với đặc điểm hoạt động, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn trong việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến việc tổ chức tổng hợp số liệu ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết,...

#### **1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.**

Đối tượng tính giá thành phẩm là sản phẩm, bán thành phẩm, dịch vụ, lao vụ hoàn thành đòi hỏi phải tính giá thành. Đối tượng đó, có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của hạch toán kinh tế nội bộ và tiêu thụ sản phẩm.

Đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành giống nhau ở bản chất chung, chúng đều là phạm vi giới hạn để tập hợp chi phí theo đó và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích và kiểm tra chi phí và giá thành. Nhưng, chúng cũng có những điểm khác nhau:

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí là xác định phạm vi (nơi) phát sinh chi phí để tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ.

- Xác định đối tượng tính giá thành có liên quan đến kết quả của quá trình sản xuất (thành phẩm và dịch vụ hoàn thành).



**- Một đối tượng tập hợp chi phí có thể có nhiều đối tượng tính giá thành.**

**Tuy nhiên, ở nhiều trường hợp đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể phù hợp với đối tượng tính giá thành. Do đó, để phân biệt được đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành ngay cả khi chúng đồng nhất là một cần dựa vào những căn cứ đã nêu trên.**

**Việc xác định rõ mối quan hệ và sự khác nhau giữa đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là vấn đề mang tính định hướng cho tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đồng thời, thể hiện được mục đích và phạm vi tiến hành hai giai đoạn của công tác nêu trên.**

#### **1.6 Nhiệm vụ kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm.**

**- Căn cứ vào đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành.**

**- Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại CPSX theo đúng đối tượng tập hợp CPSX và bằng phương pháp thích hợp. Cung cấp kịp thời những số liệu, thông tin tổng hợp về các khoản chi phí, yếu tố chi phí đã quy định, xác định đúng đắn trị giá của sản phẩm dở dang cuối kỳ.**

**- Vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp để tính toán giá thành và giá thành đơn vị của các đối tượng tính giá thành theo đúng khoản mục quy định và đúng kỳ tính giá thành sản phẩm đã xác định.**

**- Định kỳ cung cấp các báo cáo về CPSX và giá thành cho các cấp quản lý doanh nghiệp, tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức và dự toán chi phí, phân tích thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành. Phát hiện khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp để hạ giá thành sản phẩm, hạ chi phí.**

#### **1.7 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.**

### 1.7.1 Tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng.

**TK621, TK622, TK627, TK154 (TK631)**

#### **1-/ Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( TK621)**

Chi phí về NVLTT trong doanh nghiệp là những chi phí cơ bản bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ,... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.

- Chi phí về nguyên vật liệu chính có thể phân bổ theo hệ số, tỷ lệ với định mức tiêu hao hoặc tỷ lệ với trọng lượng sản phẩm.

- Chi phí vật liệu phụ có thể phân bổ tỷ lệ với định mức tiêu hao, tỷ lệ với nguyên vật liệu chính.

**Chi phí thực tế NVLTT trong kỳ được xác định:**

<b>Chi phí thực tế NVL trong kỳ</b>	<b>=</b>	<b>Giá trị NVL đưa vào sản xuất</b>	<b>Giá trị NVL - còn lại cuối kỳ chưa sử dụng</b>	<b>Giá trị phế liệu thu hồi trong kỳ</b>
---	----------	---	---	--

**Để tập hợp và phân bổ chi phí NVLTT kế toán sử dụng tài khoản 621 - “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”.**

**Theo phương pháp này, nội dung phản ánh của TK 621 như sau:**

• **Bên Nợ:** - Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.

• **Bên Có:** - Giá trị NVL sử dụng không hết nhập lại kho.

- **Kết chuyển chi phí NVL vào bên Nợ TK 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.**

• **TK 621 không có số dư cuối kỳ.**

**Có thể khái quát trình tự hạch toán như sau:**

## **2-/ Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (TK622)**

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Chi phí nhân công trực tiếp chủ yếu tính bằng phương pháp trực tiếp vào giá thành từng loại sản phẩm. Nếu phải phân bổ cho nhiều loại sản phẩm thì có thể theo tiêu thức: định mức tiền lương của từng loại sản phẩm, theo hệ số tỷ lệ với khối lượng sản phẩm mỗi loại,... Các chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ được tính trực tiếp theo tỷ lệ trích quy định của Bộ Tài chính.

Để tập hợp và phân bổ chi phí NCTT, kế toán sử dụng TK 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Nội dung phản ánh như sau:

- **Bên Nợ:** - Chi phí NCTT sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, lao vụ.
- **Bên Có:** - Kết chuyển chi phí NCTT vào tài khoản giá thành (TK 154 theo phương pháp KCTX)
- TK 622 không có số dư cuối kỳ.

## **3-/ Hạch toán chi phí sản xuất chung (TK627)**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp.

Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ. Nội dung của TK 627 phản ánh:

- **Bên Nợ:** - Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- **Bên Có: - Kết chuyển chi phí sản xuất vào bên Nợ TK 154 (KCTX)**  
**- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.**

- **Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.**

**Tài khoản 627 gồm các tiểu khoản sau:**

**+ TK 627.1 - Chi phí nhân viên phân xưởng** phản ánh chi phí về lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên phân xưởng (quản đốc, phó quản đốc, thủ kho, bảo vệ của phân xưởng,...) và các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ tính theo tỉ lệ với tiền lương phát sinh.

**+ TK 627.2 - Chi phí vật liệu** bao gồm các khoản chi phí về vật liệu xuất dùng chung cho phân xưởng như xuất sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng, các chi phí vật liệu cho quản lý phân xưởng,...

**+ TK 627.3 - Chi phí dụng cụ sản xuất** là những chi phí về công cụ dụng cụ xuất dùng trong phân xưởng.

**+ TK 627.4 - Chi phí khấu hao TSCĐ** phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ thuộc các phân xưởng như: máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng,...

**+ TK 627.7 - Chi phí dịch vụ mua ngoài** bao gồm những chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của các phân xưởng, bộ phận như: chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí điện, nước, điện thoại,...

**+ TK 627.8 - Chi phí bằng tiền khác** là những khoản chi phí còn lại ngoài các khoản chi phí kể trên như: chi phí hội nghị, lễ tân, tiếp khách, giao dịch,... của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Ngoài ra, tùy yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, từng ngành, TK 627 có thể mở thêm một số tiểu khoản khác để phản ánh một số nội dung hoặc yếu tố chi phí.

Có thể khái quát trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung theo sơ đồ sau:

## 1.7.2. Sơ đồ kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp.

### 1.7.2.1 Phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)

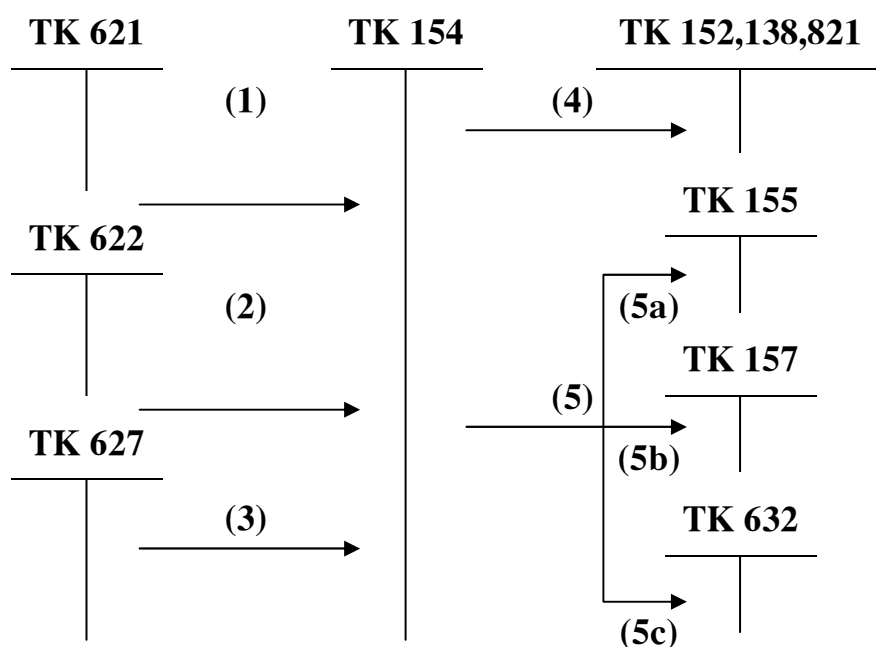
Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán. Nó thường áp dụng trong các doanh nghiệp có qui mô lớn, thường tiến hành từ hai hoạt động sản xuất kinh doanh trở lên hay sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau với giá trị sản phẩm lớn.

Để tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX, kế toán sử dụng tài khoản 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. TK 154 được mở chi tiết theo từng đối, nội dung phản ánh như sau:

- **Bên Nợ:** Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- **Bên Có:**
  - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
  - Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.
- **Dư Nợ:** Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành.

Có thể khái quát quá trình hạch toán qua sơ đồ sau:

#### Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp (Theo phương pháp KKTX)



(1) : Kết chuyển chi phí NVLTT

(2) : Kết chuyển chi phí NCTT

(3) : Kết chuyển chi phí SXC

(4) : Các khoản ghi giảm chi phí

- Vật liệu không dùng hết nhập kho, phế liệu thu hồi (TK 152)

- Sản phẩm, vật tư thiếu hụt, bất thường trong sản xuất (TK 821, 138).

(5) : Giá thành thực tế sản phẩm, lao vụ:

- (5a) : Sản phẩm hoàn thành nhập kho

- (5b) : Sản phẩm hoàn thành xuất gửi bán

- (5c) : Sản phẩm hoàn thành xuất bán thẳng.

#### ***1.7.2.2 Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK)***

Những đơn vị được sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ là những đơn vị có quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, không đồng thời tiến hành từ hai hoạt động sản xuất kinh doanh trở lên. Khác với doanh nghiệp áp dụng phương pháp KCTX để đánh giá hàng tồn kho, trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKĐK các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho thì không được ghi sổ liên tục. Bởi vậy, cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với các sản phẩm dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành. Vì thế, việc hạch toán chi phí sản phẩm trong các doanh nghiệp cũng có sự khác biệt nhất định.

Theo phương pháp này, kế toán sử dụng TK 631 - “Giá thành sản xuất”. TK 631 cũng được mở chi tiết theo đối tượng. Nội dung phản ánh:

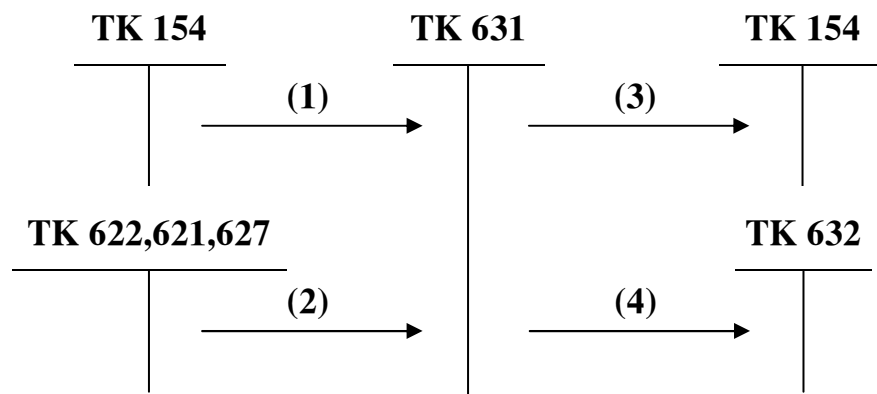
- **Bên Nợ:** - Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ.  
- CPSX phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm.
- **Bên Có:** - Kết chuyển giá thành sản phẩm dở dang cuối kỳ vào TK

154.

- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.
- TK 631 cuối kỳ không có số dư.

Có thể khái quát trình tự hạch toán theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**  
(Theo phương pháp KKĐK)



- (1) : Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ.
- (2) : Kết chuyển chi phí NVLTT, NCTT, SXC.
- (3) : Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- (4) : Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm hoàn thành.

Như vậy, dù áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ, giá thành sản phẩm đều được xác định trên cơ sở kết quả của quá trình tập hợp các khoản chi phí (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) và giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Bởi vậy, để có thông tin giá thành chính xác, phải hạch toán các chi phí phát sinh theo từng khoản mục và tính toán đúng đắn giá trị sản phẩm dở dang cuối

kỳ. Chi tiết trình tự hạch toán chi phí sản xuất, dù theo phương pháp KKTX hay KKĐK đều tiến hành như sau:

### **1.8 Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.**

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính giá thành sản phẩm doanh nghiệp cần phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang. Công việc này được thực hiện như nhau trong cả hai trường hợp kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ.

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm, doanh nghiệp có thể áp dụng một trong những phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

#### ***1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:***

Theo phương pháp này, căn cứ vào số lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang để quy đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành tương đương. Tiêu chuẩn để quy đổi thường được sử dụng là giờ công định mức hoặc tiền lương định mức.

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Số SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{Số SP làm dở} \end{array}} * \boxed{\begin{array}{c} \text{Mức độ hoàn} \\ \text{thành} \end{array}}$$

Phương pháp này, chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến còn chi phí NVLTT phải tính bằng cách trực tiếp dựa trên cơ sở chi phí thực tế hoặc chi phí định mức.

#### ***1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVLTT***

Theo phương pháp này, thì giá trị của sản phẩm dở dang chỉ tính cho chi phí NVLTT. Còn những chi phí khác phát sinh trong kỳ đều tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành.



Phương pháp này đơn giản, nhưng mức độ chính xác thấp, chỉ áp dụng ở những doanh nghiệp mà chi phí NVLTT chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

<b>Giá trị SPLD cuối kỳ</b>	=	<b>CPNVL tồn đầu kỳ + CPNVL phát sinh trong kỳ</b>	x	<b>Số lượng SPLD</b>
-------------------------------------	---	--	---	------------------------------

### ***1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo CPSX định mức.***

Theo phương pháp này thì chi phí NVLTT và chi phí NCTT tính vào sản phẩm dở dang dựa theo các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, tiền lương của đơn vị sản phẩm. Các chi phí khác tính vào giá trị sản phẩm dở dang dựa trên cơ sở tỷ lệ quy định so với khoản chi phí nhân công trực tiếp hoặc dựa theo định mức chi phí kế hoạch.

**Chi phí SPDD cuối kỳ = Khối lượng SPDD cuối kỳ x Định mức chi phí**

Theo phương pháp này, việc tính toán đơn giản nhưng không đảm bảo chính xác. Vì vậy, chỉ áp dụng phương pháp này ở những doanh nghiệp mà sản phẩm có mức độ khá đồng đều giữa các tháng.

Tuy nhiên, mỗi phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang có ưu điểm, nhược điểm và điều kiện áp dụng khác nhau. Khi tổ chức vận dụng vào doanh nghiệp thì cần xem xét, lựa chọn phương pháp nào phù hợp với đặc điểm, yêu cầu cụ thể của từng doanh nghiệp.

## **1.9 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm và ứng dụng trong các doanh nghiệp.**

### **1.9.1 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm.**

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành sản phẩm và đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Có nhiều phương pháp được sử dụng để tính giá thành. Cụ thể:

**1.9.1.1 Phương pháp tính trực tiếp (phương pháp giản đơn).**

Phương pháp này, áp dụng đối với doanh nghiệp có đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo, quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, ổn định. Do đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí phù hợp với nhau, nên dựa vào số liệu chi phí đã tập hợp trong kỳ và chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ đánh giá được, kế toán sẽ tính giá thành theo công thức sau:

$$\boxed{\text{Tổng giá thành SP}} = \boxed{\text{SP làm dở cuối kỳ}} + \boxed{\text{CPSX trong kỳ}} - \boxed{\text{SP làm dở cuối kỳ}}$$

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{đơn vị} \end{array}} = \frac{\boxed{\text{Tổng giá thành}}}{\boxed{\text{Khối lượng SP hoàn thành}}}$$

**1.9.1.2 Phương pháp tổng cộng chi phí:**

Phương pháp này, áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất.

Theo phương pháp này, chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đối tượng, đến kỳ tính giá thành tiến hành phân bổ cho sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành. Sau đó, tổng cộng chi phí của các phân xưởng cho sản phẩm hoàn thành để xác định giá thành sản phẩm hoàn thành.

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{SP hoàn} \\ \text{thành} \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{CP PX1} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{SP hoàn} \end{array}} + \boxed{\begin{array}{c} \text{CP PX2} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{SP hoàn} \end{array}} + \dots + \boxed{\begin{array}{c} \text{CP PXn} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{SP hoàn} \end{array}}$$

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, cơ khí, chế tạo, may mặc,...

#### **1.9.1.3 Phương pháp hệ số.**

Phương pháp hệ số được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất sản phẩm cùng sử dụng các yếu tố hao phí, nhưng thu được đồng thời nhiều cấp loại, thứ hạng sản phẩm và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, phải căn cứ vào định mức tiêu chuẩn kỹ thuật để xác định hệ số giá thành cho từng cấp, loại sản phẩm, dịch vụ. Trong đó, lấy một loại sản phẩm, dịch vụ làm chuẩn có hệ số giá thành bằng 1 để tính giá thành cho các cấp, loại sản phẩm.

Trước hết, căn cứ khối lượng sản phẩm thực tế hoàn thành của từng cấp, loại và hệ số giá thành tương đương để quy đổi ra khối lượng sản phẩm tiêu chuẩn theo công thức:

$$QH = \sum (Q_i \cdot H_i)$$

Trong đó:

**QH** : là tổng khối lượng sản phẩm quy đổi

**Q<sub>i</sub>** : là khối lượng thực tế sản phẩm loại i

**H<sub>i</sub>** : là hệ số giá thành sản phẩm loại i

Tổng giá thành sản xuất thực tế được xác định cho từng cấp, loại sản phẩm như sau:

$$Z_i = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó:

**Z<sub>i</sub>** : là tổng giá thành thực tế sản phẩm i

**C** : là tổng chi phí thực tế trong kỳ của đối tượng tập hợp chi phí **D<sub>dk</sub>**,  
**D<sub>ck</sub>** là chi phí SPDD đầu kỳ, cuối kỳ của đối tượng tập hợp chi phí.

#### **1.9.1.4 Phương pháp tỷ lệ.**

Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau, như: may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng,...) để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ} \\ \text{giá thành} \end{array}} = \boxed{\frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành hoàn}}}$$

Từ đó, tính được giá thành thực tế của loại sản phẩm theo công thức:

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{thực tế loại} \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{Giá thành kế} \\ \text{hoạch đơn vị SP} \end{array}} \times \boxed{\begin{array}{c} \text{Sản lượng} \\ \text{thực tế SP} \end{array}} \times \boxed{\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ giá} \\ \text{thành} \end{array}}$$

#### **1.9.1.5 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ.**

Đối với doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được những sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến, đường, rượu, bia, mì ăn liền,...) để tính giá thành sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể được xác định theo nhiều phương pháp, như: giá có thể sử dụng được, giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu,...

**1.9.1.6 Phương pháp liên hợp** là phương pháp tính giá thành bằng cách kết hợp nhiều phương pháp khác nhau: phương pháp trực tiếp với phương pháp tổng cộng chi phí; phương pháp tổng cộng chi phí với phương pháp tỷ lệ,...

## **1.9.2 ứng dụng các phương pháp tính giá thành trong các loại hình doanh nghiệp**

### ***1.9.2.1 Doanh nghiệp sản xuất giản đơn:***

Doanh nghiệp sản xuất giản đơn thường là những doanh nghiệp sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, sản phẩm dở dang không có hoặc không đáng kể như các doanh nghiệp khai thác than, quặng, hải sản; các doanh nghiệp sản xuất điện, nước,... Do số lượng mặt hàng ít nên việc hạch toán chi phí sản xuất được tiến hành theo sản phẩm, mỗi mặt hàng sản xuất được mở một sổ (hoặc thẻ) hạch toán chi phí sản xuất. Công việc tính giá thành thường được tiến hành vào cuối tháng theo phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp liên hợp.

### ***1.9.2.2 Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng.***

Đối với các doanh nghiệp sản xuất theo các đơn đặt hàng của khách hàng, kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Phương pháp tính giá thành áp dụng tùy theo tính chất và số lượng sản phẩm của từng đơn như: phương pháp trực tiếp, phương pháp hệ số, phương pháp tổng cộng chi phí hay phương pháp liên hợp,...

Việc tính giá thành ở các doanh nghiệp này chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không nhất trí với báo cáo. Đối với những đơn đặt hàng đến kỳ báo cáo chưa hoàn thành thì toàn bộ chỉ được tập hợp theo đơn đó đều coi là sản phẩm dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ sau. Đối với những đơn đặt hàng đã hoàn thành thì tổng chi phí đã tập hợp được theo đơn đặt hàng đó chính là tổng giá thành sản phẩm của đơn, giá thành đơn vị sẽ được tính bằng cách lấy tổng giá thành chia cho số lượng sản phẩm của đơn.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của công tác quản lý cần xác định khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ thì đối

với những đơn đặt hàng mới hoàn thành một phần, việc xác định sản phẩm dở dang của đơn đó có thể dựa vào giá thành kế hoạch (hay định mức) hoặc theo mức độ hoàn thành của đơn.

### ***1.9.2.3 Doanh nghiệp áp dụng hệ thống hạch toán định mức.***

Trên cơ sở hệ thống định mức tiêu hao lao động, vật tư hiện hành và dự toán về chi phí sản xuất chung, kế toán xác định giá thành định mức của từng loại sản phẩm. Đồng thời, hạch toán riêng các thay đổi, các chênh lệch so với định mức phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm và phân tích toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ thành ba loại: theo định mức, chênh lệch do thay đổi định mức và chênh lệch so với định mức. Từ đó, tiến hành xác định giá thành thực tế của sản phẩm bằng cách:

$$\boxed{\text{Giá thành}} = \boxed{\text{Giá thành định mức}} + \boxed{\text{Chênh lệch do thay đổi định mức}} + \boxed{\text{Chênh lệch so với định mức}}$$

Giá thành định mức được tính toán trên cơ sở các định mức tiên tiến hiện hành ngày đầu kỳ. Tùy theo tính chất qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm và đặc điểm sản phẩm mà áp dụng các phương pháp tính giá thành định mức khác nhau.

Các thay đổi định mức là sự tăng hoặc giảm các định mức chi phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm do kết quả của việc áp dụng các định mức mới kinh tế và tiết kiệm hơn thay cho các định mức cũ đã lỗi thời. Việc thay đổi định mức được tiến hành vào ngày đầu tháng để thuận lợi cho việc thực hiện định mức cũng như kiểm tra việc thi hành định mức.

Chênh lệch so với định mức là những khoản chi phí phát sinh, ngoài dự toán qui định. Nó được hạch toán trên cơ sở các chứng từ báo động mang tín hiệu riêng hoặc theo phương pháp kiểm kê.

#### ***1.9.2.4 Doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục.***

**Trong các doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, quy trình công nghệ gồm nhiều bước (giai đoạn) nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước trước là đối tượng (hay nguyên liệu) chế biến của bước sau. Phương pháp hạch toán chi phí thích hợp nhất ở các doanh nghiệp này là theo bước chế biến (giai đoạn công nghệ). Theo phương pháp này, chi phí sản xuất phát sinh thuộc giai đoạn nào sẽ được tập hợp cho giai đoạn đó. Với chi phí sản xuất chung, sau khi được tập hợp xong phân xưởng sẽ được phân bổ cho các bước theo tiêu thức phù hợp.**

**Tuỳ theo tính chất hàng hoá của bán thành phẩm và yêu cầu công tác quản lý, chi phí quản lý có thể được tập hợp theo phương án có bán thành phẩm và phương án không có bán thành phẩm. Phương pháp tính giá thành thường là phương pháp trực tiếp kết hợp phương pháp tổng cộng chi phí hay hệ số.**

## **CHƯƠNG II**

### **THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY BÌNH MINH**

#### **2.1 Đặc điểm chung về công ty Bình Minh.**

##### **2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty**

Trong quá trình đổi mới đi lên của đất nước, cơ chế kinh tế chuyển từ quản lý tập trung sang hạch toán kinh tế độc lập. Cũng như tất cả các ngành kinh tế khác, ngành dệt may cũng tự mình vươn lên và đạt được những kết quả đầy khả quan. Từ chỗ là sản phẩm thứ yếu, ngày nay sản phẩm của ngành dệt may đã trở thành sản phẩm trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta.

Hoà nhập với tình hình chung, ngày 01 tháng 03 năm 1994, công ty TNHH Bình Minh được thành lập và chính thức đi vào hoạt động theo quyết định thành lập số 781/ GP-UB và giấy phép đăng ký kinh doanh số 040529 cấp ngày 05 tháng 03 năm 1994 tại trụ sở chính ở ngõ 27 Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - Hà Nội. Ban đầu chức năng chủ yếu của công ty là chuyên may sẵn các mặt hàng Complete veton, quần áo sơ mi, quần áo trẻ em... phục vụ cho tiêu dùng trong nước - chủ yếu là ở miền Bắc.

Song trong quá trình hội nhập và phát triển, năm 1996 công ty đã chuyển hướng hoạt động sang sản xuất kinh doanh và nhận may gia công hàng may mặc xuất khẩu. Công ty đã hoạt động, phát triển với tên giao dịch là BINHH MINH Co., Ltd theo đúng nghị định số 04/ HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ra ngày 16 tháng 06 năm 1989 quy định về chế độ tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu.

Công ty Bình Minh thành lập và hoạt động trước tình hình thực tế hiện nay là phải đối mặt với nhiều khó khăn thử thách như sự cạnh tranh gay gắt của nhiều đơn vị may mặc đã có thâm niên, kinh nghiệm và uy tín



**cả trong nước và nước ngoài cũng như sự tham gia của nhiều sản phẩm trên thị trường nên trong quá trình phát triển nên trong thời gian đầu đi vào hoạt động đã gặp phải không ít khó khăn.**

**Tuy nhiên, với sự năng động và sáng tạo công ty Bình Minh đã dần khẳng định vị trí cũng như uy tín với khách hàng trên trường quốc tế. Công ty đã bước đầu hoạt động có hiệu quả và làm ăn có lãi. Mặc dù là một doanh nghiệp tư nhân mới thành lập và đi vào hoạt động với thời gian ngắn nhưng với sự nhạy bén và không ngừng đổi mới, công ty đã ngày càng mở rộng thị trường sang nhiều nước Đông Âu như Ba Lan, Hà Lan và một số nước trong khu vực Châu á như Malaysia, Hồng Kông, Nam Triều Tiên...**

**Với hướng đi đúng đắn công ty Bình Minh đã ngày càng thu hút được nhiều khách hàng nhờ chất lượng sản phẩm và giá cả hợp lý. Công ty Bình minh đang trên đà phát triển.**

#### **2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Bình Minh.**

**Công ty Bình Minh được thành lập đã góp phần giải quyết được công ăn, việc làm cho người lao động nhất là thanh niên. Với sự năng động và sáng tạo, công ty đã nắm bắt kịp thời và đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Từ đó công ty đã dần khẳng định mình và thực hiện chức năng nhiệm vụ chính là sản xuất, kinh doanh và nhận gia công hàng may mặc xuất khẩu, với mặt hàng chủ yếu là áo sơ mi, áo jacket, áo comple...**

**Công ty đã luôn chủ động trong việc đầu tư trang thiết bị, nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân, tổ chức lại sản xuất, tạo chất lượng sản phẩm đạt chất lượng cao, có uy tín trên thị trường. Do vậy công ty ngày càng phát triển và làm ăn có lãi. Công ty hiện đang tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất và hiện đang xây dựng thêm một phân xưởng sản xuất với diện tích hơn 2000 m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp An Khánh và dự kiến sẽ được hoàn thiện và đi vào hoạt động vào tháng 10 năm 2003. Sự ra đời và phát**

triển của công ty Bình Minh đã góp phần vào sự phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước hiện nay.

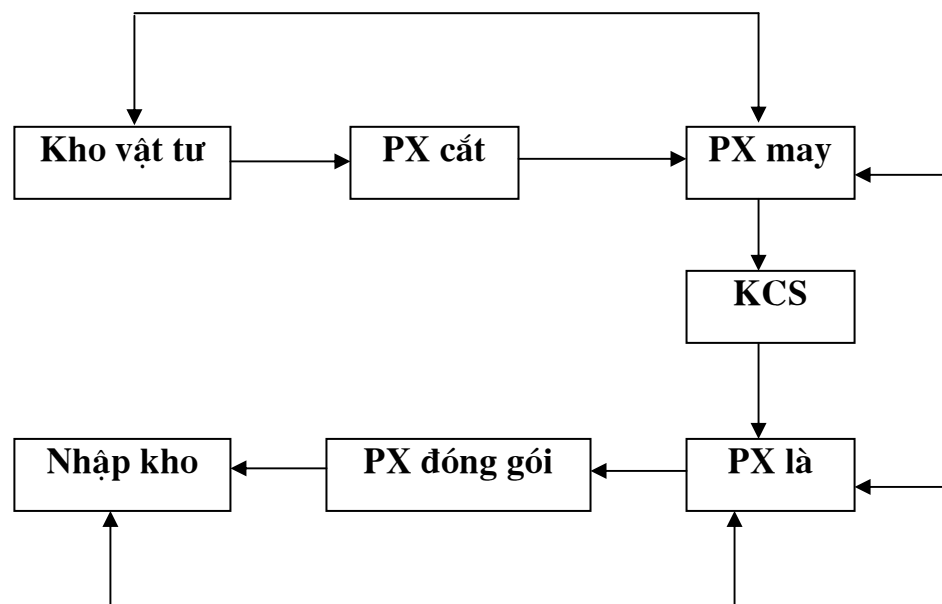
### 2.1.3 Công tác tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất và tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Bình Minh

#### 1/ Quy trình công nghệ sản xuất của công ty Bình Minh.

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo dây chuyền nên công việc được tổ chức trình tự các khâu từ khâu này đến khâu khác. Vì hoạt động sản xuất ở công ty được thực hiện trên dây chuyền nên không thể tiến hành song song nhiều công đoạn( ví dụ như không thể tiến hành đồng thời cả may và đóng gói), khâu sản xuất sau khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm để tránh trường hợp sản phẩm sai hỏng.

Có thể khái quát quy trình công nghệ sản xuất ở công ty Bình Minh thể hiện qua sơ đồ sau:

Quy trình sản xuất sản phẩm của công ty



**Do hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty Bình Minh hiện nay là may gia công các sản phẩm may mặc theo hợp đồng đã kí kết với khách hàng nước ngoài nên rất phong phú về chủng loại sản phẩm. Mỗi một loại hợp đồng có chủng loại, kích cỡ khác nhau vì vậy các định mức chi phí sản xuất và các công đoạn sản xuất cũng thay đổi theo từng hợp đồng.**

**\* Có thể khái quát quy trình công nghệ sản xuất của công ty như sau:**

**Nguyên vật liệu sau khi được chuyển về kho của công ty, được chuyển tới phân xưởng cắt, phân xưởng này chịu trách nhiệm về vải, xem vải có lỗi hay không, sau đó tiến hành đo vải cẩn thận và xem định mức để sắp xếp các phôi trên mặt vải sao cho có hiệu quả nhất. Chỉ tiêu định mức tiêu hao vật liệu do khách hàng đặt ra do vậy các cán bộ kỹ thuật của công ty từ định mức này tiến hành xây dựng lại định mức thực tế cho công ty.**

**Sau khi có định mức thực tế mới được đưa xuống sản xuất đại trà. Chất lượng sản phẩm phụ thuộc chủ yếu vào công đoạn này. Tiếp theo, sản phẩm được đưa xuống phân xưởng vắt sổ và điện chỉnh lại kích thước cho phù hợp với hợp đồng. Công đoạn này là phức tạp nhất vì sản phẩm phải qua nhiều máy.**

**Gia công may thẳng các máy đều bằng 4 kim: 2 kim cố định, 2 kim di động. Sau khi thực hiện xong, sản phẩm được dung thành mẫu cụ thể và mọi sửa chữa được thực hiện ở giai đoạn này. Công đoạn sản phẩm là công đoạn sử dụng các máy chuyên dùng như: máy lên cổ, máy thừa khuyết... Sau khi hoàn thiện sản phẩm, thành phẩm được KCS kiểm tra lại lần nữa rồi chuyển tới phân xưởng là, đóng gói sản phẩm.**

**Cuối cùng thành phẩm được kiểm tra lại lần cuối trước khi chuyển vào kho để chuẩn bị giao cho khách hàng.**

**2/ Tổ chức bộ máy quản lý ở công ty Bình Minh.**

**Bộ máy quản lý của công ty được sắp xếp khá tinh giản với mô hình trực tuyến- chức năng giúp cho việc quản lý được dễ dàng**

**Bộ máy quản lý ở công ty được tổ chức gọn nhẹ đứng đầu là giám đốc có trách nhiệm điện hành và quyết định mọi hoạt động trong công ty nhằm mục đích phát triển công ty theo đúng quy định của nhà nước.**

**Giúp việc cho ban giám đốc có các phòng ban chức năng và nhiệm vụ được tổ chức theo yêu cầu của công việc quản lý kinh doanh, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc.**

**Hiện nay cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty bao gồm:**

**- Ban giám đốc: gồm 1 giám đốc và một phó giám đốc**

**+ Giám đốc: là người đứng đầu bộ máy quản lý của công ty, có quyền quyết định mọi hoạt động trong công ty.**

**+ Phó giám đốc: là người điện hành đời sống, hành chính trong công ty và nhận uỷ quyền của giám đốc.**

**- Khối kế hoạch kinh doanh: chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh chính của công ty, đồng thời tham mưu cho giám đốc và kí kết các hợp đồng với khách hàng.**

**- Khối kỹ thuật: có trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm và quản lý mọi hoạt động ở phân xưởng**

**- Khối quản lý: có chức năng lập kế hoạch sản xuất kinh doanh giao cho các bộ phận thực hiện, đồng thời có trách nhiệm sắp xếp tuyển chọn nhân viên trong công ty.**

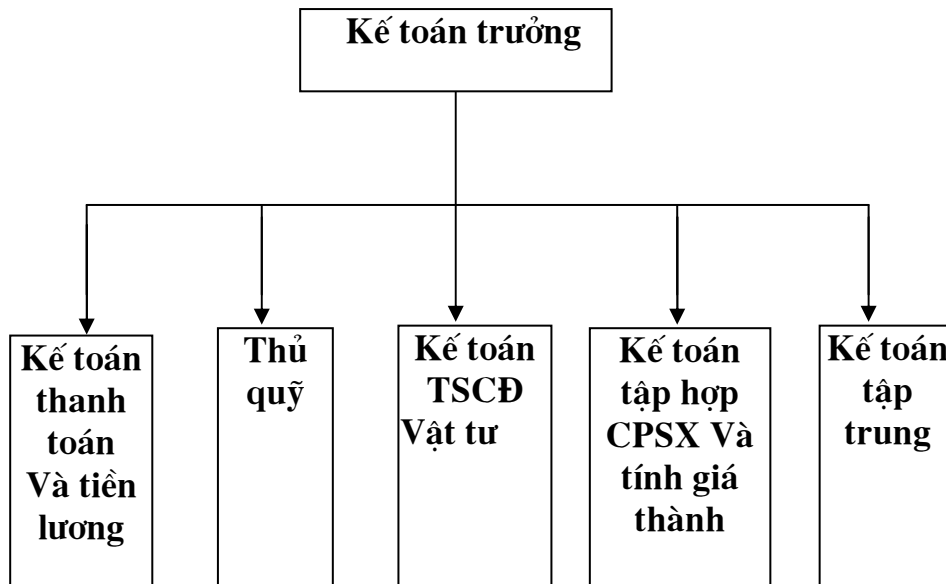
**- Khối sản xuất: có nhiệm vụ sản xuất trực tiếp trong công ty. Mỗi một bộ phận đều có người thay mặt giám đốc công ty, quản lý, điện hành các hoạt động của bộ phận đó và phải chịu trách nhiệm trước giám đốc về các hoạt động của bộ phận mình phụ trách.**

### **3/ Tổ chức công tác kế toán tại công ty Bình Minh.**

Bộ máy kế toán của công ty Bình Minh có nhiệm vụ tổ chức, thực hiện toàn bộ công tác thông tin kế toán trong phạm vi toàn công ty, thực hiện đầy đủ ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ quản lý Tài chính giúp giám đốc tổ chức thông tin và phân tích hoạt động kinh tế.

Hiện nay tại công ty Bình minh áp dụng hình thức tổ chức công tác kế toán là kế toán tập trung, thống nhất tại phòng kế toán- tài chính và do kế toán trưởng trực tiếp điều hành.

#### **Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán**



Để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, đảm bảo sự chuyên môn hoá lao động của các cán bộ kế toán, đồng thời căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất quản lý, bộ máy kế toán của công ty Bình Minh được tổ chức gọn nhẹ gồm có:

- **Kế toán trưởng:** Là người đứng đầu phòng kế toán – tài chính, có trách nhiệm quản lý và chỉ đạo hoạt động của toàn bộ nhân viên kế toán trong công ty và tham mưu cho giám đốc về tình hình tài chính – kinh tế trong công ty.

**- Kế toán thanh toán và tiền lương:** Có nhiệm vụ viết phiếu thu, chi nhập NKCT số 1, căn cứ vào TK112 phát hành séc, uỷ nhiệm chi, cuối kì nhập NKCT số 2 và có trách nhiệm thực hiện công việc thanh toán với toàn bộ khách hàng của công ty. Ngoài ra còn có nhiệm vụ tính lương sản phẩm, lương thời gian, thực hiện việc tính BHXH, BHYT, KPCĐ.

**- Thủ quỹ:** Được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc, có nhiệm vụ giữ tiền mặt, căn cứ vào các chứng từ gốc hợp lệ để xuất hoặc nhập quỹ, ghi sổ quỹ phân thu, chi hàng ngày, đối chiếu với sổ quỹ kế toán thanh toán và các sổ kế toán chi tiết khác để cuối tháng lập báo cáo quỹ tiền mặt. Ngoài ra thủ quỹ còn có trách nhiệm thanh toán lương cho nhân viên trong công ty.

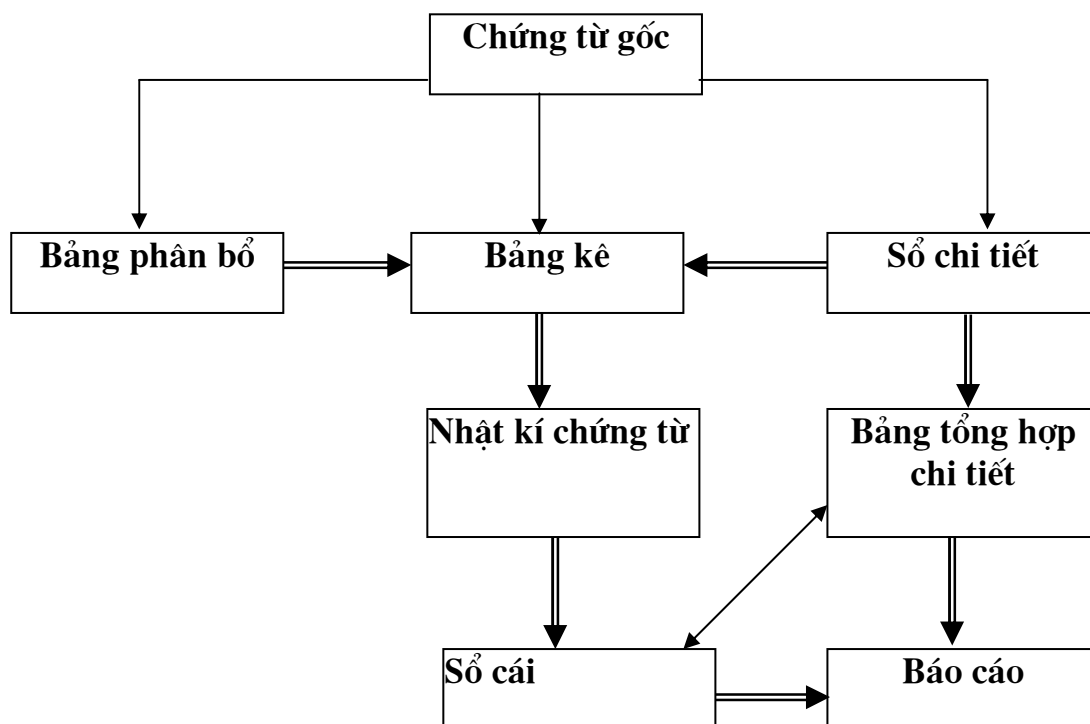
**s- Kế toán TSCĐ, vật tư:** Phụ trách tình hình tăng, giảm, biến động tài sản cố định trong tháng, chịu trách nhiệm theo dõi tình hình nhập, xuất, sử dụng nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ vào hoạt động sản xuất trong từng tháng. Cuối tháng tập hợp số liệu để lập báo cáo nhập, xuất, tồn và nợ cho các bộ phận liên quan.

**- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:** Hằng tháng nhận báo cáo từ các phân xưởng, tổng hợp phiếu chế biến và số lượng vật liệu tiêu hao, nhận số liệu tập hợp chi phí từ các bộ phận khác đưa vào giá thành, lên biểu chi phí sản xuất cho toàn công ty.

**- Kế toán tập trung:** Căn cứ vào các nhật kí chứng từ và tình hình thực tế của công ty để ghi vào sổ cái, lập “bảng cân đối kế toán” lập “bảng tổng kết hoạt động” của công ty.

**\* Hiện nay công ty Bình Minh đang tiến hành công tác hoạch toán kế toán áp dụng theo hình thức “nhật kí chứng từ” và phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp “Kê khai thường xuyên”.**

**Sơ đồ: Hình thức Nhật ký chứng từ áp dụng tại công ty Bình Minh.**



- Ghi hàng ngày  
===== Ghi cuối tháng  
<=====> Đối chiếu

**Sổ sách sử dụng trong hình thức Nhật ký chứng từ áp dụng ở công ty Bình Minh gồm có:**

- **Sổ nhật ký chứng từ:** được mở hàng tháng cho một hoặc một số tài khoản có nội dung kinh tế giống nhau và liên quan theo nhu cầu quản lý. Nhật ký chứng từ được mở theo số phát sinh bên Có của tài khoản theo dõi đối ứng với các tài khoản Nợ liên quan.

- **Sổ cái:** Mở cho tài khoản tổng hợp, chi tiết cho từng hợp đồng.

- **Bảng kê:** Ghi Nợ tài khoản 111, tài khoản 112, bảng kê tập hợp chi phí sản xuất...

- **Sổ kế toán chi tiết:** Sổ chi tiết theo dõi cho tài khoản 621, tài khoản 622... theo từng hợp đồng, sổ theo dõi thanh toán, sổ chi tiết đầu tư chứng khoán...

**\* Công ty TNHH Bình Minh là một doanh nghiệp tư nhân có đầy đủ tư cách pháp nhân, là một đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo quy định của nhà nước, được sử dụng con dấu riêng hợp pháp theo quy chế chung và áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ.**

**2.2 Thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Bình Minh.**

**2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Bình Minh.**

**\*/ Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.**

**Việc xác định chính xác đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong công tác tập hợp chi phí sản xuất.**

**Do chức năng, nhiệm vụ chính của công ty hiện nay là may gia công hàng xuất khẩu theo đơn đặt hàng và tiến hành sản xuất từ khâu này đến khâu khác và cuối cùng là sản phẩm hoàn thành. Do vậy để phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, công ty đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng hợp đồng sản xuất.**

**\*/ Đối tượng tính giá thành**

**Đối tượng tính giá thành ở công ty Bình Minh được xác định là sản phẩm hoàn thành của từng đơn đặt hàng.**

**2.2.2 Phân loại chi phí sản xuất và công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty Bình Minh.**

**Tại công ty Bình Minh, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền về nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất và nhân viên quản lý phân xưởng và các chi phí khác trong kỳ hạch toán của công ty phục vụ cho quá trình sản xuất trong kỳ.**

**Chi phí sản xuất tại công ty Bình Minh được phân loại như sau:**

**- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp ( CPNVLT ) : Nguyên vật liệu chính sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở công ty Bình Minh**



**hầu hết đều do khách hàng cung cấp theo định mức kí kết giữa công ty và khách hàng theo từng hợp đồng cụ thể. Thực tế chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ở công ty Bình Minh chỉ là nguyên vật liệu phụ sử dụng cho sản xuất như kim may, phấn, dao cắt tay...Do vậy chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng chi phí sản xuất ở công ty Bình Minh.**

**- Chi phí nhân công trực tiếp ( CPNCTT ) : Chi phí nhân công trực tiếp ở công ty Bình Minh gồm tiền lương thực tế phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất. Ngoài ra còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.**

**Tại công ty Bình Minh, những nhóm công nhân sau được coi là công nhân trực tiếp sản xuất:**

**+/ Công nhân đứng cắt và phục vụ khâu cắt.**

**+/ Công nhân sản xuất tại các công đoạn may.**

**+/ Công nhân sản xuất tại các khâu là, đóng gói.**

**- Chi phí sản xuất chung ( CPSXC ) : Chi phí sản xuất chung tại công ty Bình Minh gồm các khoản chi phí phát sinh tại các phân xưởng của công ty như:**

**+/ Chi phí nhân viên phân xưởng ( quản đốc phân xưởng, nhân viên kỹ thuật ) gồm tiền lương và các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.**

**+/ Chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất tại các phân xưởng.**

**+/ Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng trực tiếp cho sản xuất tại các phân xưởng.**

**+/ Chi phí dịch vụ mua ngoài : như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại phục vụ trực tiếp cho sản xuất.**

**+/ Chi phí bằng tiền khác : như chi phí làm việc với chuyên gia tại phân xưởng, chi phí tiếp khách ...**

### **2.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.**

**Trong thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Bình Minh sử dụng các tài khoản sau: TK621- Chi phí**

**nguyên vật liệu trực tiếp, TK622 - Chi phí nhân công trực tiếp, TK627- Chi phí sản xuất chung, TK154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và tất cả đều được theo dõi chi tiết cho từng đơn đặt hàng.**

**Để nghiên cứu tình hình chi phí sản xuất của công ty Bình Minh chúng ta đi vào thực tế nghiên cứu số hợp đồng may gia công thực hiện trong tháng 07 năm 2003 tại công ty như sau:**

**Trong tháng 07 năm 2003 công ty Bình Minh thực hiện 2 hợp đồng đã kí kết:**

**- Hợp đồng số 82 ký kết ngày 14 tháng 06 năm 2003 với hãng PAN-PACIFIC về may gia công áo Jacket với số lượng 4872 áo, nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm theo hợp đồng do hãng PAN- PACIFIC cung cấp, đơn giá gia công :1,7 USD/ sản phẩm. Hợp đồng được thực hiện từ ngày 28 tháng 06 năm 2003 và hoàn thành vào ngày 30 tháng 07 năm 2003.**

**- Hợp đồng số 83 kí kết ngày 20 tháng 06 năm 2003 với hãng Jay về may gia công quần áo bảo hộ lao động, với số lượng 396 bộ, đơn giá gia công : 1,5 USD/ bộ, nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm theo hợp đồng do hãng Jay cung cấp. Hợp đồng được thực hiện từ ngày 20 tháng 07 năm 2003 và hoàn thành vào ngày 25 tháng 08 năm 2003.**

**Từ tình hình thực tế trong tháng, công ty Bình Minh tiến hành tập hợp chi phí sản xuất trong tháng thực tế như sau:**

**1/ Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.**

**\* Khái niệm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí phải trả cho phần nguyên vật liệu phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm trong kì. Nguyên vật liệu là yếu tố cơ bản để tạo nên thực thể của sản phẩm. Nếu thiếu nguyên vật liệu, quá trình sản xuất sẽ không thể tiến hành được.**

**Như đã nói ở trên, do đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty hiện nay là gia công hàng may mặc xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết nên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp trực tiếp cho từng hợp đồng.**

**Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng TK621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”.**

**Nguyên vật liệu dùng vào sản xuất sản phẩm ở công ty gồm có 2 loại: Nguyên vật liệu do khách hàng cung cấp và nguyên vật liệu do công ty tự mua. - Đối với phần nguyên vật liệu do khách hàng cung cấp: Công ty không tiến hành hạch toán theo dõi vào tài khoản nào mà chỉ theo dõi định mức theo chỉ tiêu số lượng và có trách nhiệm quản lý chúng về mặt hiện vật. Khi tính giá thành sản phẩm ở công ty sẽ không có giá trị của phần nguyên vật liệu do khách hàng cung cấp.**

**- Đối với phần nguyên vật liệu do công ty tự mua: Công ty tiến hành theo dõi chỉ tiêu số lượng và giá trị trên TK152- Nguyên liệu vật liệu. Khi xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm kế toán tập hợp trên TK621 theo định khoản:**

**Nợ TK621 ( Chi tiết cho từng hợp đồng)**

**Có TK152 ( Chi tiết cho từng loại NVL)**

**Đồng thời trong giá thành sản phẩm ở công ty sẽ bao gồm giá trị phần nguyên vật liệu do công ty tự mua.**

**Để hạch toán, theo dõi về nguyên vật liệu của công ty kế toán sử dụng TK152 “ Nguyên liệu vật liệu” và được mở chi tiết như sau:**

**TK1521 : Vật liệu chính.**

- TK1522 : Vật liệu phụ.**
- TK 1523 : Nhiên liệu**
- TK1524 : Phụ tùng thay thế.**
- TK 1527 : Bao bì.**

**Kế toán sẽ căn cứ vào số lượng thực tế nguyên vật liệu do công ty tự mua xuất kho trong tháng cho từng hợp đồng cụ thể để tiến hành tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp “giá bình quân gia quyền”**

**Theo tình hình thực tế ở công ty Bình Minh trong tháng 07 năm 2003 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp như sau:**

- Phần nguyên vật liệu chính cả 2 đơn đặt hàng số 82 và số 83 đều do khách hàng mang tới nên công ty chỉ tiến hành theo dõi theo chỉ tiêu số lượng. Tuy nhiên, phần nguyên vật liệu chính này đều được khách hàng chuyển tới cảng Hải Phòng. Do vậy công ty phải thuê xe vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng Hải Phòng về kho của công ty. Khi vật liệu về tới công ty, công ty phải bỏ ra những chi phí để bốc vác, vận chuyển về kho. Chi phí bốc vác, vận chuyển phần vật liệu này được tập hợp trực tiếp cho từng hợp đồng và được tính vào Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng hợp đồng.

Thông thường ở công ty Bình minh khi phát sinh các khoản này kế toán dùng Tiền mặt hoặc Tiền gửi ngân hàng để thanh toán sau đó hoạch toán thẳng vào từng hợp đồng cụ thể. Như vậy kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sẽ lấy số liệu trên Nhật ký chứng từ số 1( biểu số 9), Nhật ký chứng từ số 2( biểu số 10) để chi trả trực tiếp theo định khoản sau:

**Nợ TK621 ( Chi tiết cho từng hợp đồng )**

**Có TK111**

**Có TK112**

**Nhật ký chứng từ số 1**

**Ghi có TK 111 – Tiền mặt**

**Tháng 07 năm 2003**

**ĐVT : đồng**

**(biểu số 9)**

TT	Ngày	Ghi có TK 111, ghi nợ TK khác			Cộng có TK 111
		TK621	TK627	TK642	
1		539.000			539.000
2		638.000			638.000
3			198.000		198.000
4			220.000		220.000
5				292.800	292.800

<b>Cộng</b>	<b>1.177.000</b>	<b>418.000</b>	<b>292.800</b>	<b>1.887.800</b>
-------------	------------------	----------------	----------------	------------------

Do vậy căn cứ vào số liệu thực tế trên Nhật ký chứng từ số 1 trong tháng 07 năm 2003 kế toán tiến hành lập định khoản:

**Nợ TK621 : 1.177.000**

**( Chi tiết:   Hợp đồng 82: 539.000**

**Hợp đồng 83: 638.000 )**

**Nợ TK133 : 117.700**

**Có TK111 :1.294.700**

- Phần nguyên vật liệu phụ do công ty tự mua xuất dùng trong tháng theo dõi chi tiết cho từng hợp đồng, kế toán sẽ căn cứ vào số lượng nguyên vật liệu xuất của từng đơn đặt hàng để tính ra trị giá thực tế của nguyên vật liệu thực xuất cho từng hợp đồng theo phương pháp “giá Bình quân gia quyền” theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá thực tế bình quân} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL + Trị giá thực tế NVL tồn đầu tháng}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu tháng} + \text{Số lượng NVL nhập trong tháng}} \\ \text{Giá thực tế NVL xuất cho từng hợp đồng} = \frac{\text{Số lượng NVL xuất cho từng hợp đồng}}{\text{Số lượng NVL xuất cho từng hợp đồng}} \times \frac{\text{Đơn giá thực tế bình quân}}{\text{Đơn giá thực tế bình quân}} \end{array}$$

Kế toán sẽ căn cứ vào số liệu thực tế trên cột tồn đầu tháng và cột nhập nguyên vật liệu trong tháng trong “Sổ theo dõi nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu” để tính ra đơn giá thực tế bình quân.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ căn cứ vào tình hình sử dụng nguyên vật liệu thực tế cho từng hợp đồng trong tháng, căn cứ vào các phiếu xuất kho và các hoá đơn chứng từ khác có liên quan tới Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho được theo dõi cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng và

**làm căn cứ việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, phục vụ cho việc tính giá thành. Kế toán sẽ căn cứ vào các chứng từ liên quan tới việc sử dụng nguyên vật liệu và Bảng kê xuất nguyên vật liệu trong tháng được theo dõi chi tiết cho từng hợp đồng để tiến hành lập bảng phân bổ số 2- Bảng phân bổ nguyên vật liệu ( Biểu số 1)**

**Ví dụ: ta có Bảng kê xuất nguyên vật liệu cho hợp đồng 82 như sau:**

**Bảng kê xuất nguyên vật liệu****Hợp đồng số 82****Tháng 07 năm 2003****ĐVT: đồng**

<b>Số TT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá xuất</b>	<b>Thành tiền</b>
<b>1</b>	<b>Thùng cát tôn 5 lớp</b>	<b>Cái</b>	<b>176</b>	<b>23.000</b>	<b>4.048.000</b>
<b>2</b>	<b>Túi PE loại nhỏ</b>	<b>Cái</b>	<b>4290</b>	<b>650</b>	<b>2.788.500</b>
<b>3</b>	<b>Túi PE loại to</b>	<b>Cái</b>	<b>650</b>	<b>2.850</b>	<b>815.100</b>
...	.....	....	....	.....	.....
<b>8</b>	<b>Lưỡi dao crom</b>	<b>Hộp</b>	<b>6</b>	<b>6.200</b>	<b>37.200</b>
<b>9</b>	<b>Kim may công nghiệp</b>	<b>Hộp</b>	<b>4</b>	<b>80.000</b>	<b>320.000</b>
...	.....	....	.....	.....	.....
<b>13</b>	<b>Đột vải</b>	<b>Cái</b>	<b>13</b>	<b>2.500</b>	<b>32.500</b>
....	.....	....	.....	.....	.....
<b>Cộng</b>					<b>9.607.550</b>

**Kế toán sẽ tập hợp số liệu thực tế trên Bảng kê xuất nguyên vật liệu để tiến hành ghi vào Bảng phân bổ số 2.**

**Trên bảng phân bổ này chỉ xác định giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho của từng hợp đồng.**

**Căn cứ vào bảng phân bổ số 2, kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để ghi vào “ Bảng kê số 4”- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng hợp đồng ( Biểu số 7) và “ Nhật ký chứng từ số 7” (Biểu số 8) theo định kỳ.**

**Căn cứ vào Bảng phân bổ số 2 kế toán tiến hành định khoản:**

**Nợ TK 621 : 9.988.000**

**( Chi tiết: Hợp đồng 82: 9.607.000**

**Hợp đồng 83 : 381.000)**

**Có TK152 : 9.988.000**

**( Chi tiết : TK1522 : 9.454.500**

**TK1527 : 533.500)**

**Số liệu này sẽ là căn cứ để kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, ghi lên Bảng kê số 4 ( Biểu số 7) và Nhật ký chứng từ số 7 ( Biểu số 8).**

## **2/ Kế toán tập hợp Chi phí nhân công trực tiếp.**

**\* Khái niệm: Chi phí nhân công trực tiếp là những chi phí phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm trong kỳ.**

**Theo chế độ kế toán hiện hành, công ty Bình Minh áp dụng tập hợp Chi phí nhân công trực tiếp vào TK622- Chi phí nhân công trực tiếp gồm tiền lương thực tế phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm. Ngoài ra còn bao gồm các khoản trích theo lương ( BHXH, BHYT, KPCĐ) theo tỷ lệ quy định.**

**Tại công ty Bình Minh thực hiện chế độ trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo phương pháp tính lương theo sản phẩm. Dù sản phẩm**



nhận gia công từng đơn đặt hàng là mặt hàng gì thì công ty cũng đều tiến hành quy đổi về một hệ số để thuận tiện cho việc tính lương theo sản phẩm.

Ta có bảng trích hệ số quy đổi của công ty như sau:

Tên sản phẩm	Hệ số quy đổi
áo sơ mi dài tay	1,0
áo sơ mi cộc tay	0,9
áo Jacket	5,5
Quần áo bảo hộ lao động	2,5
áo Comple	10,0
áo đông 1 lớp	1,75
áo đông len 2 lớp	5,0
...	...

Trên cơ sở đó công ty tiến hành tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo công thức sau:

Công nhân thực hiện công đoạn cắt =  $NSLĐ \times HSQĐ \times \text{tiền công cắt 1 sản phẩm}$

Công nhân thực hiện công đoạn vắt sổ =  $NSLĐ \times HSQĐ \times \text{tiền công may 1 SP}$

Công nhân thực hiện công đoạn may =  $NSLĐ \times HSQĐ \times \text{tiền công may 1 SP}$

Trong đó:

- **NSLĐ:** năng suất lao động của từng công nhân đạt được.
- **HSQĐ:** hệ số quy đổi từng loại sản phẩm

Và đơn giá tiền công được công ty xây dựng tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể.

**Ví dụ: ta có bảng đơn gia đối với từng công đoạn may áo Jacket của  
hợp đồng số 82 như sau:**

STT	Công đoạn	Đơn giá
1	Kẻ dấu thân trước	178
2	Kẻ lót thân sau	80
3	Kẻ lót thân trước	70
...	...	...
18	Dập cúc mũ	98
19	Thùa khuyết	250
20	Cắt	525
...	...	...
43	Tra tay	400
44	Tra khoá + lót	600
...	...	...
...	...	...

Dựa vào bảng đơn giá có thể xác định được tiền công cụ thể đối với từng công đoạn của công việc với năng suất lao động cụ thể theo hợp đồng số 82:

Công nhân thực hiện cắt = NSLĐ x 5,5 x 525

Công nhân thực hiện thừa khuyết = NSLĐ x 5,5 x 250

... ..

Bộ phận quản lý từng phân xưởng sẽ theo dõi năng suất lao động của từng công nhân thuộc bộ phận mình phụ trách theo từng đơn đặt hàng trong tháng để có căn cứ tính lương, sau đó được chuyển về bộ phận kế toán để tiến hành lập “Bảng phân bổ số 1” Bảng phân bổ lương (Biểu số 2) chi tiết cho từng hợp đồng. Bảng phân bổ lương được lập hàng tháng và được chuyển cho kế toán trưởng duyệt làm căn cứ để trả lương cho công nhân viên trong tháng.

**Ví dụ: ta có Bảng theo dõi năng suất lao động cho hợp đồng 82 như sau:**

**Bảng theo dõi năng suất lao động**

**Tháng 04 năm 2003**

**Hợp đồng 82**

**Bộ phận: Phân xưởng cắt**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Số sản phẩm thực hiện</b>
<b>1</b>	<b>Nguyễn Thị An</b>	<b>180</b>
<b>2</b>	<b>Nguyễn Thanh Bình</b>	<b>204</b>
<b>3</b>	<b>Chu Thanh Huyền</b>	<b>276</b>
<b>4</b>	<b>Lê Thị Hồng</b>	<b>301</b>
<b>...</b>	<b>.....</b>	<b>.....</b>

**Kế toán sẽ căn cứ vào năng suất thực hiện của từng công nhân với đơn giá cụ thể của từng công đoạn theo từng hợp đồng cụ thể để tính lương .**

**Ví dụ : ta có tiền lương phải trả cho Nguyễn Thị An theo hợp đồng 82 trong tháng 04 năm 2003 là: Tiền lương = 180 x 5,5 x 525 = 519.750đ**

**Từ đó kế toán tiến hành tập hợp chi phí nhân công trực tiếp theo từng hợp đồng cụ thể để làm căn cứ ghi vào Bảng phân bổ số 1.**

**Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Biểu số 2) kế toán tiến hành định khoản:**

**\*/ Số tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất:**

**Nợ TK622 : 39.985.500**

**( Chi tiết :   hợp đồng 82 : 31.939.000**

**hợp đồng 83 : 8.046.500)**

**Có TK334 : 39.985.500**

**\*/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ :**

**Nợ TK622 : 7.597.245**

**( Chi tiết :   hợp đồng 82 : 6.068.410**

**hợp đồng 83 : 1.528.835 )**

**Có TK338 : 7.597.245**

**( Chi tiết:   TK 3382:   799.710**

**TK 3383: 5.997.825**

**TK 3384:   799.710)**

**Số liệu này sẽ là căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lên Bảng kê số 4 ( Biểu số 7), Nhật ký chứng từ số 7 ( Biểu số 8)**

**3/ Kế toán tập hợp Chi phí sản xuất chung.**

**\* Khái niệm: Chi phí sản xuất chung là những chi phí phải trả cho công việc quản lý và phục vụ ở các phân xưởng sản xuất.**

**Chi phí sản xuất chung ở công ty Bình Minh bao gồm các khoản: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí phân bổ cho công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất, chi phí khấu hao cơ bản tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi bằng tiền khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất.**

**Để tập hợp Chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK627 tập hợp trực tiếp tại các phân xưởng. Những chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng được tổng hợp trực tiếp trong toàn công ty rồi tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.**

**Để tập hợp Chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK627 và được mở chi tiết như sau:**

**TK6271 : Chi phí nhân viên phân xưởng.**

**TK6272 : Chi phí NVL phục vụ cho sản xuất**

**TK6273 : Chi phí về công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất.**

**TK6274 : Chi phí khấu hao tài sản cố định.**

**TK6277 : Chi phí dịch vụ mua ngoài ( như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại)**

**TK6278 : Chi phí bằng tiền khác ( như chi phí làm việc với chuyên gia, chi phí tiếp khách tại phân xưởng)**

**+/ Đối với chi phí nhân viên phân xưởng: Tiền lương phải trả cho bộ phận gián tiếp ở công ty Bình Minh được áp dụng hình thức trả lương theo thời gian làm việc và cấp bậc, chức vụ của từng người. Để tập hợp chi phí nhân viên phân xưởng kế toán sử dụng TK6271. Chi phí nhân viên phân xưởng ở công ty gồm tiền lương và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT.**

**Phòng hành chính lao động sẽ trực tiếp theo dõi thời gian lao động của từng nhân viên gián tiếp trong công ty để ghi vào “ Bảng chấm công” hàng tháng theo từng ngày làm việc. Bảng chấm công được lập hàng tháng nhằm theo dõi thời gian ngừng việc, nghỉ việc để có căn cứ tính trả lương.**

**Cuối tháng kế toán sẽ căn cứ vào ngày công thực tế của từng nhân viên gián tiếp và cấp bậc, chức vụ của từng người để tiến hành tính lương phải trả.**

**Căn cứ vào số ngày công thực tế kế toán tiến hành tính lương theo công thức sau:**

**Tiền lương chính = ( lương tối thiểu x số ngày công thực tế ) : 26 ngày**

**Trong đó: lương tối =  đỉnh mức lương xê số lương**

**Thiểu                  tối thiểu                  theo chức vụ.**

**Từ đó có thể tính được tiền lương phải trả cho bộ phận gián tiếp trong công ty theo từng chức vụ.**

**Ví dụ: Căn cứ vào bảng chấm công tháng 04 năm 2003 ta xác định được tiền lương phải trả cho nhân viên Nguyễn Hoàng Long hưởng lương kỹ sư với**

**hệ số lương 3,82 và số ngày làm việc thực tế ở công ty trong tháng là 20 ngày được xác định như sau:**

$$\text{Lương tối thiểu} = 290.000 \times 3,82 = 1.107.800 \text{ đ}$$

$$\text{Lương thực tế} = (1.107.800 \times 20) : 26 = 852.153 \text{ đ}$$

**Theo thực tế tính lương bộ phận gián tiếp ở công ty Bình Minh như vậy nên có thể tính lương thực tế phải trả cho nhân viên phân xưởng trong tháng 04 năm 2003.**

**Theo số liệu thực tế tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng trong tháng là 6.025.000 đ**

**Số liệu này được tập hợp trên bảng phân bổ số 1( biểu số 2) Kế toán sẽ căn cứ vào bảng phân bổ số 2 để tiến hành định khoản:**

**\*/ Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng:**

$$\text{Nợ TK627 (6271)} : 6.025.000$$

$$\text{Có TK334} : 6.025.000$$

**\*/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ:**

$$\text{Nợ TK627 (6271)} : 1.144.750$$

$$\text{Có TK338} : 1.144.750$$

$$(\text{ chi tiết: TK3382} : 120.500$$

$$\text{TK3383} : 903.750$$

$$\text{TK3384} : 120.500)$$

**Số liệu này sẽ được tập hợp trong toàn công ty để tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng. Căn cứ vào đó kế toán tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, ghi vào Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7.**



**+/ Đối với chi phí về nguyên vật liệu phục vụ cho công tác quản lý phân xưởng**

**Cuối tháng căn cứ vào bảng phân bổ số 2 (biểu số 1) kế toán tiến hành định khoản:**

**Nợ TK627 (6272) : 2.445.000**

**Có TK152 : 2.445.000**

**( chi tiết : TK1523 : 1.983.000**

**TK1524 : 462.000)**

**+/- Đối với Chi phí về công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất: Công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất ở công ty Bình Minh có giá trị cao và thời gian sử dụng tương đối dài. Do vậy khi xuất kho công cụ dụng cụ, kế toán tiến hành tập hợp vào TK142 “ Chi phí trả trước” để phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ. Để tập hợp chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong tháng kế toán sử dụng TK6273.**

**Theo tài liệu thực tế trị giá công cụ dụng cụ xuất dùng trong tháng thuộc loại phân bổ 5 lần được thể hiện trên bảng phân bổ số 2 – bảng phân bổ NVL, CCDC (biểu số 1) là 6.600.000 đ.**

**Do vậy kế toán căn cứ vào số liệu trên bảng phân bổ số 2 ( Biểu số 1) để tiến hành định khoản :**

**Nợ TK 142 (1421) : 6.600.000**

**Có TK153 : 6.600.000**

**Đồng thời phân bổ vào chi phí :**

**Nợ TK 627 (6273) : 1.320.000 ( 6.600.000 : 5 )**

**Có TK142 (1421) : 1.320.000**

**Số liệu này sẽ được kế toán tập hợp chung trong toàn công ty rồi tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng. Từ đó sẽ là căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, ghi lên Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7.**

**+/- Đối với Chi phí về khấu hao tài sản cố định: Hiện nay tài sản cố định trong công ty được trích khấu hao theo phương pháp tuyến tính ( phương pháp trực tiếp). Để hạch toán chi phí khấu hao tài sản cố định, kế toán sử dụng TK 214 “ Hao mòn tài sản cố định”. Để tập hợp Chi phí khấu hao tài sản cố định, kế toán sử dụng TK6271. Việc tính khấu hao tài sản cố định được tiến hành hàng tháng.**

**Khi tính khấu hao tài sản cố định, kế toán đánh giá tài sản cố định theo Nguyên giá và giá trị còn lại, sau đó tiến hành trích khấu hao theo công thức:**

$$\text{Số khấu hao tăng trong tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{tỷ lệ trích khấu hao năm}}{12 \text{ tháng}}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số khấu hao} & \text{Số khấu hao} & \text{Số khấu hao} & \text{Số khấu hao} \\ \text{phải trích} & = & \text{đã trích} & + & \text{tăng trong} & - & \text{giảm trong} \\ \text{tháng này} & & \text{tháng trước} & & \text{tháng} & & \text{tháng} \end{array}$$

**Kế toán tiến hành trích khấu hao dựa trên Nguyên giá và tỷ lệ trích khấu hao thích hợp:**

**Cụ thể ở công ty Bình Minh tỷ lệ khấu hao được xác định như sau:**

**4%/ năm đối với nhà cửa, vật kiến trúc.**

**11%/ năm đối với máy móc thiết bị.**

**Việc tăng, giảm, trích khấu hao tài sản cố định được theo dõi hàng tháng.**

**Trong tháng nếu mua sắm thêm tài sản cố định hay thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, kế toán sẽ tiến hành hạch toán ngay trong tháng đó.**

**Với cách tính như vậy, kế toán ghi số liệu vào Bảng phân bổ số 3 “Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định” ( biểu số 3)**

**Từ Bảng phân bổ số 3 kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung toàn công ty theo định khoản:**

**Nợ TK627 ( 6274): 11.665.733 đ**

**Có TK 214 : 11.665.733 đ**

**Số liệu này sẽ là được kế toán tập hợp trong toàn công ty rồi tiến hành phân bổ theo từng hợp đồng thực hiện trong tháng. Sau đó được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất trong toàn công ty phục vụ cho việc tính giá thành, ghi lên Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7.**

**+/ Đối với các khoản dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí bằng tiền khác: Thông thường khi phát sinh các khoản này dùng trực tiếp vào sản xuất hay quản lý sản xuất kế toán thường dùng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng để chi trả cho người cung cấp sau đó hạch toán thẳng vào đối tượng chịu chi phí. Để tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác kế toán sử dụng TK6277 và TK6278. Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác cũng được tập hợp trực tiếp trong toàn công ty rồi tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng. Kế toán sẽ căn cứ vào đó để tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành, ghi vào Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7.**

**Trong tháng 04 năm 2003 thực tế phát sinh các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác như sau:**

**-/ Chi phí dịch vụ mua ngoài:**

**Chi phí tiền điện mua ngoài : 3.353.000 đ**

**Chi phí tiền nước 464.000 đ**

**Cộng 3.817.000 đ**

**-/ Chi phí bằng tiền khác:**

**Chi phí tiếp khách tại phân xưởng : 198.000 đ**

**Chi khác 220.000 đ**

**Cộng 418.000 đ**

**Số liệu này được tập hợp ghi lên NKCT số 1(biểu số 9), NKCT số 2 (biểu số 10)**

**Nhật ký chứng từ số 2**

**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT : đồng**

**(biểu số 10)**

<b>TT</b>	<b>Ngày</b>	<b>Ghi có TK 112, ghi nợ TK khác</b>		<b>Cộng có TK 112</b>
		<b>TK 627</b>	<b>TK 642</b>	
<b>1</b>		<b>3.353.000</b>		<b>3.353.000</b>
<b>2</b>		<b>464.000</b>		<b>464.000</b>
<b>3</b>			<b>2.750.000</b>	<b>2.750.000</b>
<b>Cộng</b>		<b>3.817.000</b>	<b>2.750.000</b>	<b>6.567.000</b>

Như vậy kế toán sẽ căn cứ vào nhật ký chứng từ số 1, nhật ký chứng từ số 2 cùng với các hóa đơn chứng từ có liên quan khác để tiến hành lập định khoản như sau:

**\*/ Chi phí dịch vụ mua ngoài:**

**Nợ TK627 (6277) : 3.817.000**

**Nợ TK133 : 381.700**

**Có TK112 : 4.197.700**

**\*/ Chi phí bằng tiền khác:**

**Nợ TK627 (6278) : 418.000**

**Có TK111 : 418.000**

Sau khi đã tập hợp chi phí sản xuất chung toàn công ty theo từng khoản mục kế toán sẽ tiến hành lập “ Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung” (biểu số 4) rồi tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng trên bảng phân bổ chi phí sản xuất Chung (biểu số 5).

Thực tế ở công ty Bình Minh hiện nay đang tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.

Việc phân bổ chi phí sản xuất chung dựa vào tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất phát sinh trong tháng theo từng hợp đồng.

Tại công ty Bình Minh hiện sử dụng công thức phân bổ chi phí sản xuất chung như sau:

Hệ số phân Lương công nhân sản xuất theo từng hợp đồng trong tháng

bổ cho = \_\_\_\_\_

Từng HĐ Tổng tiền lương công nhân sản xuất trong tháng

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng HĐ	Tổng chi phí sản xuất chung	Hệ số phân bổ cho từng HĐ
$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng HĐ} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Tổng tiền lương công nhân sản xuất trong tháng}} \times \text{Lương công nhân sản xuất theo từng HĐ}$		

Căn cứ vào số liệu thực tế ở công ty Bình Minh ta xác định được chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng như sau:

Lương công nhân sản xuất theo hợp đồng 82 : 31.939.000 đ

Lương công nhân sản xuất theo hợp đồng 83 : 8.046.500 đ

Tổng tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất : 39.985.500 đ

Từ đó xác định được:

hệ số phân bổ cho HĐ 82 =  $31.939.000 : 39.985.500 = 0,8$

hệ số phân bổ cho HĐ 83 =  $8.046.500 : 39.985.500 = 0,2$

Từ đó kế toán sẽ tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng hợp đồng thể hiện trên bảng phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng. Số liệu này sẽ là căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty phục vụ cho việc tính giá thành, ghi vào Bảng kê số số 4, Nhật ký chứng từ số 7.

**Kế toán sẽ tiến hành lập “Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung” ( Biểu số 5 ) toàn công ty chi tiết cho từng hợp đồng.**



**Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung**

**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT: đồng**

**( Biểu số 5)**

<b>Hợp đồng</b>	<b>Tiền lương CNSX</b>	<b>Hệ số phân bổ CPSXC</b>	<b>CPSXC phân bổ cho từng HĐ</b>
<b>HĐ 82</b>	<b>31.939.000</b>	<b><math>31.939.000 : 39.985.500 = 0,8</math></b>	<b>21.468.386</b>
<b>HĐ 83</b>	<b>8.046.500</b>	<b><math>8.046.500 : 39.985.500 = 0,2</math></b>	<b>5.367.097</b>
<b>Cộng</b>	<b>39.985.500</b>		<b>26.835.483</b>

**Kế toán tiến hành lập định khoản:**

**Nợ TK627 : 26.835.483**

**( chi tiết :    hợp đồng 82: 21.468.386**

**hợp đồng 83:  5.367.097 )**

**Có TK334 : 6.025.000**

**Có TK338 : 1.144.750**

**Có TK 152 : 2.445.000**

**Có TK142 : 1.320.000**

**Có TK214 : 11.665.733**

**Có TK112 : 3.817.000**

**Có TK111 :    418.000**

**Số liệu này cũng sẽ là căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành, ghi vào Bảng kê số 4, nhật kí chứng từ số 7.**

**2.2.3.3 Tổng hợp chi phí sản xuất toàn công ty.**

**Sau khi đã tập hợp riêng từng loại chi phí : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( TK621), chi phí nhân công trực tiếp ( TK622), chi phí sản xuất**

chung ( TK627) như đã nêu ở các phần trước kế toán sẽ tiến hành tổng hợp và kết chuyển hết sang TK154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Vì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là từng hợp đồng nên TK154 cũng được theo dõi chi tiết cho từng hợp đồng.

Cuối tháng kế toán sẽ căn cứ vào Bảng phân bổ số 1 “ Bảng phân bổ tiền lương”, Bảng phân bổ số 2 “ Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ”, Bảng phân bổ số 3 “ Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định” và các bảng phân bổ khác trong công ty, các Nhật ký chứng từ, các sổ chi tiết có liên quan đến hoạt động sản xuất trong công ty để lập bảng kê số 4- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng hợp đồng ( Biểu số 7). Từ đó là căn cứ ghi lên NKCT số 7 (biểu 8)

Toàn bộ chi phí sản xuất sẽ được kết chuyển vào bên Nợ TK154 để cuối cùng tính ra giá thành sản phẩm.

Kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất vào “ Bảng tổng hợp chi phí sản xuất toàn công ty” ( Biểu số 6) theo định khoản:

Nợ TK154 : 85.583.228

( Chi tiết : hợp đồng 82 : 69.621.796

hợp đồng 83 : 15.961.432 )

Có TK621 : 11.165.000

( Chi tiết : hợp đồng 82 : 10.146.000

hợp đồng 83 : 1.019.000)

Có TK622 : 47.582.745

( Chi tiết : hợp đồng 82 : 38.007.410

hợp đồng 83 : 9.575.335)

Có TK627 : 26.835.483

( Chi tiết : hợp đồng 82 : 21.468.386

hợp đồng 83 : 5.367.097 )

**Bảng tổng hợp chi phí sản xuất toàn công ty**

**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT: đồng**

**( Biểu số 6)**

<b>TKghi có</b>				
<b>TK ghi nợ</b>	<b>TK621</b>	<b>TK622</b>	<b>TK627</b>	<b>Cộng</b>
<b>TK 154</b>	<b>11.165.000</b>	<b>47.582.745</b>	<b>26.835.483</b>	<b>85.583.228</b>
<b>HĐ 82</b>	<b>10.145.000</b>	<b>38.007.410</b>	<b>21.468.386</b>	<b>69.621.796</b>
<b>HĐ 83</b>	<b>1.019.000</b>	<b>9.575.335</b>	<b>5.367.097</b>	<b>15.961.432</b>

Số liệu này cũng được sử dụng để ghi vào bảng kê số 4, nhật ký chứng từ số 7, phục vụ cho việc tính giá thành.

Số liệu tổng cộng của phần I trên nhật ký chứng từ số 7 được sử dụng để ghi vào các sổ cái.

#### **2.2.4 Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kì .**

**\* Khái niệm: Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ là việc tính toán xác định chi phí sản xuất mà sản phẩm làm dở cuối kỳ phải chịu.**

**Tại công ty Bình Minh, sản phẩm làm dở cuối kỳ tồn tại ở các dạng sau:**

**+/ Nguyên liệu ( chưa cắt hoặc cắt chưa đồng bộ).**

**+/ Bán thành phẩm cắt ( chưa may xong).**

**+/ Bán thành phẩm may ( chưa là).**

**+/ Bán thành phẩm là ( chưa đóng hòm).**

**Thực tế ở công ty Bình Minh nhận may gia công theo hợp đồng nên khi hợp đồng nào hoàn thành trong tháng thì hợp đồng đó được coi là không có sản phẩm làm dở ( hợp đồng số 82 theo số liệu thực tế). Cuối tháng những hợp đồng nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được cho hợp đồng đó trong tháng được coi là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ ( hợp đồng số 83 theo số liệu thực tế).**

**Chi phí sản phẩm dở dang được xác định theo công thức:**

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí SP} & \text{CPNVLT} & & \text{CPNCTT} & & \text{CPSXC} & \\ \text{Dở dang} & = & \text{phát sinh} & + & \text{phát sinh} & + & \text{phát sinh} \\ \text{Cuối tháng} & & \text{trong tháng} & & \text{trong tháng} & & \text{trong tháng} \end{array}$$

**Căn cứ vào Bảng kê số 4 và các sổ chi tiết liên quan trong tháng của công ty kế toán xác định được chi phí sản xuất phát sinh tập hợp được trong tháng 07 năm 2003 của hợp đồng 83 để tính chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng như sau:**

$$\text{CPNVLT} = 1.019.000 \text{ đ}$$

$$\text{CPNCTT} = 9.575.335 \text{ đ}$$

$$\text{CPSXC} = 5.367.097 \text{ đ}$$

$$\text{Cộng} \quad 15.961.432 \text{ đ}$$

**Như vậy chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng 07 năm 2003 xác định được là:**

**Chi phí sản phẩm dở dang cuối tháng ( chi tiết: HD 83) = 15.961.432**

**đ.**

Số liệu này cũng sẽ là căn cứ để kế toán xác định chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng sau cho hợp đồng 83. Số liệu này được tập hợp ghi vào bảng tính giá thành sản phẩm cho hợp đồng 83.

#### **2.2.5 Phương pháp tính giá thành sản phẩm.**

Để phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và quản lý giá thành, công ty Bình Minh xác định:

- Đối tượng tính giá thành là từng hợp đồng sản xuất.
- Thời gian tính giá thành là khi kết thúc hợp đồng.
- Đơn vị tính giá thành là cái, bộ.
- Toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng của từng hợp đồng cụ thể nếu chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng được coi là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng đó cho hợp đồng chưa hoàn thành.

\* Thực tế hiện nay công ty Bình Minh đang áp dụng tính giá thành theo phương pháp giản đơn ( phương pháp trực tiếp) kết hợp với phương pháp hệ số.

- Đối với những hợp đồng chỉ sản xuất một loại sản phẩm thì công ty áp dụng tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn ( phương pháp trực tiếp) theo công thức:

<b>Tổng</b>		<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>Chi phí sản xuất</b>
<b>Giá</b>	<b>=</b>	<b>SP dở dang</b>	<b>+ phát sinh</b>	<b>- SP dở dang</b>
<b>Thành</b>		<b>đầu kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>cuối kỳ</b>

**Giá thành đơn vị = Tổng giá thành : Số lượng sản phẩm hoàn thành.**

- Đối với những hợp đồng sản xuất từ hai loại sản phẩm trở lên, các sản phẩm có kích cỡ khác nhau thì công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp tính hệ số rồi mới tính đến giá thành sản phẩm thực tế

từng loại sản phẩm . Việc xác định này căn cứ vào đơn giá gia công từng hợp đồng để xác định .

$$\text{Giá thành sản phẩm gốc} = \frac{\text{tổng giá thành sản xuất của từng hợp đồng trong tháng}}{\text{số lượng sản phẩm quy đổi ( sản phẩm gốc )}}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{số lượng} & & \text{tổng số lượng} & & \text{hệ số quy đổi} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{sản phẩm} & \times & \text{sản phẩm} \\ \text{quy đổi} & & \text{cùng loại} & & \text{cùng loại} \end{array}$$

Do vậy kế toán xác định được giá thành sản phẩm theo từng hợp đồng cụ thể.

Theo thực tế trong tháng 07 năm 2003 cả hai hợp đồng công ty thực hiện trong tháng đều chỉ sản xuất một loại sản phẩm nên công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp giản đơn ( phương pháp trực tiếp)

Trong đó chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng 07 năm 2003 được xác định là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng 06 năm 2003 của hợp đồng 82 do hợp đồng 82 được thực hiện bắt đầu từ tháng 06 năm 2003, hợp đồng 83 thực hiện trong tháng 07 năm 2003 không có chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng do hợp đồng 83 bắt đầu được thực hiện từ tháng 07 năm 2003. Toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng 06 năm 2003 cho hợp đồng 82 như đã nói ở trên được coi là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng 06 năm 2003 cho hợp đồng 82 và cũng chính là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng 07 năm 2003 cho hợp đồng 82.

Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng 07 năm 2003 tập hợp được là:

$$\text{CPNVLT} = 640.866 \text{ đ}$$

$$\text{CPNCTT} = 2.661.434 \text{ đ}$$

**CPSXC = 1.239.809 đ**

**Cộng 4.542.109 đ**

Như vậy thực tế trong tháng 07 năm 2003 chỉ có hợp đồng 82 hoàn thành nên kế toán tiến hành tính giá thành cho hợp đồng 82 và việc tính giá thành được thể hiện trên Bảng tính giá thành. Còn hợp đồng 83 chưa được hoàn thành trong tháng nên toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng được coi là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng cho hợp đồng 83 và là số liệu để kế toán sử dụng làm chi phí sản phẩm dở dang đầu tháng tháng sau.

Do vậy kế toán tiến hành lập bảng tính giá thành sản phẩm cho hợp đồng 82 và hợp đồng 83 như sau:

án có thể lưu trữ, cập nhật được nhiều thông tin hữu ích hơn. Bên cạnh đó nó cũng góp phần giúp cho các nhà quản trị ứng dụng được nhiều phương pháp phân tích trong việc lập kế hoạch, nghiên cứu và đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn và đạt kết quả tốt nhất. Công ty nên sử dụng ngay từ đầu phần mềm kế toán, như vậy số liệu sẽ được chính xác và được đưa vào máy một cách khoa học, dễ tìm, dễ điều chỉnh. Như vậy để phù hợp với việc cài đặt chương trình kỹ thuật đó thì toàn bộ hệ thống sổ sách theo hình thức Nhật ký chứng từ của công ty nên thay đổi áp dụng theo hình Nhật ký Chung vì nó có ưu điểm là dễ ghi chép, khối lượng sổ sách không nhiều, đơn giản, do vậy rất thuận lợi cho việc sử dụng máy tính.

## KẾT LUẬN

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm đặc biệt đến việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, xác định chính xác giá thành sản phẩm. Thực hiện tốt các yêu cầu đó chính là cơ sở để đánh giá kết quả sản xuất, là căn cứ để tìm biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần hành kế toán quan trọng nhất trong doanh nghiệp sản xuất. Hạch toán chi phí sản xuất được chính xác, đầy đủ là một yêu cầu đặt ra không chỉ riêng cho công ty Bình Minh mà còn cho toàn bộ các doanh nghiệp sản xuất.

Thực hiện tốt các yêu cầu đó chính là cơ sở để đánh giá kết quả sản xuất và cũng là căn cứ để tìm biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm của mỗi doanh nghiệp. Công ty Bình Minh đã thực sự coi trọng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong việc công tác kế toán tại công ty.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Bình Minh do trình độ bản thân có hạn và kinh nghiệm thực tế không nhiều nên trong quá trình nghiên cứu không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vỡ em rất mong được sự góp ý của các thầy cô giáo cùng toàn thể các anh chị trong phòng kế toán công ty Bình Minh để chuyên báo cáo này được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

*Hà nội tháng 08 năm 2003*

Học sinh

Kiều Tuyết Mai





## **Chương I.**

### **Các vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

#### **1.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp**

#### **1.2. Khái niệm chi phí sản xuất và các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu**

##### **1.2.1 Khái niệm chi phí sản xuất**

##### **1.2.2 Các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu**

##### **1.2.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất kinh tế ( phân loại CPSX theo yếu tố chi phí)**

##### **1.2.2.2 Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế chi phí (khoản mục chi phí)**

##### **1.2.2.3 Phân loại chi phí theo mối quan hệ với sản lượng sản phẩm sản xuất**

#### **1.3. Ý nghĩa của công tác quản lý chi phí sản xuất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### **1.4. Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm**

##### **1.4.1 Khái niệm giá thành sản xuất**

##### **1.4.2 Phân loại giá thành sản xuất**

#### **1.5. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm**

##### **1.5.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất**

##### **1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

#### **1.6. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

#### **1.7. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

##### **1.7.1 Tài khoản kế toán sử dụng chủ yếu**

##### **1.7.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

##### **1.7.2.1 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất**

##### **1.7.2.1.1 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**1.7.2.1.2 Kế toán tập hợp phân bổ chi phí nhân công trực tiếp**

**1.7.2.1.3 Kế toán tập hợp phân bổ chi phí sản xuất chung**

**1.7.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**

**1.8. Các phương pháp đánh giá sản phẩm đang chế tạo dở dang cuối kỳ**

**1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**1.8.2 Đánh giá sản phẩmn dở dang theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương**

**1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức**

**1.9. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm và ứng dụng trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu**

**1.9.1 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm**

**1.9.1.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn ( phương pháp trực tiếp)**

**1.9.1.2 Phương pháp tính giá thành theo hệ số**

**1.9.1.3 Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ**

**1.9.1.4 Phương pháp loại trừ chi phí**

**1.9.1.5 Phương pháp cộng chi phí**

**1.9.1.6 Phương pháp liên hợp**

**1.9.1.7 Phương pháp tính giá thành theo định mức**

**1.9.2 ứng dụng các phương pháp tính giá thành trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu**

**1.9.2.1 Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng**

**1.9.2.2 Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục**

**1.9.2.2.1 Phương án tính giá thành có tính giá thành nửa thành phẩm**

**1.9.2.2.2 Tính giá thành theo phương án không tính giá thành nửa thành phẩm**



**Chương III. Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty Bình Minh**

**I Những nhận xét chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở công ty Bình Minh**

**1. ưu điểm**

**2 .Những mặt còn hạn chế**

**3 .Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Bình Minh**



**Bảng phân bổ số 2**  
**Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ**  
**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT :đồng**  
**( biểu số 1)**

<b>TK ghi có</b>	<b>TK 152</b>					<b>Cộng</b>	<b>TK 153</b>
<b>TK ghi nợ</b>	<b>TK1521</b>	<b>TK 1522</b>	<b>TK 1523</b>	<b>TK 1524</b>	<b>TK 1527</b>	<b>TK 152</b>	
<b>TK621</b>		<b>9.454.500</b>			<b>533.500</b>	<b>9.988.000</b>	
<b>HĐ 82</b>		<b>9.193.000</b>			<b>414.000</b>	<b>9.607.000</b>	
<b>HĐ 83</b>		<b>261.500</b>			<b>119.500</b>	<b>381.000</b>	
<b>TK 627</b>			<b>1.983.000</b>	<b>462.000</b>		<b>2.445.000</b>	
<b>TK 142</b>							<b>6.600.000</b>
<b>TK 642</b>				<b>513.000</b>		<b>513.000</b>	
<b>Cộng</b>		<b>9.454.500</b>	<b>1.983.000</b>	<b>975.000</b>	<b>533.500</b>	<b>12.946.000</b>	<b>6.600.000</b>

**Bảng phân bổ số 1**  
**Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, BHYT, KPCĐ**  
**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT: đồng**  
**(Biểu số 2)**

TK ghi có TK ghi nợ	TK 334	TK 338			Cộng TK 338	Tổng cộng
		TK 3382 2 %	TK 3383 15 %	TK 3384 2 %		
TK 622	39.985.500	799.710	5.997.825	799.710	7.597.245	47.582.745
Hợp đồng 82	31.939.000	638.780	4.790.850	638.780	6.068.410	38.007.410
Hợp đồng 83	8.046.500	160.930	1.206.975	160.930	1.528.835	9.575.335
TK 627	6.025.000	120.500	903.750	120.500	1.144.750	7.169.750
TK 642	16.772.200	335.444	2.515.830	335.444	3.186.718	19.958.918
Cộng	62.782.700	1.255.654	9.417.405	1.255.654	11.928.713	74.711.413



**Bảng tính giá thành sản phẩm**

**Hợp đồng 82**

**Ngày bắt đầu: 28/ 06/ 2002**

**Loại sản phẩm: áo Jacket**

**Ngày kết thúc: 30/07/2002**

**Số lượng: 4.872 sản phẩm**

**ĐVT: đồng**

<b>Khoản mục</b>	<b>SP dở dang đầu kỳ</b>	<b>CPSX phát sinh trong kỳ</b>	<b>SP dở dang cuối kỳ</b>	<b>Tổng giá thành</b>	<b>Giá thành đơn vị</b>
<b>CPNVLTT</b>	<b>640.866</b>	<b>10.146.000</b>		<b>10.786.866</b>	<b>2.214,053</b>
<b>CPNCTT</b>	<b>2.661.433</b>	<b>38.007.410</b>		<b>40.668.843</b>	<b>8.347,464</b>
<b>CPSXC</b>	<b>1.239.809</b>	<b>21.468.386</b>		<b>22.708.195</b>	<b>4.660,959</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.542.109</b>	<b>69.621.796</b>		<b>74.163.905</b>	<b>15.222,476</b>

**Bảng tính giá thành sản phẩm**

**Hợp đồng 83**

**Ngày bắt đầu: 20/ 07/ 2002**

**Loại sản phẩm: quần áo bảo hộ lao động**

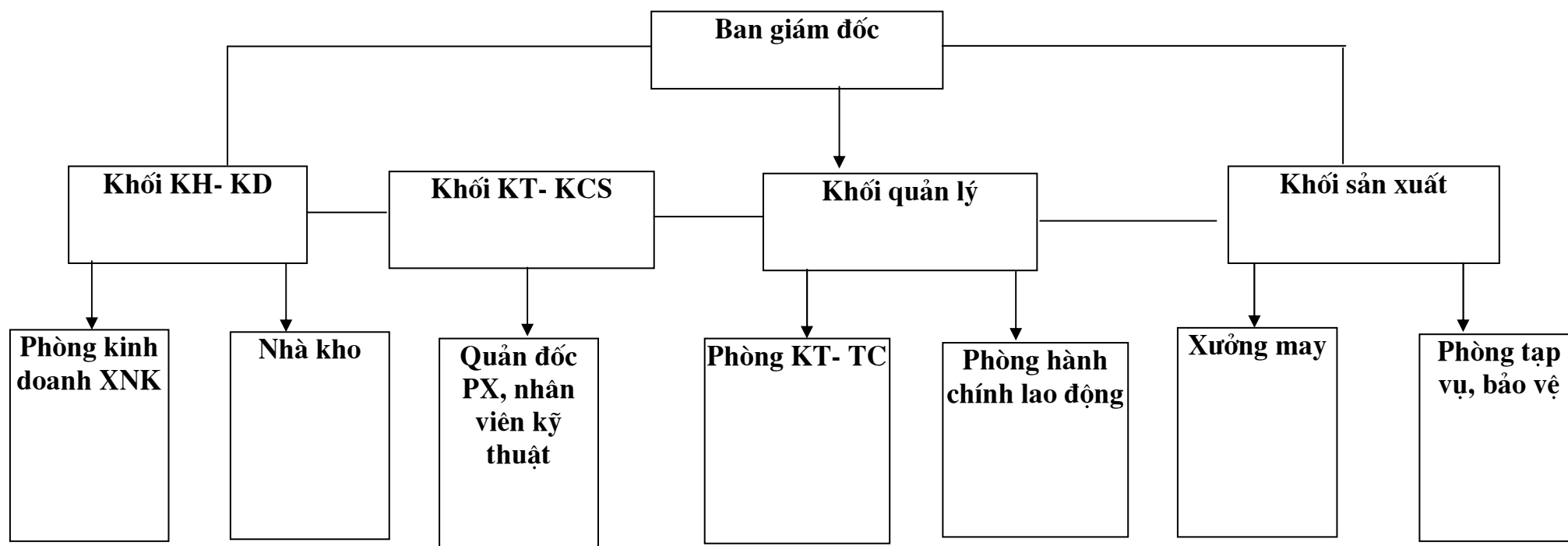
**Ngày kết thúc: 25/08/2002**

**Số lượng: 396 bộ**

**ĐVT: đồng**

<b>Khoản mục</b>	<b>SP dở dang đầu kỳ</b>	<b>CPSX phát sinh trong kỳ</b>	<b>SP dở dang cuối kỳ</b>	<b>Tổng giá thành</b>	<b>Giá thành đơn vị</b>
<b>CPNVLTT</b>		<b>1.019.000</b>	<b>1.019.000</b>		
<b>CPNCTT</b>		<b>9.575.335</b>	<b>9.575.335</b>		
<b>CPSXC</b>		<b>5.367.097</b>	<b>5.367.097</b>		
<b>Cộng</b>		<b>15.961.432</b>	<b>15.961.432</b>		

### Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty



**Bảng phân bổ số 3**  
**Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định**  
**Tháng 04 năm 2003**  
**ĐVT: đồng**  
**( Biểu số 3)**

ST T	Chỉ tiêu	Tỷ lệ khấu hao	Nơi sử dụng Toàn doanh nghiệp		TK627	TK642
			NG	KH		
I	Số KH trích tháng trước		2.271.676.282	16.865.733	11.665.733	5.200.000
II	Số KH tăng trong tháng					
III	Số KH giảm trong tháng					
IV	Số KH trích tháng này		2.271.672.282	16.865.733	11.665.733	5.200.000
	- máy móc thiết bị	11%	1.539.167.782	14.604.038	10.204.038	4.400.000
	- nhà cửa, vật kiến trúc	4%	678.508.500	2.261.695	1.461.695	800.000

**Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung**

**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT: đồng**

**( Biểu số 4)**

<b>TK ghi có TK ghi nợ</b>	<b>TK 152</b>	<b>TK 142</b>	<b>TK 334</b>	<b>TK 338</b>	<b>TK 214</b>	<b>TK 111</b>	<b>TK 112</b>	<b>Cộng</b>
<b>TK 6271</b>			<b>6.025.000</b>	<b>1.144.750</b>				<b>7.169.750</b>
<b>TK 6272</b>	<b>2.445.000</b>							<b>2.445.000</b>
<b>TK 6273</b>		<b>1.320.000</b>						<b>1.320.000</b>
<b>TK 6274</b>					<b>11.665.733</b>			<b>11.665.733</b>
<b>TK 6277</b>							<b>3.817.000</b>	<b>3.817.000</b>
<b>TK 6278</b>						<b>418.000</b>		<b>418.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.445.000</b>	<b>1.320.000</b>	<b>6.025.000</b>	<b>1.144.750</b>	<b>11.665.733</b>	<b>418.000</b>	<b>3.817.000</b>	<b>26.835.483</b>



**Sổ cái**  
**TK 621- CPNVLT**

**ĐVT :đồng**

<b>Số dư đầu năm</b>	
<b>Nợ</b>	<b>Có</b>

<b>Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này</b>	<b>Tháng 1</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 6</b>	<b>Tháng 7</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 12</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tk 152</b>				<b>9.988.000</b>			
<b>NKCT 1</b>				<b>1.177.000</b>			
<b>Cộng số PS nợ</b>				<b>11.165.000</b>			
<b>Cộng số PS có</b>				<b>11.165.000</b>			
<b>Số dư cuối tháng Nợ</b>							
<b>Có</b>							

**Sổ cái**  
**TK 622 – CPNCTT**

**ĐVT: đồng**

<b>Số dư đầu năm</b>	
<b>Nợ</b>	<b>Có</b>

<b>Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này</b>	<b>Tháng 1</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 6</b>	<b>Tháng 7</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 12</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tk 334</b>				<b>39.985.500</b>			
<b>Tk 338</b>				<b>7.597.245</b>			
<b>Cộng số PS nợ</b>				<b>47.582.745</b>			
<b>Cộng số PS có</b>				<b>47.582.745</b>			
<b>Số dư cuối tháng Nợ</b>							
<b>Có</b>							



**Sổ cái**  
**TK627- CPSXC**

**ĐVT : đồng**

<b>Số dư đầu năm</b>	
<b>Nợ</b>	<b>Có</b>

<b>Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này</b>	<b>Tháng 1</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 6</b>	<b>Tháng 7</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 12</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tk 152</b>				<b>2.445.000</b>			
<b>Tk 142</b>				<b>1.320.000</b>			
<b>Tk 334</b>				<b>6.025.000</b>			
<b>Tk 338</b>				<b>1.144.750</b>			
<b>Tk 214</b>				<b>11.665.733</b>			
<b>NKCT 1</b>				<b>418.000</b>			
<b>NKCT 2</b>				<b>3.817.000</b>			
<b>Cộng số PS nợ</b>				<b>26.835.483</b>			
<b>Cộng số PS có</b>				<b>26.835.483</b>			
<b>Số dư cuối tháng Nợ Có</b>							

## Sổ cái

TK 154- CPSXKDDD

ĐVT :đồng

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này	Tháng 1	.....	Tháng 6	Tháng 7	.....	Tháng 12	Cộng
Tk 621				11.165.000			
Tk 622				47.582.745			
Tk 627				26.835.483			
Cộng số PS nợ				85.583.228			
Cộng số PS có				74.163.905			
Số dư cuối tháng Nợ Có			4.542.109	15.961.432			





Bảng kê số 4

**Tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng**  
**Tháng 04 năm 2003**

TK có TK nợ	TK 142	TK 152	TK 214	TK 334	TK 338	TK 621	TK 622	TK 627	Các NKCT khác		Tổng cộng
									NKCT 1	NKCT 2	
TK154 HĐ 82 HĐ 83						11.165.000 10.146.000 1.019.000	47.582.745 38.007.410 9.575.335	26.835.483 21.468.386 5.367.097			85.583.228 69.621.796 15.961.432
TK621 HĐ 82 HĐ 83		9.988.000 9.607.000 381.000							1.177.000 539.000 638.000		11.165.000 10.146.000 1.019.000
TK622 HĐ 82 HĐ 83				39.985.500 31.939.000 8.046.500	7.597.245 6.068.410 1.528.835						47.582.745 38.007.410 9.575.335
TK627 HĐ 82 HĐ 83	1.320.000	2.445.000	11.665.733	6.025.000	1.144.750				418.000	3.817.000	26.835.483 21.468.386 5.367.097
Cộng	1.320.000	12.433.000	11.665.733	4 6.010.500	8.741.995	11.165.000	47.582.745	26.835.483	1.595.000	3.817.000	85.583.228

**Nhật ký chứng từ số 7**  
**Tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty**  
**Tháng 07 năm 2003**  
**Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty**

TK có TK nợ	TK 142	TK 152	TK 214	TK 334	TK 338	TK 621	TK 622	TK 627	Các NKCT khác		Tổng cộng
									NKCT 1	NKCT 2	
TK154						11.165.000	47.582.745	26.835.483			85.583.228
TK621		9.988.000							1.177.000		11.165.000
TK622				39.985.500	7.597.245						47.582.745
TK627	1.320.000	2.445.000	11.665.733	6.025.000	1.144.750				418.000	3.817.000	26.835.483
TK642		513.000	5.200.000	16.772.200	3.186.718				292.800	2.750.000	28.714.718
Cộng A	1.320.000	12.946.000	16.865.733	62.782.700	11.928.713	11.165.000	47.582.745	26.835.483	1.887.800	6.567.000	114.297.946
TK152											
TK155											
.....											
Cộng B	-										
CộngA+B	1.320.000	12.946.000	16.865.733	62.782.700	11.928.713	11.165.000	47.582.745	26.835.483	1.887.800	6.567.000	114.297.946

**Phần II : chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

stt	Tên các TK chi phí sản xuất kinh doanh	Yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh							Cộng
		Nguyên vật liệu	Nhiên liệu động lực	Tiền lương	BHXX BHYT KPCĐ	Khấu hao TSCĐ	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Chi phí bằng tiền khác	
1	TK 154	9.988.000	3.765.000	46.010.500	8.741.995	11.665.733	3.817.000	1.595.000	85.583.228
2	TK 621	9.988.000						1.177.000	11.165.000
3	TK 622			39.985.500	7.597.245				47.582.745
4	TK 627		3.765.000	6.025.000	1.144.750	11.665.733	3.817.000	418.000	26.835.483
5	TK 642		513.000	16.772.200	3.186.718	5.200.000	2.750.000	292.800	28.714.718
	Cộng cuối tháng	9.988.000	4.278.000	62.782.700	11.928.713	16.865.733	6.567.000	1.887.800	114.297.946
	Luỹ kế từ đầu năm								

## Trích sổ theo dõi Nhập – Xuất – Tồn nguyên vật liệu

Tháng 07 năm 2003

STT	TK 152	ĐVT	Tồn đầu tháng		Nhập trong tháng		Xuất trong tháng		Tồn cuối tháng		Đơn giá xuất
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
1	Thùng cát tôn 5 lớp	Cái	250	5.750.000			176	4.048.000	74	1.702.000	23.000
2	Túi PE loại nhỏ	Cái	5.000	3.250.000			4.290	2.788.500	710	461.500	650
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
11	Dao cắt tay	Cái	20	560.000			8	224.000	12	336.000	28.000
12	Lưỡi dao crom	Hộp	5	27.000	10	66.000	7	43.400	8	49.600	6.200
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
15	Đột vải	Cái	25	62.500			15	37.500	10	25.000	2.5000
16	Kìm may công nghiệp	Hộp	15	1.200.000			5	400.000	10	800.000	80.000
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	Cộng			14.728.000		172.800		9.988.000		4.912.800	



## **LỜI MỞ ĐẦU**

**Quá trình sản xuất kinh doanh trong bất kỳ doanh nghiệp nào cũng là một quá trình kết hợp và tiêu hao các yếu tố sản xuất để thu hút được sản phẩm. Tổng hợp toàn bộ các hao phí mà doanh nghiệp bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tạo nên chỉ tiêu chi phí sản xuất. Sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc doanh nghiệp có bảo đảm tự bù đắp được chi phí đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh và bảo đảm có lãi hay không. Vì vậy, việc hạch toán đầy đủ chính xác, chi phí sản xuất vào giá thành của sản phẩm là việc làm cấp thiết, khách quan và có ý nghĩa rất quan trọng, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Mặt khác, xét trên góc độ vĩ mô, do các yếu tố sản xuất ở nước ta còn rất hạn chế nên tiết kiệm chi phí sản xuất đang là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công ty quản lý kinh tế.**

**Nhiệm vụ cơ bản của kế toán là không những phải hạch toán đầy đủ chi phí sản xuất, mà còn phải làm thế nào để kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất, phục vụ tốt cho việc hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của chế độ hạch toán kinh doanh. Đồng thời cung cấp thông tin hữu ích, kịp thời cho việc ra quyết định. Để giải quyết được vấn đề đó, phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công việc này không những mang ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn to lớn cấp bách trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của các doanh nghiệp sản xuất ở nước ta nói chung và Công ty Bình Minh nói riêng.**

**Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, cùng sự giúp đỡ tận tình của cô giáo Nguyễn Thị Quý, trong thời gian thực tập em đã mạnh dạn**

chọn đề tài: “Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Bình Minh” làm báo cáo thực tập.

*Kết cấu của chuyên đề tốt nghiệp ngoài phần mở đầu và kết luận, gồm 3 phần chính:*

**Chương I:** Các vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

**Chương II:** Thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty Bình Minh.

**Chương III:** Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Bình Minh.

Với kiến thức và trình độ có hạn, chưa có điều kiện tiếp xúc nhiều với tế nên chuyên đề tốt nghiệp này sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Kính mong sự thông cảm và nhận được ý kiến đóng góp của thầy cô và các anh chị trong phòng kế toán công ty Bình Minh để chuyên đề được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Nguyễn Thị Quý cùng các anh chị trong phòng kế toán công ty Bình Minh trong quá trình học tập nghiên cứu đã giúp đỡ em hoàn thiện chuyên đề này.

*Hà nội, tháng 8 năm 2003*

# **CHƯƠNG I**

## **CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

### **1.1 Đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp**

Trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, việc tổ chức công tác kế toán, vận dụng các phương pháp kỹ thuật hạch toán đặc biệt đặc biệt là vận dụng phương pháp kế toán tập hợp, phân bổ chi phí sản xuất, và phương pháp tính giá thành sản phẩm trong phạm vi ngành sản xuất công nghiệp bắt nguồn từ những đặc điểm của quy trình công nghệ kỹ thuật và tổ chức sản xuất từ tính đa dạng và khối lượng sản phẩm được sản xuất ra, nói cách khác là bắt nguồn từ loại hình sản xuất của doanh nghiệp. Việc nghiên cứu loại hình sản xuất của doanh nghiệp sẽ giúp cho việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp được hợp lý, vận dụng các phương pháp kỹ thuật hạch toán được đúng đắn. và do đó phát huy được chức năng, vai trò và vị trí của kế toán trong công tác kế toán quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp nói Chung và quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Từ ngành kinh tế cấp I sẽ được phân chia thành ngành kinh tế cấp II, cấp III có loại hình công nghệ sản xuất tính chất quy trình công nghệ, phương pháp sản xuất sản phẩm, định kỳ sản xuất và sự lặp lại của sản phẩm sản xuất ra khác nhau. Để nghiên cứu các loại hình sản xuất công nghiệp cần phải tiến hành phân loại sản xuất công nghiệp theo những tiêu thức khác nhau như: phân loại theo loại hình công nghệ sản xuất, phân loại theo tính chất của quy yình công nghệ, phân loại theo phương pháp sản xuất sản phẩm và sự lặp lại của sản phẩm sản xuất ra.

### **1.2 Khái niệm chi phí sản xuất và các cách phân loại CPSX chủ yếu.**

#### **1.2.1 Khái niệm chi phí sản xuất.**

CPSX là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hoá và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kì.

### **1.2.2 Các cách phân loại CPSX chủ yếu.**

#### **1.2.2.1 Phân loại CPSX theo tính chất kinh tế (yếu tố chi phí).**

Theo cách phân loại này, những khoản chi phí có chung tính chất (nội dung) kinh tế được xếp chung vào một yếu tố, không kể chi phí đó phát sinh ở địa điểm nào dùng vào mục đích gì trong sản xuất kinh doanh. . Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia thành năm yếu tố:

- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu:* Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ,... sử dụng vào sản xuất kinh doanh trong kì báo cáo.

- *Chi phí nhân công:* Các chi phí trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kì báo cáo, và các khoản trích theo lương (BHXH, KPCĐ, BHYT)

- *Chi phí khấu hao TSCĐ:* Bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ TSCĐ của doanh nghiệp phải trích trong kỳ báo cáo.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp kì báo cáo như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các dịch vụ khác.

- *Chi phí khác bằng tiền:* Bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa phản ánh ở các chỉ tiêu trên, đã chi bằng tiền trong kì báo cáo như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo.

#### **1.2.2.2 Phân loại CPSX theo công dụng kinh tế chi phí( khoản mục chi phí ).**

Những CPSX có cùng mục đích, công dụng được sắp xếp vào một khoản chi phí, không phân biệt nội dung kinh tế của chi phí.

Theo quy định hiện hành, CPSX ở Việt Nam bao gồm ba khoản mục chi phí:

*-Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:* là toàn bộ chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu,... tham gia trực tiếp vào việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

*- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:* gồm tiền lương, phụ cấp lương và các khoản trích theo lương ( BHXH, BHYT, KPCĐ) của công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm.

*- Khoản mục chi phí sản xuất chung:* là những chi phí phát sinh trong bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội), ngoài 2 khoản mục trên CPSXC bao gồm:

+ Chi phí NVL: gồm những chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như: vật liệu dùng chung để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ vật liệu văn phòng phân xưởng.

+ Chi phí nhân viên phân xưởng: gồm các khoản tiền lương, các khoản trợ cấp lương, các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý phân xưởng, đội, bộ phận sản xuất.

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ dùng trong phân xưởng như máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, vật truyền dẫn, nhà xưởng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như chi phí sửa chữa TSCĐ thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại...

+ Chi phí khác bằng tiền: gồm các chi phí khác bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

*1.2.2.3 Phân loại CPSX theo mối quan hệ giữa CPSX và khối lượng sản phẩm, lao vụ sản xuất trong kì.*

Theo cách phân loại này toàn bộ CPSX chia làm 2 loại:

- **Chi phí cố định (biến phí):** là những chi phí không thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi về khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như chi phí khấu hao TSCĐ theo phương pháp bình quân, chi phí điện thắp sáng.

- **Chi phí biến đổi (biến phí):** là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỉ lệ thuận với khối lượng sản phẩm sản xuất trong kì như CPNVLT, CPNCTT.

Cách phân loại này, có ý nghĩa rất quan trọng đối với kế toán quản trị trong quá trình phân tích tình hình tiết kiệm chi phí, xác định phương hướng nâng cao hiệu quả chi phí.

**1.3 ý nghĩa của công tác quản lý CPSX trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.**

- Công tác quản lý CPSX có tác dụng phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán CPSX, làm căn cứ để lập báo cáo CPSX theo yếu tố, lập kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, sử dụng lao động... ho kì sau.

- Công tác quản lý CPSX góp phần cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản xuất sản phẩm, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, làm tài liệu tham khảo để lập định mức CPSX và lập kế hoạch giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

- Công tác quản lý CPSX có tác dụng lớn trong công tác quản trị kinh doanh, phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra quyết định cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

## **1.4 Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm.**

### **1.4.1 Giá thành sản phẩm.**

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng sản xuất, là căn cứ quan trọng để xác định giá bán và hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

### **1.4.2 Phân loại giá thành sản phẩm.**

#### **1.4.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành.**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm chia làm 3 loại:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành tính trước khi bắt đầu sản xuất, dựa trên các định mức và dự toán chi phí trong kỳ kế hoạch. Chỉ tiêu này xác định mức độ chi phí giới hạn để sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch.

- *Giá thành định mức*: là giá thành cũng được tính trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi trong suốt cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức lại được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng), nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch giá thành.

- *Giá thành thực tế*: giá thành thực tế là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm, trên cơ sở các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm, kể cả chi vượt hoặc ngoài định mức, kế hoạch (thiệt hại, hao hụt trong sản xuất,...).

#### **1.4.2.2 Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán.**

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm chia làm 2 loại

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): bao gồm CPNVLT, CPNCTT, CPSXC tính cho sản phẩm, công việc hoàn thành.

- Giá thành toàn bộ: bao gồm giá thành sản xuất, CPBH và CPQLDN tính cho sản phẩm đó..

### **1.5 Đối tượng tập hợp CPSX, đối tượng tính giá thành sản phẩm.**

#### **1.5.1 Đối tượng tập hợp CPSX.**

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí thực chất là nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Vì vậy, khi xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, trước hết phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí. Sau đó, căn cứ vào địa điểm phát sinh chi phí.

Xác định đối tượng tập hợp chi phí đúng và phù hợp với đặc điểm hoạt động, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn trong việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất, từ việc tổ chức hạch toán ban đầu đến việc tổ chức tổng hợp số liệu ghi chép trên tài khoản, sổ chi tiết,...

#### **1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.**

Đối tượng tính giá thành phẩm là sản phẩm, bán thành phẩm, dịch vụ, lao vụ hoàn thành đòi hỏi phải tính giá thành. Đối tượng đó, có thể là sản phẩm cuối cùng của quá trình sản xuất hay đang trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của hạch toán kinh tế nội bộ và tiêu thụ sản phẩm.

Đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành giống nhau ở bản chất chung, chúng đều là phạm vi giới hạn để tập hợp chi phí theo đó và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích và kiểm tra chi phí và giá thành. Nhưng, chúng cũng có những điểm khác nhau:

- Xác định đối tượng tập hợp chi phí là xác định phạm vi (nơi) phát sinh chi phí để tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ.

- Xác định đối tượng tính giá thành có liên quan đến kết quả của quá trình sản xuất (thành phẩm và dịch vụ hoàn thành).



**- Một đối tượng tập hợp chi phí có thể có nhiều đối tượng tính giá thành.**

**Tuy nhiên, ở nhiều trường hợp đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể phù hợp với đối tượng tính giá thành. Do đó, để phân biệt được đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành ngay cả khi chúng đồng nhất là một cần dựa vào những căn cứ đã nêu trên.**

**Việc xác định rõ mối quan hệ và sự khác nhau giữa đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là vấn đề mang tính định hướng cho tổ chức hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đồng thời, thể hiện được mục đích và phạm vi tiến hành hai giai đoạn của công tác nêu trên.**

#### **1.6 Nhiệm vụ kế toán CPSX và tính giá thành sản phẩm.**

**- Căn cứ vào đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp CPSX và đối tượng tính giá thành.**

**- Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại CPSX theo đúng đối tượng tập hợp CPSX và bằng phương pháp thích hợp. Cung cấp kịp thời những số liệu, thông tin tổng hợp về các khoản chi phí, yếu tố chi phí đã quy định, xác định đúng đắn trị giá của sản phẩm dở dang cuối kỳ.**

**- Vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp để tính toán giá thành và giá thành đơn vị của các đối tượng tính giá thành theo đúng khoản mục quy định và đúng kỳ tính giá thành sản phẩm đã xác định.**

**- Định kỳ cung cấp các báo cáo về CPSX và giá thành cho các cấp quản lý doanh nghiệp, tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức và dự toán chi phí, phân tích thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành. Phát hiện khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp để hạ giá thành sản phẩm, hạ chi phí.**

#### **1.7 Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.**

### 1.7.1 Tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng.

**TK621, TK622, TK627, TK154 (TK631)**

#### **1-/ Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( TK621)**

**Chi phí về NVLTT trong doanh nghiệp là những chi phí cơ bản bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, bán thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ,... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm.**

**- Chi phí về nguyên vật liệu chính có thể phân bổ theo hệ số, tỷ lệ với định mức tiêu hao hoặc tỷ lệ với trọng lượng sản phẩm.**

**- Chi phí vật liệu phụ có thể phân bổ tỷ lệ với định mức tiêu hao, tỷ lệ với nguyên vật liệu chính.**

**Chi phí thực tế NVLTT trong kỳ được xác định:**

<b>Chi phí thực tế NVL trong kỳ</b>	<b>=</b>	<b>Giá trị NVL đưa vào sản xuất</b>	<b>Giá trị NVL - còn lại cuối kỳ chưa sử dụng</b>	<b>Giá trị phế - liệu thu hồi trong kỳ</b>
---	----------	---	---	--

**Để tập hợp và phân bổ chi phí NVLTT kế toán sử dụng tài khoản 621 - “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”.**

**Theo phương pháp này, nội dung phản ánh của TK 621 như sau:**

**• Bên Nợ: - Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.**

**• Bên Có: - Giá trị NVL sử dụng không hết nhập lại kho.**

**- Kết chuyển chi phí NVL vào bên Nợ TK 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”.**

**• TK 621 không có số dư cuối kỳ.**

**Có thể khái quát trình tự hạch toán như sau:**

## **2-/ Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp (TK622)**

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Chi phí nhân công trực tiếp chủ yếu tính bằng phương pháp trực tiếp vào giá thành từng loại sản phẩm. Nếu phải phân bổ cho nhiều loại sản phẩm thì có thể theo tiêu thức: định mức tiền lương của từng loại sản phẩm, theo hệ số tỷ lệ với khối lượng sản phẩm mỗi loại,... Các chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ được tính trực tiếp theo tỷ lệ trích quy định của Bộ Tài chính.

Để tập hợp và phân bổ chi phí NCTT, kế toán sử dụng TK 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Nội dung phản ánh như sau:

- **Bên Nợ:** - Chi phí NCTT sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, lao vụ.
- **Bên Có:** - Kết chuyển chi phí NCTT vào tài khoản giá thành (TK 154 theo phương pháp KCTX)
- TK 622 không có số dư cuối kỳ.

## **3-/ Hạch toán chi phí sản xuất chung (TK627)**

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp.

Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”, mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ. Nội dung của TK 627 phản ánh:

- **Bên Nợ:** - Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

- **Bên Có: - Kết chuyển chi phí sản xuất vào bên Nợ TK 154 (KCTX)**  
**- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.**

- **Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.**

**Tài khoản 627 gồm các tiểu khoản sau:**

**+ TK 627.1 - Chi phí nhân viên phân xưởng** phản ánh chi phí về lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên phân xưởng (quản đốc, phó quản đốc, thủ kho, bảo vệ của phân xưởng,...) và các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ tính theo tỉ lệ với tiền lương phát sinh.

**+ TK 627.2 - Chi phí vật liệu** bao gồm các khoản chi phí về vật liệu xuất dùng chung cho phân xưởng như xuất sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng, các chi phí vật liệu cho quản lý phân xưởng,...

**+ TK 627.3 - Chi phí dụng cụ sản xuất** là những chi phí về công cụ dụng cụ xuất dùng trong phân xưởng.

**+ TK 627.4 - Chi phí khấu hao TSCĐ** phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ thuộc các phân xưởng như: máy móc, thiết bị, nhà cửa, kho tàng,...

**+ TK 627.7 - Chi phí dịch vụ mua ngoài** bao gồm những chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của các phân xưởng, bộ phận như: chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí điện, nước, điện thoại,...

**+ TK 627.8 - Chi phí bằng tiền khác** là những khoản chi phí còn lại ngoài các khoản chi phí kể trên như: chi phí hội nghị, lễ tân, tiếp khách, giao dịch,... của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

Ngoài ra, tùy yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, từng ngành, TK 627 có thể mở thêm một số tiểu khoản khác để phản ánh một số nội dung hoặc yếu tố chi phí.

Có thể khái quát trình tự hạch toán chi phí sản xuất chung theo sơ đồ sau:

## 1.7.2. Sơ đồ kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp.

### 1.7.2.1 Phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)

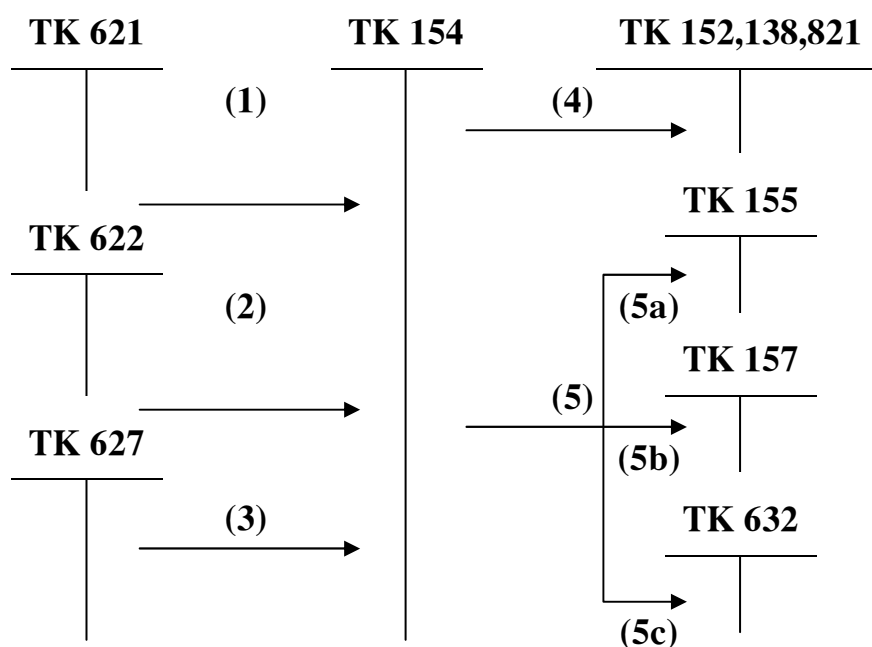
Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán. Nó thường áp dụng trong các doanh nghiệp có qui mô lớn, thường tiến hành từ hai hoạt động sản xuất kinh doanh trở lên hay sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau với giá trị sản phẩm lớn.

Để tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp KKTX, kế toán sử dụng tài khoản 154 - “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. TK 154 được mở chi tiết theo từng đối, nội dung phản ánh như sau:

- **Bên Nợ:** Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- **Bên Có:**
  - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
  - Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.
- **Dư Nợ:** Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành.

Có thể khái quát quá trình hạch toán qua sơ đồ sau:

#### Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp (Theo phương pháp KKTX)



**(1) : Kết chuyển chi phí NVLTT**

**(2) : Kết chuyển chi phí NCTT**

**(3) : Kết chuyển chi phí SXC**

**(4) : Các khoản ghi giảm chi phí**

**- Vật liệu không dùng hết nhập kho, phế liệu thu hồi (TK 152)**

**- Sản phẩm, vật tư thiếu hụt, bất thường trong sản xuất (TK 821, 138).**

**(5) : Giá thành thực tế sản phẩm, lao vụ:**

**- (5a) : Sản phẩm hoàn thành nhập kho**

**- (5b) : Sản phẩm hoàn thành xuất gửi bán**

**- (5c) : Sản phẩm hoàn thành xuất bán thẳng.**

#### ***1.7.2.2 Phương pháp kiểm kê định kỳ (KKĐK)***

Những đơn vị được sử dụng phương pháp kiểm kê định kỳ là những đơn vị có quy mô sản xuất kinh doanh nhỏ, không đồng thời tiến hành từ hai hoạt động sản xuất kinh doanh trở lên. Khác với doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKTX để đánh giá hàng tồn kho, trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp KKĐK các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho thì không được ghi sổ liên tục. Bởi vậy, cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với các sản phẩm dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành. Vì thế, việc hạch toán chi phí sản phẩm trong các doanh nghiệp cũng có sự khác biệt nhất định.

Theo phương pháp này, kế toán sử dụng TK 631 - “Giá thành sản xuất”. TK 631 cũng được mở chi tiết theo đối tượng. Nội dung phản ánh:

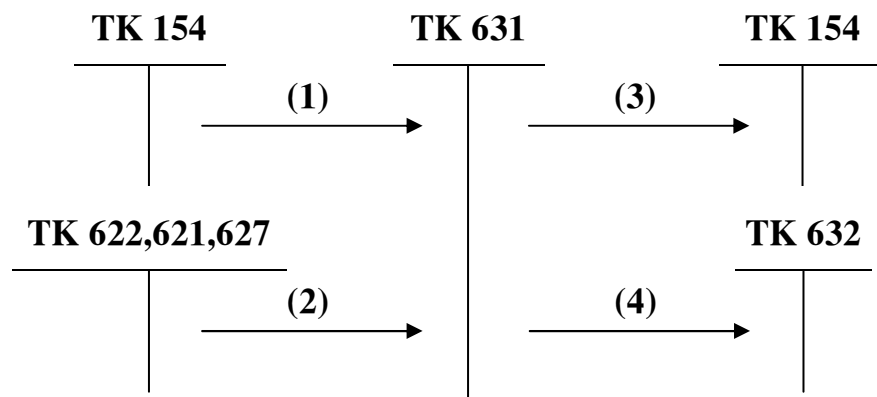
- **Bên Nợ:** - Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ.  
- CPSX phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm.
- **Bên Có:** - Kết chuyển giá thành sản phẩm dở dang cuối kỳ vào TK

**154.**

- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.
- **TK 631 cuối kỳ không có số dư.**

**Có thể khái quát trình tự hạch toán theo sơ đồ sau:**

**Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**  
*(Theo phương pháp KKĐK)*



- (1) :** Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ.
- (2) :** Kết chuyển chi phí NVLTT, NCTT, SXC.
- (3) :** Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- (4) :** Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm hoàn thành.

Như vậy, dù áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ, giá thành sản phẩm đều được xác định trên cơ sở kết quả của quá trình tập hợp các khoản chi phí (nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) và giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ. Bởi vậy, để có thông tin giá thành chính xác, phải hạch toán các chi phí phát sinh theo từng khoản mục và tính toán đúng đắn giá trị sản phẩm dở dang cuối

kỳ. Chi tiết trình tự hạch toán chi phí sản xuất, dù theo phương pháp KKTX hay KKĐK đều tiến hành như sau:

### **1.8 Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.**

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính giá thành sản phẩm doanh nghiệp cần phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang. Công việc này được thực hiện như nhau trong cả hai trường hợp kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ.

Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm, doanh nghiệp có thể áp dụng một trong những phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

#### ***1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:***

Theo phương pháp này, căn cứ vào số lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang để quy đổi sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành tương đương. Tiêu chuẩn để quy đổi thường được sử dụng là giờ công định mức hoặc tiền lương định mức.

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Số SP} \\ \text{hoàn thành} \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{Số SP làm dở} \end{array}} * \boxed{\begin{array}{c} \text{Mức độ hoàn} \\ \text{thành} \end{array}}$$

Phương pháp này, chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến còn chi phí NVLTT phải tính bằng cách trực tiếp dựa trên cơ sở chi phí thực tế hoặc chi phí định mức.

#### ***1.8.2 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVLTT***

Theo phương pháp này, thì giá trị của sản phẩm dở dang chỉ tính cho chi phí NVLTT. Còn những chi phí khác phát sinh trong kỳ đều tính vào giá thành sản phẩm hoàn thành.



Phương pháp này đơn giản, nhưng mức độ chính xác thấp, chỉ áp dụng ở những doanh nghiệp mà chi phí NVLTT chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm.

<b>Giá trị SPLD cuối kỳ</b>	=	<b>CPNVL tồn đầu kỳ + CPNVL phát sinh trong kỳ</b>	x	<b>Số lượng SPLD</b>
-------------------------------------	---	--	---	------------------------------

### **1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo CPSX định mức.**

Theo phương pháp này thì chi phí NVLTT và chi phí NCTT tính vào sản phẩm dở dang dựa theo các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, tiền lương của đơn vị sản phẩm. Các chi phí khác tính vào giá trị sản phẩm dở dang dựa trên cơ sở tỷ lệ quy định so với khoản chi phí nhân công trực tiếp hoặc dựa theo định mức chi phí kế hoạch.

**Chi phí SPDD cuối kỳ = Khối lượng SPDD cuối kỳ x Định mức chi phí**

Theo phương pháp này, việc tính toán đơn giản nhưng không đảm bảo chính xác. Vì vậy, chỉ áp dụng phương pháp này ở những doanh nghiệp mà sản phẩm có mức độ khá đồng đều giữa các tháng.

Tuy nhiên, mỗi phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang có ưu điểm, nhược điểm và điều kiện áp dụng khác nhau. Khi tổ chức vận dụng vào doanh nghiệp thì cần xem xét, lựa chọn phương pháp nào phù hợp với đặc điểm, yêu cầu cụ thể của từng doanh nghiệp.

## **1.9 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm và ứng dụng trong các doanh nghiệp.**

### **1.9.1 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm.**

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành sản phẩm và đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Có nhiều phương pháp được sử dụng để tính giá thành. Cụ thể:

#### ***1.9.1.1 Phương pháp tính trực tiếp (phương pháp giản đơn).***

Phương pháp này, áp dụng đối với doanh nghiệp có đối tượng tính giá thành phù hợp với đối tượng tập hợp chi phí, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo, quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, ổn định. Do đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí phù hợp với nhau, nên dựa vào số liệu chi phí đã tập hợp trong kỳ và chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ đánh giá được, kế toán sẽ tính giá thành theo công thức sau:

$$\boxed{\text{Tổng giá thành SP}} = \boxed{\text{SP làm dở cuối kỳ}} + \boxed{\text{CPSX trong kỳ}} - \boxed{\text{SP làm dở cuối kỳ}}$$

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{đơn vị} \end{array}} = \frac{\boxed{\text{Tổng giá thành}}}{\boxed{\text{Khối lượng SP hoàn thành}}}$$

#### ***1.9.1.2 Phương pháp tổng cộng chi phí:***

Phương pháp này, áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất.

Theo phương pháp này, chi phí sản xuất được tập hợp theo từng đối tượng, đến kỳ tính giá thành tiến hành phân bổ cho sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành. Sau đó, tổng cộng chi phí của các phân xưởng cho sản phẩm hoàn thành để xác định giá thành sản phẩm hoàn thành.

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{SP hoàn} \\ \text{thành} \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{CP PX1} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{SP hoàn} \end{array}} + \boxed{\begin{array}{c} \text{CP PX2} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{SP hoàn} \end{array}} + \dots + \boxed{\begin{array}{c} \text{CP PXn} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{SP hoàn} \end{array}}$$

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, cơ khí, chế tạo, may mặc,...

#### **1.9.1.3 Phương pháp hệ số.**

Phương pháp hệ số được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất sản phẩm cùng sử dụng các yếu tố hao phí, nhưng thu được đồng thời nhiều cấp loại, thứ hạng sản phẩm và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, phải căn cứ vào định mức tiêu chuẩn kỹ thuật để xác định hệ số giá thành cho từng cấp, loại sản phẩm, dịch vụ. Trong đó, lấy một loại sản phẩm, dịch vụ làm chuẩn có hệ số giá thành bằng 1 để tính giá thành cho các cấp, loại sản phẩm.

Trước hết, căn cứ khối lượng sản phẩm thực tế hoàn thành của từng cấp, loại và hệ số giá thành tương đương để quy đổi ra khối lượng sản phẩm tiêu chuẩn theo công thức:

$$QH = \sum (Q_i \cdot H_i)$$

Trong đó:

**QH** : là tổng khối lượng sản phẩm quy đổi

**$Q_i$**  : là khối lượng thực tế sản phẩm loại **i**

**$H_i$**  : là hệ số giá thành sản phẩm loại **i**

Tổng giá thành sản xuất thực tế được xác định cho từng cấp, loại sản phẩm như sau:

$$Z_i = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó:

**$Z_i$**  : là tổng giá thành thực tế sản phẩm **i**

**C** : là tổng chi phí thực tế trong kỳ của đối tượng tập hợp chi phí  **$D_{dk}$** ,  
 **$D_{ck}$**  là chi phí SPDD đầu kỳ, cuối kỳ của đối tượng tập hợp chi phí.

#### **1.9.1.4 Phương pháp tỷ lệ.**

Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau, như: may mặc, dệt kim, đóng giày, cơ khí chế tạo (dụng cụ, phụ tùng,...) để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (hoặc định mức), kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm từng loại.

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ} \\ \text{giá thành} \end{array}} = \boxed{\frac{\text{Tổng giá thành thực tế}}{\text{Tổng giá thành hoàn}}}$$

Từ đó, tính được giá thành thực tế của loại sản phẩm theo công thức:

$$\boxed{\begin{array}{c} \text{Giá thành} \\ \text{thực tế loại} \end{array}} = \boxed{\begin{array}{c} \text{Giá thành kế} \\ \text{hoạch đơn vị SP} \end{array}} \times \boxed{\begin{array}{c} \text{Sản lượng} \\ \text{thực tế SP} \end{array}} \times \boxed{\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ giá} \\ \text{thành} \end{array}}$$

#### **1.9.1.5 Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ.**

Đối với doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có thể thu được những sản phẩm phụ (các doanh nghiệp chế biến, đường, rượu, bia, mì ăn liền,...) để tính giá thành sản phẩm chính, kế toán phải loại trừ giá trị sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm. Giá trị sản phẩm phụ có thể được xác định theo nhiều phương pháp, như: giá có thể sử dụng được, giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên liệu ban đầu,...

**1.9.1.6 Phương pháp liên hợp** là phương pháp tính giá thành bằng cách kết hợp nhiều phương pháp khác nhau: phương pháp trực tiếp với phương pháp tổng cộng chi phí; phương pháp tổng cộng chi phí với phương pháp tỷ lệ,...

## **1.9.2 ứng dụng các phương pháp tính giá thành trong các loại hình doanh nghiệp**

### ***1.9.2.1 Doanh nghiệp sản xuất giản đơn:***

Doanh nghiệp sản xuất giản đơn thường là những doanh nghiệp sản xuất một hoặc một số ít mặt hàng với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, sản phẩm dở dang không có hoặc không đáng kể như các doanh nghiệp khai thác than, quặng, hải sản; các doanh nghiệp sản xuất điện, nước,... Do số lượng mặt hàng ít nên việc hạch toán chi phí sản xuất được tiến hành theo sản phẩm, mỗi mặt hàng sản xuất được mở một sổ (hoặc thẻ) hạch toán chi phí sản xuất. Công việc tính giá thành thường được tiến hành vào cuối tháng theo phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp liên hợp.

### ***1.9.2.2 Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng.***

Đối với các doanh nghiệp sản xuất theo các đơn đặt hàng của khách hàng, kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn. Đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng. Phương pháp tính giá thành áp dụng tùy theo tính chất và số lượng sản phẩm của từng đơn như: phương pháp trực tiếp, phương pháp hệ số, phương pháp tổng cộng chi phí hay phương pháp liên hợp,...

Việc tính giá thành ở các doanh nghiệp này chỉ tiến hành khi đơn đặt hàng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không nhất trí với báo cáo. Đối với những đơn đặt hàng đến kỳ báo cáo chưa hoàn thành thì toàn bộ chỉ được tập hợp theo đơn đó đều coi là sản phẩm dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ sau. Đối với những đơn đặt hàng đã hoàn thành thì tổng chi phí đã tập hợp được theo đơn đặt hàng đó chính là tổng giá thành sản phẩm của đơn, giá thành đơn vị sẽ được tính bằng cách lấy tổng giá thành chia cho số lượng sản phẩm của đơn.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp cần thiết, theo yêu cầu của công tác quản lý cần xác định khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ thì đối

với những đơn đặt hàng mới hoàn thành một phần, việc xác định sản phẩm dở dang của đơn đó có thể dựa vào giá thành kế hoạch (hay định mức) hoặc theo mức độ hoàn thành của đơn.

### ***1.9.2.3 Doanh nghiệp áp dụng hệ thống hạch toán định mức.***

Trên cơ sở hệ thống định mức tiêu hao lao động, vật tư hiện hành và dự toán về chi phí sản xuất chung, kế toán xác định giá thành định mức của từng loại sản phẩm. Đồng thời, hạch toán riêng các thay đổi, các chênh lệch so với định mức phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm và phân tích toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ thành ba loại: theo định mức, chênh lệch do thay đổi định mức và chênh lệch so với định mức. Từ đó, tiến hành xác định giá thành thực tế của sản phẩm bằng cách:

$$\boxed{\text{Giá thành}} = \boxed{\text{Giá thành định mức}} + \boxed{\text{Chênh lệch do thay đổi định mức}} + \boxed{\text{Chênh lệch so với định mức}}$$

Giá thành định mức được tính toán trên cơ sở các định mức tiên tiến hiện hành ngày đầu kỳ. Tùy theo tính chất qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm và đặc điểm sản phẩm mà áp dụng các phương pháp tính giá thành định mức khác nhau.

Các thay đổi định mức là sự tăng hoặc giảm các định mức chi phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm do kết quả của việc áp dụng các định mức mới kinh tế và tiết kiệm hơn thay cho các định mức cũ đã lỗi thời. Việc thay đổi định mức được tiến hành vào ngày đầu tháng để thuận lợi cho việc thực hiện định mức cũng như kiểm tra việc thi hành định mức.

Chênh lệch so với định mức là những khoản chi phí phát sinh, ngoài dự toán qui định. Nó được hạch toán trên cơ sở các chứng từ báo động mang tín hiệu riêng hoặc theo phương pháp kiểm kê.

#### ***1.9.2.4 Doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục.***

**Trong các doanh nghiệp sản xuất phức tạp theo kiểu chế biến liên tục, quy trình công nghệ gồm nhiều bước (giai đoạn) nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định. Mỗi bước tạo ra một loại bán thành phẩm và bán thành phẩm của bước trước là đối tượng (hay nguyên liệu) chế biến của bước sau. Phương pháp hạch toán chi phí thích hợp nhất ở các doanh nghiệp này là theo bước chế biến (giai đoạn công nghệ). Theo phương pháp này, chi phí sản xuất phát sinh thuộc giai đoạn nào sẽ được tập hợp cho giai đoạn đó. Với chi phí sản xuất chung, sau khi được tập hợp xong phân xưởng sẽ được phân bổ cho các bước theo tiêu thức phù hợp.**

**Tuỳ theo tính chất hàng hoá của bán thành phẩm và yêu cầu công tác quản lý, chi phí quản lý có thể được tập hợp theo phương án có bán thành phẩm và phương án không có bán thành phẩm. Phương pháp tính giá thành thường là phương pháp trực tiếp kết hợp phương pháp tổng cộng chi phí hay hệ số.**

## **CHƯƠNG II**

### **THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY BÌNH MINH**

#### **2.1 Đặc điểm chung về công ty Bình Minh.**

##### **2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của công ty**

Trong quá trình đổi mới đi lên của đất nước, cơ chế kinh tế chuyển từ quản lý tập trung sang hạch toán kinh tế độc lập. Cũng như tất cả các ngành kinh tế khác, ngành dệt may cũng tự mình vươn lên và đạt được những kết quả đầy khả quan. Từ chỗ là sản phẩm thứ yếu, ngày nay sản phẩm của ngành dệt may đã trở thành sản phẩm trọng điểm trong chiến lược phát triển kinh tế của nước ta.

Hoà nhập với tình hình chung, ngày 01 tháng 03 năm 1994, công ty TNHH Bình Minh được thành lập và chính thức đi vào hoạt động theo quyết định thành lập số 781/ GP-UB và giấy phép đăng ký kinh doanh số 040529 cấp ngày 05 tháng 03 năm 1994 tại trụ sở chính ở ngõ 27 Đại Cồ Việt - Hai Bà Trưng - Hà Nội. Ban đầu chức năng chủ yếu của công ty là chuyên may sẵn các mặt hàng Complete veton, quần áo sơ mi, quần áo trẻ em... phục vụ cho tiêu dùng trong nước - chủ yếu là ở miền Bắc.

Song trong quá trình hội nhập và phát triển, năm 1996 công ty đã chuyển hướng hoạt động sang sản xuất kinh doanh và nhận may gia công hàng may mặc xuất khẩu. Công ty đã hoạt động, phát triển với tên giao dịch là BINHH MINH Co., Ltd theo đúng nghị định số 04/ HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng ra ngày 16 tháng 06 năm 1989 quy định về chế độ tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu.

Công ty Bình Minh thành lập và hoạt động trước tình hình thực tế hiện nay là phải đối mặt với nhiều khó khăn thử thách như sự cạnh tranh gay gắt của nhiều đơn vị may mặc đã có thâm niên, kinh nghiệm và uy tín



**cả trong nước và nước ngoài cũng như sự tham gia của nhiều sản phẩm trên thị trường nên trong quá trình phát triển nên trong thời gian đầu đi vào hoạt động đã gặp phải không ít khó khăn.**

**Tuy nhiên, với sự năng động và sáng tạo công ty Bình Minh đã dần khẳng định vị trí cũng như uy tín với khách hàng trên trường quốc tế. Công ty đã bước đầu hoạt động có hiệu quả và làm ăn có lãi. Mặc dù là một doanh nghiệp tư nhân mới thành lập và đi vào hoạt động với thời gian ngắn nhưng với sự nhạy bén và không ngừng đổi mới, công ty đã ngày càng mở rộng thị trường sang nhiều nước Đông Âu như Ba Lan, Hà Lan và một số nước trong khu vực Châu á như Malaysia, Hồng Kông, Nam Triều Tiên...**

**Với hướng đi đúng đắn công ty Bình Minh đã ngày càng thu hút được nhiều khách hàng nhờ chất lượng sản phẩm và giá cả hợp lý. Công ty Bình minh đang trên đà phát triển.**

#### **2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty Bình Minh.**

**Công ty Bình Minh được thành lập đã góp phần giải quyết được công ăn, việc làm cho người lao động nhất là thanh niên. Với sự năng động và sáng tạo, công ty đã nắm bắt kịp thời và đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Từ đó công ty đã dần khẳng định mình và thực hiện chức năng nhiệm vụ chính là sản xuất, kinh doanh và nhận gia công hàng may mặc xuất khẩu, với mặt hàng chủ yếu là áo sơ mi, áo jacket, áo comple...**

**Công ty đã luôn chủ động trong việc đầu tư trang thiết bị, nâng cao trình độ tay nghề cho công nhân, tổ chức lại sản xuất, tạo chất lượng sản phẩm đạt chất lượng cao, có uy tín trên thị trường. Do vậy công ty ngày càng phát triển và làm ăn có lãi. Công ty hiện đang tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất và hiện đang xây dựng thêm một phân xưởng sản xuất với diện tích hơn 2000 m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp An Khánh và dự kiến sẽ được hoàn thiện và đi vào hoạt động vào tháng 10 năm 2003. Sự ra đời và phát**

triển của công ty Bình Minh đã góp phần vào sự phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước hiện nay.

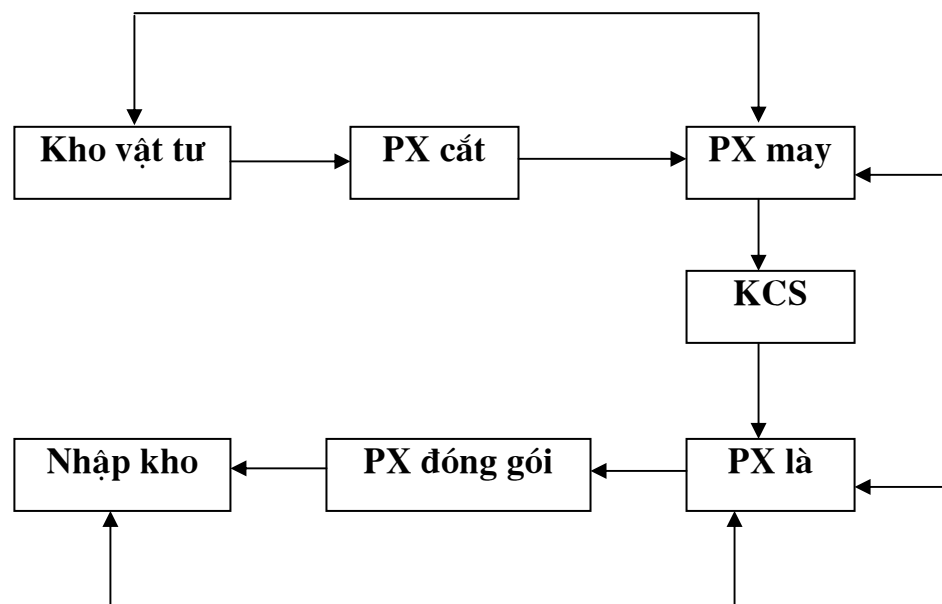
### 2.1.3 Công tác tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất và tổ chức bộ máy kế toán tại công ty Bình Minh

#### 1/ Quy trình công nghệ sản xuất của công ty Bình Minh.

Công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo dây chuyền nên công việc được tổ chức trình tự các khâu từ khâu này đến khâu khác. Vì hoạt động sản xuất ở công ty được thực hiện trên dây chuyền nên không thể tiến hành song song nhiều công đoạn( ví dụ như không thể tiến hành đồng thời cả may và đóng gói), khâu sản xuất sau khâu kiểm tra chất lượng sản phẩm để tránh trường hợp sản phẩm sai hỏng.

Có thể khái quát quy trình công nghệ sản xuất ở công ty Bình Minh thể hiện qua sơ đồ sau:

Quy trình sản xuất sản phẩm của công ty



Do hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty Bình Minh hiện nay là may gia công các sản phẩm may mặc theo hợp đồng đã kí kết với khách hàng nước ngoài nên rất phong phú về chủng loại sản phẩm. Mỗi một loại hợp đồng có chủng loại, kích cỡ khác nhau vì vậy các định mức chi phí sản xuất và các công đoạn sản xuất cũng thay đổi theo từng hợp đồng.

**\* Có thể khái quát quy trình công nghệ sản xuất của công ty như sau:**

Nguyên vật liệu sau khi được chuyển về kho của công ty, được chuyển tới phân xưởng cắt, phân xưởng này chịu trách nhiệm về vải, xem vải có lỗi hay không, sau đó tiến hành đo vải cần then và xem định mức để sắp xếp các phôi trên mặt vải sao cho có hiệu quả nhất. Chỉ tiêu định mức tiêu hao vật liệu do khách hàng đặt ra do vậy các cán bộ kỹ thuật của công ty từ định mức này tiến hành xây dựng lại định mức thực tế cho công ty.

Sau khi có định mức thực tế mới được đưa xuống sản xuất đại trà. Chất lượng sản phẩm phụ thuộc chủ yếu vào công đoạn này. Tiếp theo, sản phẩm được đưa xuống phân xưởng vắt sổ và điện chỉnh lại kích thước cho phù hợp với hợp đồng. Công đoạn này là phức tạp nhất vì sản phẩm phải qua nhiều máy.

Gia công may thẳng các máy đều bằng 4 kim: 2 kim cố định, 2 kim di động. Sau khi thực hiện xong, sản phẩm được dung thành mẫu cụ thể và mọi sửa chữa được thực hiện ở giai đoạn này. Công đoạn sản phẩm là công đoạn sử dụng các máy chuyên dùng như: máy lên cổ, máy thừa khuyết... Sau khi hoàn thiện sản phẩm, thành phẩm được KCS kiểm tra lại lần nữa rồi chuyển tới phân xưởng là, đóng gói sản phẩm.

Cuối cùng thành phẩm được kiểm tra lại lần cuối trước khi chuyển vào kho để chuẩn bị giao cho khách hàng.

**2/ Tổ chức bộ máy quản lý ở công ty Bình Minh.**

Bộ máy quản lý của công ty được sắp xếp khá tinh giản với mô hình trực tuyến- chức năng giúp cho việc quản lý được dễ dàng

**Bộ máy quản lý ở công ty được tổ chức gọn nhẹ đứng đầu là giám đốc có trách nhiệm điện hành và quyết định mọi hoạt động trong công ty nhằm mục đích phát triển công ty theo đúng quy định của nhà nước.**

**Giúp việc cho ban giám đốc có các phòng ban chức năng và nhiệm vụ được tổ chức theo yêu cầu của công việc quản lý kinh doanh, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của ban giám đốc.**

**Hiện nay cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty bao gồm:**

**- Ban giám đốc: gồm 1 giám đốc và một phó giám đốc**

**+ Giám đốc: là người đứng đầu bộ máy quản lý của công ty, có quyền quyết định mọi hoạt động trong công ty.**

**+ Phó giám đốc: là người điện hành đời sống, hành chính trong công ty và nhận uỷ quyền của giám đốc.**

**- Khối kế hoạch kinh doanh: chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động kinh doanh chính của công ty, đồng thời tham mưu cho giám đốc và kí kết các hợp đồng với khách hàng.**

**- Khối kỹ thuật: có trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm và quản lý mọi hoạt động ở phân xưởng**

**- Khối quản lý: có chức năng lập kế hoạch sản xuất kinh doanh giao cho các bộ phận thực hiện, đồng thời có trách nhiệm sắp xếp tuyển chọn nhân viên trong công ty.**

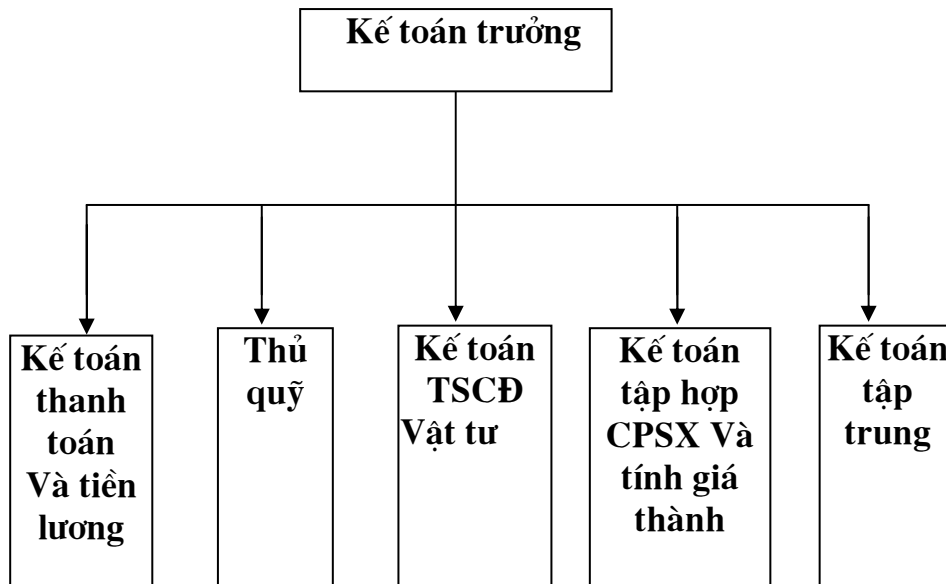
**- Khối sản xuất: có nhiệm vụ sản xuất trực tiếp trong công ty. Mỗi một bộ phận đều có người thay mặt giám đốc công ty, quản lý, điện hành các hoạt động của bộ phận đó và phải chịu trách nhiệm trước giám đốc về các hoạt động của bộ phận mình phụ trách.**

### **3/ Tổ chức công tác kế toán tại công ty Bình Minh.**

Bộ máy kế toán của công ty Bình Minh có nhiệm vụ tổ chức, thực hiện toàn bộ công tác thông tin kế toán trong phạm vi toàn công ty, thực hiện đầy đủ ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ quản lý Tài chính giúp giám đốc tổ chức thông tin và phân tích hoạt động kinh tế.

Hiện nay tại công ty Bình minh áp dụng hình thức tổ chức công tác kế toán là kế toán tập trung, thống nhất tại phòng kế toán- tài chính và do kế toán trưởng trực tiếp điều hành.

#### **Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán**



Để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, đảm bảo sự chuyên môn hoá lao động của các cán bộ kế toán, đồng thời căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất quản lý, bộ máy kế toán của công ty Bình Minh được tổ chức gọn nhẹ gồm có:

- **Kế toán trưởng:** Là người đứng đầu phòng kế toán – tài chính, có trách nhiệm quản lý và chỉ đạo hoạt động của toàn bộ nhân viên kế toán trong công ty và tham mưu cho giám đốc về tình hình tài chính – kinh tế trong công ty.

**- Kế toán thanh toán và tiền lương:** Có nhiệm vụ viết phiếu thu, chi nhập NKCT số 1, căn cứ vào TK112 phát hành séc, uỷ nhiệm chi, cuối kì nhập NKCT số 2 và có trách nhiệm thực hiện công việc thanh toán với toàn bộ khách hàng của công ty. Ngoài ra còn có nhiệm vụ tính lương sản phẩm, lương thời gian, thực hiện việc tính BHXH, BHYT, KPCĐ.

**- Thủ quỹ:** Được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giám đốc, có nhiệm vụ giữ tiền mặt, căn cứ vào các chứng từ gốc hợp lệ để xuất hoặc nhập quỹ, ghi sổ quỹ phân thu, chi hàng ngày, đối chiếu với sổ quỹ kế toán thanh toán và các sổ kế toán chi tiết khác để cuối tháng lập báo cáo quỹ tiền mặt. Ngoài ra thủ quỹ còn có trách nhiệm thanh toán lương cho nhân viên trong công ty.

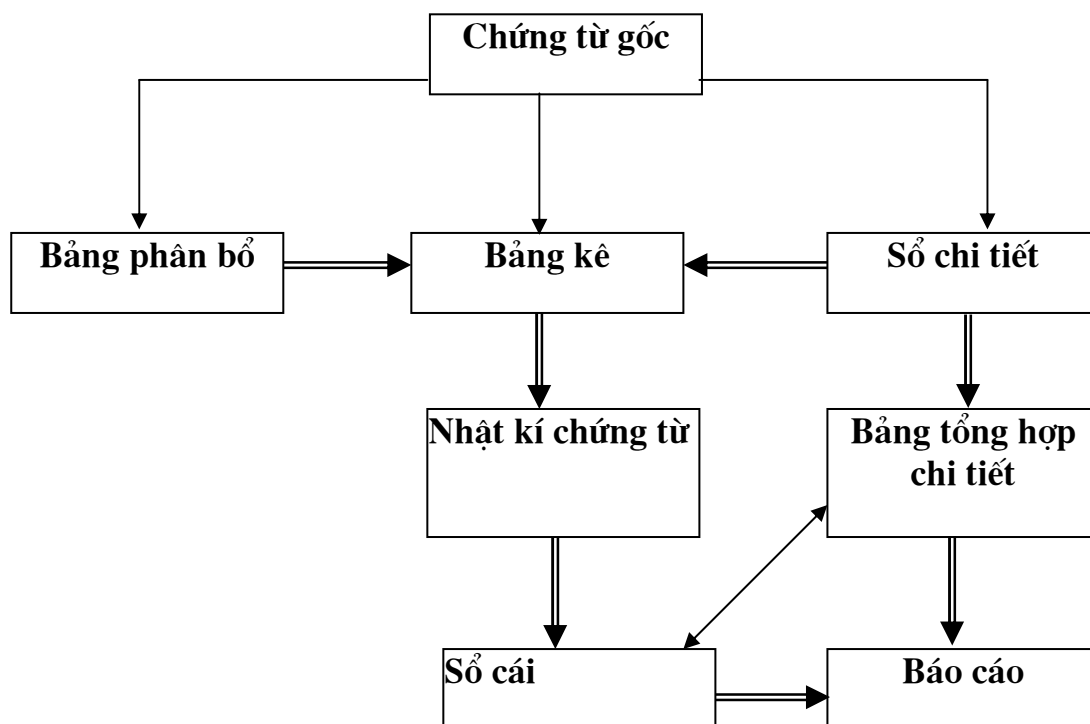
**s- Kế toán TSCĐ, vật tư:** Phụ trách tình hình tăng, giảm, biến động tài sản cố định trong tháng, chịu trách nhiệm theo dõi tình hình nhập, xuất, sử dụng nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ vào hoạt động sản xuất trong từng tháng. Cuối tháng tập hợp số liệu để lập báo cáo nhập, xuất, tồn và nợ cho các bộ phận liên quan.

**- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:** Hằng tháng nhận báo cáo từ các phân xưởng, tổng hợp phiếu chế biến và số lượng vật liệu tiêu hao, nhận số liệu tập hợp chi phí từ các bộ phận khác đưa vào giá thành, lên biểu chi phí sản xuất cho toàn công ty.

**- Kế toán tập trung:** Căn cứ vào các nhật kí chứng từ và tình hình thực tế của công ty để ghi vào sổ cái, lập “bảng cân đối kế toán” lập “bảng tổng kết hoạt động” của công ty.

**\* Hiện nay công ty Bình Minh đang tiến hành công tác hoạch toán kế toán áp dụng theo hình thức “nhật kí chứng từ” và phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp “Kê khai thường xuyên”.**

**Sơ đồ: Hình thức Nhật ký chứng từ áp dụng tại công ty Bình Minh.**



- Ghi hàng ngày  
===== Ghi cuối tháng  
<====> Đối chiếu

**Sổ sách sử dụng trong hình thức Nhật ký chứng từ áp dụng ở công ty Bình Minh gồm có:**

- **Sổ nhật ký chứng từ:** được mở hàng tháng cho một hoặc một số tài khoản có nội dung kinh tế giống nhau và liên quan theo nhu cầu quản lý. Nhật ký chứng từ được mở theo số phát sinh bên Có của tài khoản theo dõi đối ứng với các tài khoản Nợ liên quan.

- **Sổ cái:** Mở cho tài khoản tổng hợp, chi tiết cho từng hợp đồng.

- **Bảng kê:** Ghi Nợ tài khoản 111, tài khoản 112, bảng kê tập hợp chi phí sản xuất...

- **Sổ kế toán chi tiết:** Sổ chi tiết theo dõi cho tài khoản 621, tài khoản 622... theo từng hợp đồng, sổ theo dõi thanh toán, sổ chi tiết đầu tư chứng khoán...

**\* Công ty TNHH Bình Minh là một doanh nghiệp tư nhân có đầy đủ tư cách pháp nhân, là một đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo quy định của nhà nước, được sử dụng con dấu riêng hợp pháp theo quy chế chung và áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ.**

**2.2 Thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Bình Minh.**

**2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty Bình Minh.**

**\*/ Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.**

**Việc xác định chính xác đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong công tác tập hợp chi phí sản xuất.**

**Do chức năng, nhiệm vụ chính của công ty hiện nay là may gia công hàng xuất khẩu theo đơn đặt hàng và tiến hành sản xuất từ khâu này đến khâu khác và cuối cùng là sản phẩm hoàn thành. Do vậy để phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, công ty đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng hợp đồng sản xuất.**

**\*/ Đối tượng tính giá thành**

**Đối tượng tính giá thành ở công ty Bình Minh được xác định là sản phẩm hoàn thành của từng đơn đặt hàng.**

**2.2.2 Phân loại chi phí sản xuất và công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty Bình Minh.**

**Tại công ty Bình Minh, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền về nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất và nhân viên quản lý phân xưởng và các chi phí khác trong kỳ hạch toán của công ty phục vụ cho quá trình sản xuất trong kỳ.**

**Chi phí sản xuất tại công ty Bình Minh được phân loại như sau:**

**- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp ( CPNVLT ) : Nguyên vật liệu chính sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở công ty Bình Minh**



**hầu hết đều do khách hàng cung cấp theo định mức kí kết giữa công ty và khách hàng theo từng hợp đồng cụ thể. Thực tế chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ở công ty Bình Minh chỉ là nguyên vật liệu phụ sử dụng cho sản xuất như kim may, phấn, dao cắt tay...Do vậy chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng chi phí sản xuất ở công ty Bình Minh.**

**- Chi phí nhân công trực tiếp ( CPNCTT ) : Chi phí nhân công trực tiếp ở công ty Bình Minh gồm tiền lương thực tế phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất. Ngoài ra còn bao gồm các khoản đóng góp cho các quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.**

**Tại công ty Bình Minh, những nhóm công nhân sau được coi là công nhân trực tiếp sản xuất:**

**+/ Công nhân đứng cắt và phục vụ khâu cắt.**

**+/ Công nhân sản xuất tại các công đoạn may.**

**+/ Công nhân sản xuất tại các khâu là, đóng gói.**

**- Chi phí sản xuất chung ( CPSXC ) : Chi phí sản xuất chung tại công ty Bình Minh gồm các khoản chi phí phát sinh tại các phân xưởng của công ty như:**

**+/ Chi phí nhân viên phân xưởng ( quản đốc phân xưởng, nhân viên kỹ thuật ) gồm tiền lương và các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.**

**+/ Chi phí nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất tại các phân xưởng.**

**+/ Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng trực tiếp cho sản xuất tại các phân xưởng.**

**+/ Chi phí dịch vụ mua ngoài : như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại phục vụ trực tiếp cho sản xuất.**

**+/ Chi phí bằng tiền khác : như chi phí làm việc với chuyên gia tại phân xưởng, chi phí tiếp khách ...**

### **2.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.**

**Trong thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Bình Minh sử dụng các tài khoản sau: TK621- Chi phí**

nguyên vật liệu trực tiếp, TK622 - Chi phí nhân công trực tiếp, TK627- Chi phí sản xuất chung, TK154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và tất cả đều được theo dõi chi tiết cho từng đơn đặt hàng.

Để nghiên cứu tình hình chi phí sản xuất của công ty Bình Minh chúng ta đi vào thực tế nghiên cứu số hợp đồng may gia công thực hiện trong tháng 07 năm 2003 tại công ty như sau:

Trong tháng 07 năm 2003 công ty Bình Minh thực hiện 2 hợp đồng đã kí kết:

- Hợp đồng số 82 ký kết ngày 14 tháng 06 năm 2003 với hãng PAN-PACIFIC về may gia công áo Jacket với số lượng 4872 áo, nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm theo hợp đồng do hãng PAN- PACIFIC cung cấp, đơn giá gia công :1,7 USD/ sản phẩm. Hợp đồng được thực hiện từ ngày 28 tháng 06 năm 2003 và hoàn thành vào ngày 30 tháng 07 năm 2003.

- Hợp đồng số 83 kí kết ngày 20 tháng 06 năm 2003 với hãng Jay về may gia công quần áo bảo hộ lao động, với số lượng 396 bộ, đơn giá gia công : 1,5 USD/ bộ, nguyên vật liệu chính để sản xuất sản phẩm theo hợp đồng do hãng Jay cung cấp. Hợp đồng được thực hiện từ ngày 20 tháng 07 năm 2003 và hoàn thành vào ngày 25 tháng 08 năm 2003.

Từ tình hình thực tế trong tháng, công ty Bình Minh tiến hành tập hợp chi phí sản xuất trong tháng thực tế như sau:

1/ Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

\* Khái niệm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những chi phí phải trả cho phần nguyên vật liệu phục vụ trực tiếp cho sản xuất sản phẩm trong kì. Nguyên vật liệu là yếu tố cơ bản để tạo nên thực thể của sản phẩm. Nếu thiếu nguyên vật liệu, quá trình sản xuất sẽ không thể tiến hành được.

Như đã nói ở trên, do đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty hiện nay là gia công hàng may mặc xuất khẩu theo hợp đồng đã ký kết nên chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp trực tiếp cho từng hợp đồng.

**Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp kế toán sử dụng TK621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”.**

**Nguyên vật liệu dùng vào sản xuất sản phẩm ở công ty gồm có 2 loại: Nguyên vật liệu do khách hàng cung cấp và nguyên vật liệu do công ty tự mua.**

- Đối với phần nguyên vật liệu do khách hàng cung cấp: Công ty không tiến hành hạch toán theo dõi vào tài khoản nào mà chỉ theo dõi định mức theo chỉ tiêu số lượng và có trách nhiệm quản lý chúng về mặt hiện vật. Khi tính giá thành sản phẩm ở công ty sẽ không có giá trị của phần nguyên vật liệu do khách hàng cung cấp.**

- Đối với phần nguyên vật liệu do công ty tự mua: Công ty tiến hành theo dõi chỉ tiêu số lượng và giá trị trên TK152- Nguyên liệu vật liệu. Khi xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm kế toán tập hợp trên TK621 theo định khoản:**

**Nợ TK621 ( Chi tiết cho từng hợp đồng)**

**Có TK152 ( Chi tiết cho từng loại NVL)**

**Đồng thời trong giá thành sản phẩm ở công ty sẽ bao gồm giá trị phần nguyên vật liệu do công ty tự mua.**

**Để hạch toán, theo dõi về nguyên vật liệu của công ty kế toán sử dụng TK152 “ Nguyên liệu vật liệu” và được mở chi tiết như sau:**

**TK1521 : Vật liệu chính.**

- TK1522 : Vật liệu phụ.**
- TK 1523 : Nhiên liệu**
- TK1524 : Phụ tùng thay thế.**
- TK 1527 : Bao bì.**

**Kế toán sẽ căn cứ vào số lượng thực tế nguyên vật liệu do công ty tự mua xuất kho trong tháng cho từng hợp đồng cụ thể để tiến hành tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp “giá bình quân gia quyền”**

**Theo tình hình thực tế ở công ty Bình Minh trong tháng 07 năm 2003 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp như sau:**

- Phần nguyên vật liệu chính cả 2 đơn đặt hàng số 82 và số 83 đều do khách hàng mang tới nên công ty chỉ tiến hành theo dõi theo chỉ tiêu số lượng. Tuy nhiên, phần nguyên vật liệu chính này đều được khách hàng chuyển tới cảng Hải Phòng. Do vậy công ty phải thuê xe vận chuyển nguyên vật liệu từ cảng Hải Phòng về kho của công ty. Khi vật liệu về tới công ty, công ty phải bỏ ra những chi phí để bốc vác, vận chuyển về kho. Chi phí bốc vác, vận chuyển phần vật liệu này được tập hợp trực tiếp cho từng hợp đồng và được tính vào Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng hợp đồng.

Thông thường ở công ty Bình minh khi phát sinh các khoản này kế toán dùng Tiền mặt hoặc Tiền gửi ngân hàng để thanh toán sau đó hoạch toán thẳng vào từng hợp đồng cụ thể. Như vậy kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sẽ lấy số liệu trên Nhật ký chứng từ số 1( biểu số 9), Nhật ký chứng từ số 2( biểu số 10) để chi trả trực tiếp theo định khoản sau:

Nợ TK621 ( Chi tiết cho từng hợp đồng )

Có TK111

Có TK112

Ngày ký chứng từ số 1

Ghi có TK 111 – Tiền mặt

Tháng 07 năm 2003

ĐVT : đồng

(biểu số 9)

TT	Ngày	Ghi có TK 111, ghi nợ TK khác			Cộng có TK 111
		TK621	TK627	TK642	
1		539.000			539.000
2		638.000			638.000
3			198.000		198.000
4			220.000		220.000
5				292.800	292.800

<b>Cộng</b>	<b>1.177.000</b>	<b>418.000</b>	<b>292.800</b>	<b>1.887.800</b>
-------------	------------------	----------------	----------------	------------------

Do vậy căn cứ vào số liệu thực tế trên Nhật ký chứng từ số 1 trong tháng 07 năm 2003 kế toán tiến hành lập định khoản:

**Nợ TK621 : 1.177.000**

**( Chi tiết:   Hợp đồng 82: 539.000**

**Hợp đồng 83: 638.000 )**

**Nợ TK133 : 117.700**

**Có TK111 :1.294.700**

- Phần nguyên vật liệu phụ do công ty tự mua xuất dùng trong tháng theo dõi chi tiết cho từng hợp đồng, kế toán sẽ căn cứ vào số lượng nguyên vật liệu xuất của từng đơn đặt hàng để tính ra trị giá thực tế của nguyên vật liệu thực xuất cho từng hợp đồng theo phương pháp “giá Bình quân gia quyền” theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá thực tế bình quân} = \frac{\text{Trị giá thực tế NVL + Trị giá thực tế NVL tồn đầu tháng}}{\text{Số lượng NVL tồn đầu tháng} + \text{Số lượng NVL nhập trong tháng}} \\ \text{Giá thực tế NVL xuất cho từng hợp đồng} = \frac{\text{Số lượng NVL xuất cho từng hợp đồng}}{\text{Số lượng NVL xuất cho từng hợp đồng}} \times \text{Đơn giá thực tế bình quân} \end{array}$$

Kế toán sẽ căn cứ vào số liệu thực tế trên cột tồn đầu tháng và cột nhập nguyên vật liệu trong tháng trong “Sổ theo dõi nhập – xuất – tồn nguyên vật liệu” để tính ra đơn giá thực tế bình quân.

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ căn cứ vào tình hình sử dụng nguyên vật liệu thực tế cho từng hợp đồng trong tháng, căn cứ vào các phiếu xuất kho và các hoá đơn chứng từ khác có liên quan tới Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tính giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho được theo dõi cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng và

**làm căn cứ việc tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, phục vụ cho việc tính giá thành. Kế toán sẽ căn cứ vào các chứng từ liên quan tới việc sử dụng nguyên vật liệu và Bảng kê xuất nguyên vật liệu trong tháng được theo dõi chi tiết cho từng hợp đồng để tiến hành lập bảng phân bổ số 2- Bảng phân bổ nguyên vật liệu ( Biểu số 1)**

**Ví dụ: ta có Bảng kê xuất nguyên vật liệu cho hợp đồng 82 như sau:**

**Bảng kê xuất nguyên vật liệu****Hợp đồng số 82****Tháng 07 năm 2003****ĐVT: đồng**

<b>Số TT</b>	<b>Diễn giải</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá xuất</b>	<b>Thành tiền</b>
<b>1</b>	<b>Thùng cát tôn 5 lớp</b>	<b>Cái</b>	<b>176</b>	<b>23.000</b>	<b>4.048.000</b>
<b>2</b>	<b>Túi PE loại nhỏ</b>	<b>Cái</b>	<b>4290</b>	<b>650</b>	<b>2.788.500</b>
<b>3</b>	<b>Túi PE loại to</b>	<b>Cái</b>	<b>650</b>	<b>2.850</b>	<b>815.100</b>
...	.....	....	....	.....	.....
<b>8</b>	<b>Lưỡi dao crom</b>	<b>Hộp</b>	<b>6</b>	<b>6.200</b>	<b>37.200</b>
<b>9</b>	<b>Kim may công nghiệp</b>	<b>Hộp</b>	<b>4</b>	<b>80.000</b>	<b>320.000</b>
...	.....	....	.....	.....	.....
<b>13</b>	<b>Đột vải</b>	<b>Cái</b>	<b>13</b>	<b>2.500</b>	<b>32.500</b>
....	.....	....	.....	.....	.....
<b>Cộng</b>					<b>9.607.550</b>

**Kế toán sẽ tập hợp số liệu thực tế trên Bảng kê xuất nguyên vật liệu để tiến hành ghi vào Bảng phân bổ số 2.**

**Trên bảng phân bổ này chỉ xác định giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho của từng hợp đồng.**

**Căn cứ vào bảng phân bổ số 2, kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để ghi vào “ Bảng kê số 4”- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng hợp đồng ( Biểu số 7) và “ Nhật ký chứng từ số 7” (Biểu số 8) theo định kỳ.**

**Căn cứ vào Bảng phân bổ số 2 kế toán tiến hành định khoản:**

**Nợ TK 621 : 9.988.000**

**( Chi tiết: Hợp đồng 82: 9.607.000**

**Hợp đồng 83 : 381.000)**

**Có TK152 : 9.988.000**

**( Chi tiết : TK1522 : 9.454.500**

**TK1527 : 533.500)**

**Số liệu này sẽ là căn cứ để kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, ghi lên Bảng kê số 4 ( Biểu số 7) và Nhật ký chứng từ số 7 ( Biểu số 8).**

## **2/ Kế toán tập hợp Chi phí nhân công trực tiếp.**

**\* Khái niệm: Chi phí nhân công trực tiếp là những chi phí phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm trong kỳ.**

**Theo chế độ kế toán hiện hành, công ty Bình Minh áp dụng tập hợp Chi phí nhân công trực tiếp vào TK622- Chi phí nhân công trực tiếp gồm tiền lương thực tế phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm. Ngoài ra còn bao gồm các khoản trích theo lương ( BHXH, BHYT, KPCĐ) theo tỷ lệ quy định.**

**Tại công ty Bình Minh thực hiện chế độ trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo phương pháp tính lương theo sản phẩm. Dù sản phẩm**



nhận gia công từng đơn đặt hàng là mặt hàng gì thì công ty cũng đều tiến hành quy đổi về một hệ số để thuận tiện cho việc tính lương theo sản phẩm.

Ta có bảng trích hệ số quy đổi của công ty như sau:

Tên sản phẩm	Hệ số quy đổi
áo sơ mi dài tay	1,0
áo sơ mi cộc tay	0,9
áo Jacket	5,5
Quần áo bảo hộ lao động	2,5
áo Comple	10,0
áo đông 1 lớp	1,75
áo đông len 2 lớp	5,0
...	...

Trên cơ sở đó công ty tiến hành tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo công thức sau:

Công nhân thực hiện công đoạn cắt =  $NSLĐ \times HSQĐ \times \text{tiền công cắt 1 sản phẩm}$

Công nhân thực hiện công đoạn vắt sổ =  $NSLĐ \times HSQĐ \times \text{tiền công may 1 SP}$

Công nhân thực hiện công đoạn may =  $NSLĐ \times HSQĐ \times \text{tiền công may 1 SP}$

Trong đó:

- **NSLĐ:** năng suất lao động của từng công nhân đạt được.
- **HSQĐ:** hệ số quy đổi từng loại sản phẩm

Và đơn giá tiền công được công ty xây dựng tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể.

**Ví dụ: ta có bảng đơn gia đối với từng công đoạn may áo Jacket của  
hợp đồng số 82 như sau:**

STT	Công đoạn	Đơn giá
1	Kẻ dấu thân trước	178
2	Kẻ lót thân sau	80
3	Kẻ lót thân trước	70
...	...	...
18	Dập cúc mũ	98
19	Thùa khuyết	250
20	Cắt	525
...	...	...
43	Tra tay	400
44	Tra khoá + lót	600
...	...	...
...	...	...

Dựa vào bảng đơn giá có thể xác định được tiền công cụ thể đối với từng công đoạn của công việc với năng suất lao động cụ thể theo hợp đồng số 82:

Công nhân thực hiện cắt = NSLĐ x 5,5 x 525

Công nhân thực hiện thừa khuyết = NSLĐ x 5,5 x 250

... ..

Bộ phận quản lý từng phân xưởng sẽ theo dõi năng suất lao động của từng công nhân thuộc bộ phận mình phụ trách theo từng đơn đặt hàng trong tháng để có căn cứ tính lương, sau đó được chuyển về bộ phận kế toán để tiến hành lập “Bảng phân bổ số 1” Bảng phân bổ lương (Biểu số 2) chi tiết cho từng hợp đồng. Bảng phân bổ lương được lập hàng tháng và được chuyển cho kế toán trưởng duyệt làm căn cứ để trả lương cho công nhân viên trong tháng.

**Ví dụ: ta có Bảng theo dõi năng suất lao động cho hợp đồng 82 như sau:**

**Bảng theo dõi năng suất lao động**

**Tháng 04 năm 2003**

**Hợp đồng 82**

**Bộ phận: Phân xưởng cắt**

<b>STT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Số sản phẩm thực hiện</b>
<b>1</b>	<b>Nguyễn Thị An</b>	<b>180</b>
<b>2</b>	<b>Nguyễn Thanh Bình</b>	<b>204</b>
<b>3</b>	<b>Chu Thanh Huyền</b>	<b>276</b>
<b>4</b>	<b>Lê Thị Hồng</b>	<b>301</b>
<b>...</b>	<b>.....</b>	<b>.....</b>

**Kế toán sẽ căn cứ vào năng suất thực hiện của từng công nhân với đơn giá cụ thể của từng công đoạn theo từng hợp đồng cụ thể để tính lương .**

**Ví dụ : ta có tiền lương phải trả cho Nguyễn Thị An theo hợp đồng 82 trong tháng 04 năm 2003 là: Tiền lương = 180 x 5,5 x 525 = 519.750đ**

**Từ đó kế toán tiến hành tập hợp chi phí nhân công trực tiếp theo từng hợp đồng cụ thể để làm căn cứ ghi vào Bảng phân bổ số 1.**

**Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Biểu số 2) kế toán tiến hành định khoản:**

**\*/ Số tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất:**

**No TK622 : 39.985.500**

( Chi tiết :    hợp đồng 82 : 31.939.000

**hợp đồng 83 : 8.046.500)**

**Có TK334 : 39.985.500**

**\*/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ :**

**No TK622 : 7.597.245**

( Chi tiết :    hợp đồng 82 : 6.068.410

**hợp đồng 83 : 1.528.835 )**

**Có TK338 : 7.597.245**

( Chi tiết: TK 3382: 799.710

**TK 3383: 5.997.825**

**TK 3384: 799.710)**

**Số liệu này sẽ là căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, lên Bảng kê số 4 ( Biểu số 7), Nhật ký chứng từ số 7 ( Biểu số 8)**

### 3/ Kế toán tập hợp Chi phí sản xuất chung.

**\* Khái niệm: Chi phí sản xuất chung là những chi phí phải trả cho công việc quản lý và phục vụ ở các phân xưởng sản xuất.**

**Chi phí sản xuất chung ở công ty Bình Minh bao gồm các khoản: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí phân bổ cho công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất, chi phí khấu hao cơ bản tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi bằng tiền khác phục vụ trực tiếp cho sản xuất.**

**Đề tập hợp Chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK627 tập hợp trực tiếp tại các phân xưởng. Những chi phí sản xuất chung phát sinh trong tháng được tổng hợp trực tiếp trong toàn công ty rồi tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.**

**Để tập hợp Chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK627 và được mở chi tiết như sau:**

**TK6271 : Chi phí nhân viên phân xưởng.**

**TK6272 : Chi phí NVL phục vụ cho sản xuất**

**TK6273 : Chi phí về công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất.**

**TK6274 : Chi phí khấu hao tài sản cố định.**

**TK6277 : Chi phí dịch vụ mua ngoài ( như tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại)**

**TK6278 : Chi phí bằng tiền khác ( như chi phí làm việc với chuyên gia, chi phí tiếp khách tại phân xưởng)**

**+/- Đối với chi phí nhân viên phân xưởng: Tiền lương phải trả cho bộ phận gián tiếp ở công ty Bình Minh được áp dụng hình thức trả lương theo thời gian làm việc và cấp bậc, chức vụ của từng người. Để tập hợp chi phí nhân viên phân xưởng kế toán sử dụng TK6271. Chi phí nhân viên phân xưởng ở công ty gồm tiền lương và các khoản trích theo lương BHXH, BHYT.**

**Phòng hành chính lao động sẽ trực tiếp theo dõi thời gian lao động của từng nhân viên gián tiếp trong công ty để ghi vào “ Bảng chấm công” hàng tháng theo từng ngày làm việc. Bảng chấm công được lập hàng tháng nhằm theo dõi thời gian ngừng việc, nghỉ việc để có căn cứ tính trả lương.**

**Cuối tháng kế toán sẽ căn cứ vào ngày công thực tế của từng nhân viên gián tiếp và cấp bậc, chức vụ của từng người để tiến hành tính lương phải trả.**

**Căn cứ vào số ngày công thực tế kế toán tiến hành tính lương theo công thức sau:**

**Tiền lương chính = ( lương tối thiểu x số ngày công thực tế ) : 26 ngày**  
**Trong đó: lương tối =    định mức lương    x hệ số lương**  
**Thiểu            tối thiểu                    theo chức vụ.**

**Từ đó có thể tính được tiền lương phải trả cho bộ phận gián tiếp trong công ty theo từng chức vụ.**

**Ví dụ: Căn cứ vào bảng chấm công tháng 04 năm 2003 ta xác định được tiền lương phải trả cho nhân viên Nguyễn Hoàng Long hưởng lương kỹ sư với**

**hệ số lương 3,82 và số ngày làm việc thực tế ở công ty trong tháng là 20 ngày được xác định như sau:**

$$\text{Lương tối thiểu} = 290.000 \times 3,82 = 1.107.800 \text{ đ}$$

$$\text{Lương thực tế} = (1.107.800 \times 20) : 26 = 852.153 \text{ đ}$$

**Theo thực tế tính lương bộ phận gián tiếp ở công ty Bình Minh như vậy nên có thể tính lương thực tế phải trả cho nhân viên phân xưởng trong tháng 04 năm 2003.**

**Theo số liệu thực tế tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng trong tháng là 6.025.000 đ**

**Số liệu này được tập hợp trên bảng phân bổ số 1( biểu số 2) Kế toán sẽ căn cứ vào bảng phân bổ số 2 để tiến hành định khoản:**

**\*/ Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng:**

$$\text{Nợ TK627 (6271)} : 6.025.000$$

$$\text{Có TK334} : 6.025.000$$

**\*/ Trích BHXH, BHYT, KPCĐ:**

$$\text{Nợ TK627 (6271)} : 1.144.750$$

$$\text{Có TK338} : 1.144.750$$

$$(\text{ chi tiết: TK3382} : 120.500$$

$$\text{TK3383} : 903.750$$

$$\text{TK3384} : 120.500)$$

**Số liệu này sẽ được tập hợp trong toàn công ty để tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng. Căn cứ vào đó kế toán tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, ghi vào Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7.**



**+/ Đối với chi phí về nguyên vật liệu phục vụ cho công tác quản lý phân xưởng**

**Cuối tháng căn cứ vào bảng phân bổ số 2 (biểu số 1) kế toán tiến hành định khoản:**

**Nợ TK627 (6272) : 2.445.000**

**Có TK152 : 2.445.000**

**( chi tiết : TK1523 : 1.983.000**

**TK1524 : 462.000)**

**+/ Đối với Chi phí về công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất: Công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất ở công ty Bình Minh có giá trị cao và thời gian sử dụng tương đối dài. Do vậy khi xuất kho công cụ dụng cụ, kế toán tiến hành tập hợp vào TK142 “ Chi phí trả trước” để phân bổ vào chi phí sản xuất trong kỳ. Để tập hợp chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong tháng kế toán sử dụng TK6273.**

**Theo tài liệu thực tế trị giá công cụ dụng cụ xuất dùng trong tháng thuộc loại phân bổ 5 lần được thể hiện trên bảng phân bổ số 2 – bảng phân bổ NVL, CCDC (biểu số 1) là 6.600.000 đ.**

**Do vậy kế toán căn cứ vào số liệu trên bảng phân bổ số 2 ( Biểu số 1) để tiến hành định khoản :**

**Nợ TK 142 (1421) : 6.600.000**

**Có TK153 : 6.600.000**

**Đồng thời phân bổ vào chi phí :**

**Nợ TK 627 (6273) : 1.320.000 ( 6.600.000 : 5 )**

**Có TK142 (1421) : 1.320.000**

**Số liệu này sẽ được kế toán tập hợp chung trong toàn công ty rồi tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng. Từ đó sẽ là căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, ghi lên Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7.**

**+/ Đối với Chi phí về khấu hao tài sản cố định: Hiện nay tài sản cố định trong công ty được trích khấu hao theo phương pháp tuyến tính ( phương pháp trực tiếp). Để hạch toán chi phí khấu hao tài sản cố định, kế toán sử dụng TK 214 “ Hao mòn tài sản cố định”. Để tập hợp Chi phí khấu hao tài sản cố định, kế toán sử dụng TK6271. Việc tính khấu hao tài sản cố định được tiến hành hàng tháng.**

**Khi tính khấu hao tài sản cố định, kế toán đánh giá tài sản cố định theo Nguyên giá và giá trị còn lại, sau đó tiến hành trích khấu hao theo công thức:**

$$\text{Số khấu hao tăng trong tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ} \times \text{tỷ lệ trích khấu hao năm}}{12 \text{ tháng}}$$

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số khấu hao} & \text{Số khấu hao} & \text{Số khấu hao} & \text{Số khấu hao} \\ \text{phải trích} & = & \text{đã trích} & + & \text{tăng trong} & - & \text{giảm trong} \\ \text{tháng này} & & \text{tháng trước} & & \text{tháng} & & \text{tháng} \end{array}$$

**Kế toán tiến hành trích khấu hao dựa trên Nguyên giá và tỷ lệ trích khấu hao thích hợp:**

**Cụ thể ở công ty Bình Minh tỷ lệ khấu hao được xác định như sau:**

**4%/ năm đối với nhà cửa, vật kiến trúc.**

**11%/ năm đối với máy móc thiết bị.**

**Việc tăng, giảm, trích khấu hao tài sản cố định được theo dõi hàng tháng.**

**Trong tháng nếu mua sắm thêm tài sản cố định hay thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, kế toán sẽ tiến hành hạch toán ngay trong tháng đó.**

**Với cách tính như vậy, kế toán ghi số liệu vào Bảng phân bổ số 3 “Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định” ( biểu số 3)**

**Từ Bảng phân bổ số 3 kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung toàn công ty theo định khoản:**

**Nợ TK627 ( 6274): 11.665.733 đ**

**Có TK 214 : 11.665.733 đ**

**Số liệu này sẽ là được kế toán tập hợp trong toàn công ty rồi tiến hành phân bổ theo từng hợp đồng thực hiện trong tháng. Sau đó được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất trong toàn công ty phục vụ cho việc tính giá thành, ghi lên Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7.**

**+/- Đối với các khoản dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí bằng tiền khác: Thông thường khi phát sinh các khoản này dùng trực tiếp vào sản xuất hay quản lý sản xuất kế toán thường dùng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng để chi trả cho người cung cấp sau đó hạch toán thẳng vào đối tượng chịu chi phí. Để tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác kế toán sử dụng TK6277 và TK6278. Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác cũng được tập hợp trực tiếp trong toàn công ty rồi tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng. Kế toán sẽ căn cứ vào đó để tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành, ghi vào Bảng kê số 4, Nhật ký chứng từ số 7.**

**Trong tháng 04 năm 2003 thực tế phát sinh các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác như sau:**

**-/ Chi phí dịch vụ mua ngoài:**

**Chi phí tiền điện mua ngoài : 3.353.000 đ**

**Chi phí tiền nước 464.000 đ**

**Cộng 3.817.000 đ**

**-/ Chi phí bằng tiền khác:**

**Chi phí tiếp khách tại phân xưởng : 198.000 đ**

**Chi khác 220.000 đ**

**Cộng 418.000 đ**

**Số liệu này được tập hợp ghi lên NKCT số 1(biểu số 9), NKCT số 2 (biểu số 10)**

**Nhật ký chứng từ số 2**

**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT : đồng**

**(biểu số 10)**

<b>TT</b>	<b>Ngày</b>	<b>Ghi có TK 112, ghi nợ TK khác</b>		<b>Cộng có TK 112</b>
		<b>TK 627</b>	<b>TK 642</b>	
<b>1</b>		<b>3.353.000</b>		<b>3.353.000</b>
<b>2</b>		<b>464.000</b>		<b>464.000</b>
<b>3</b>			<b>2.750.000</b>	<b>2.750.000</b>
<b>Cộng</b>		<b>3.817.000</b>	<b>2.750.000</b>	<b>6.567.000</b>

Như vậy kế toán sẽ căn cứ vào nhật ký chứng từ số 1, nhật ký chứng từ số 2 cùng với các hóa đơn chứng từ có liên quan khác để tiến hành lập định khoản như sau:

**\*/ Chi phí dịch vụ mua ngoài:**

**Nợ TK627 (6277) : 3.817.000**

**Nợ TK133 : 381.700**

**Có TK112 : 4.197.700**

**\*/ Chi phí bằng tiền khác:**

**Nợ TK627 (6278) : 418.000**

**Có TK111 : 418.000**

Sau khi đã tập hợp chi phí sản xuất chung toàn công ty theo từng khoản mục kế toán sẽ tiến hành lập “ Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung” (biểu số 4) rồi tiến hành phân bổ cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng trên bảng phân bổ chi phí sản xuất Chung (biểu số 5).

Thực tế ở công ty Bình Minh hiện nay đang tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung theo tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất.

Việc phân bổ chi phí sản xuất chung dựa vào tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất phát sinh trong tháng theo từng hợp đồng.

Tại công ty Bình Minh hiện sử dụng công thức phân bổ chi phí sản xuất chung như sau:

Hệ số phân Lương công nhân sản xuất theo từng hợp đồng trong tháng

bổ cho = \_\_\_\_\_

Từng HĐ Tổng tiền lương công nhân sản xuất trong tháng

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng HĐ	Tổng chi phí sản xuất chung	Hệ số phân bổ cho từng HĐ
$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng HĐ} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Tổng tiền lương công nhân sản xuất trong tháng}} \times \text{Lương công nhân sản xuất theo từng HĐ}$		

Căn cứ vào số liệu thực tế ở công ty Bình Minh ta xác định được chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng như sau:

Lương công nhân sản xuất theo hợp đồng 82 : 31.939.000 đ

Lương công nhân sản xuất theo hợp đồng 83 : 8.046.500 đ

Tổng tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất : 39.985.500 đ

Từ đó xác định được:

hệ số phân bổ cho HĐ 82 =  $31.939.000 : 39.985.500 = 0,8$

hệ số phân bổ cho HĐ 83 =  $8.046.500 : 39.985.500 = 0,2$

Từ đó kế toán sẽ tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng hợp đồng thể hiện trên bảng phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng hợp đồng thực hiện trong tháng. Số liệu này sẽ là căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty phục vụ cho việc tính giá thành, ghi vào Bảng kê số số 4, Nhật ký chứng từ số 7.

**Kế toán sẽ tiến hành lập “Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung” ( Biểu số 5 ) toàn công ty chi tiết cho từng hợp đồng.**



**Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung**

**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT: đồng**

**( Biểu số 5)**

<b>Hợp đồng</b>	<b>Tiền lương CNSX</b>	<b>Hệ số phân bổ CPSXC</b>	<b>CPSXC phân bổ cho từng HĐ</b>
<b>HĐ 82</b>	<b>31.939.000</b>	<b><math>31.939.000 : 39.985.500 = 0,8</math></b>	<b>21.468.386</b>
<b>HĐ 83</b>	<b>8.046.500</b>	<b><math>8.046.500 : 39.985.500 = 0,2</math></b>	<b>5.367.097</b>
<b>Cộng</b>	<b>39.985.500</b>		<b>26.835.483</b>

**Kế toán tiến hành lập định khoản:**

**Nợ TK627 : 26.835.483**

**( chi tiết :    hợp đồng 82: 21.468.386**

**hợp đồng 83:  5.367.097 )**

**Có TK334 : 6.025.000**

**Có TK338 : 1.144.750**

**Có TK 152 : 2.445.000**

**Có TK142 : 1.320.000**

**Có TK214 : 11.665.733**

**Có TK112 : 3.817.000**

**Có TK111 :    418.000**

**Số liệu này cũng sẽ là căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành, ghi vào Bảng kê số 4, nhật kí chứng từ số 7.**

**2.2.3.3 Tổng hợp chi phí sản xuất toàn công ty.**

**Sau khi đã tập hợp riêng từng loại chi phí : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ( TK621), chi phí nhân công trực tiếp ( TK622), chi phí sản xuất**

chung ( TK627) như đã nêu ở các phần trước kế toán sẽ tiến hành tổng hợp và kết chuyển hết sang TK154 “ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Vì đối tượng tập hợp chi phí sản xuất của công ty là từng hợp đồng nên TK154 cũng được theo dõi chi tiết cho từng hợp đồng.

Cuối tháng kế toán sẽ căn cứ vào Bảng phân bổ số 1 “ Bảng phân bổ tiền lương”, Bảng phân bổ số 2 “ Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ”, Bảng phân bổ số 3 “ Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định” và các bảng phân bổ khác trong công ty, các Nhật ký chứng từ, các sổ chi tiết có liên quan đến hoạt động sản xuất trong công ty để lập bảng kê số 4- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng hợp đồng ( Biểu số 7). Từ đó là căn cứ ghi lên NKCT số 7 (biểu 8)

Toàn bộ chi phí sản xuất sẽ được kết chuyển vào bên Nợ TK154 để cuối cùng tính ra giá thành sản phẩm.

Kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất vào “ Bảng tổng hợp chi phí sản xuất toàn công ty” ( Biểu số 6) theo định khoản:

Nợ TK154 : 85.583.228

( Chi tiết : hợp đồng 82 : 69.621.796

hợp đồng 83 : 15.961.432 )

Có TK621 : 11.165.000

( Chi tiết : hợp đồng 82 : 10.146.000

hợp đồng 83 : 1.019.000)

Có TK622 : 47.582.745

( Chi tiết : hợp đồng 82 : 38.007.410

hợp đồng 83 : 9.575.335)

Có TK627 : 26.835.483

( Chi tiết : hợp đồng 82 : 21.468.386

hợp đồng 83 : 5.367.097 )

**Bảng tổng hợp chi phí sản xuất toàn công ty**

**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT: đồng**

**( Biểu số 6)**

<b>TKghi có</b>				
<b>TK ghi nợ</b>	<b>TK621</b>	<b>TK622</b>	<b>TK627</b>	<b>Cộng</b>
<b>TK 154</b>	<b>11.165.000</b>	<b>47.582.745</b>	<b>26.835.483</b>	<b>85.583.228</b>
<b>HĐ 82</b>	<b>10.145.000</b>	<b>38.007.410</b>	<b>21.468.386</b>	<b>69.621.796</b>
<b>HĐ 83</b>	<b>1.019.000</b>	<b>9.575.335</b>	<b>5.367.097</b>	<b>15.961.432</b>

Số liệu này cũng được sử dụng để ghi vào bảng kê số 4, nhật ký chứng từ số 7, phục vụ cho việc tính giá thành.

Số liệu tổng cộng của phần I trên nhật ký chứng từ số 7 được sử dụng để ghi vào các sổ cái.

#### **2.2.4 Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kì .**

**\* Khái niệm: Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ là việc tính toán xác định chi phí sản xuất mà sản phẩm làm dở cuối kỳ phải chịu.**

**Tại công ty Bình Minh, sản phẩm làm dở cuối kỳ tồn tại ở các dạng sau:**

**+/ Nguyên liệu ( chưa cắt hoặc cắt chưa đồng bộ).**

**+/ Bán thành phẩm cắt ( chưa may xong).**

**+/ Bán thành phẩm may ( chưa là).**

**+/ Bán thành phẩm là ( chưa đóng hòm).**

**Thực tế ở công ty Bình Minh nhận may gia công theo hợp đồng nên khi hợp đồng nào hoàn thành trong tháng thì hợp đồng đó được coi là không có sản phẩm làm dở ( hợp đồng số 82 theo số liệu thực tế). Cuối tháng những hợp đồng nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được cho hợp đồng đó trong tháng được coi là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối kỳ ( hợp đồng số 83 theo số liệu thực tế).**

**Chi phí sản phẩm dở dang được xác định theo công thức:**

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí SP} & \text{CPNVLT} & & \text{CPNCTT} & & \text{CPSXC} & \\ \text{Dở dang} & = & \text{phát sinh} & + & \text{phát sinh} & + & \text{phát sinh} \\ \text{Cuối tháng} & & \text{trong tháng} & & \text{trong tháng} & & \text{trong tháng} \end{array}$$

**Căn cứ vào Bảng kê số 4 và các sổ chi tiết liên quan trong tháng của công ty kế toán xác định được chi phí sản xuất phát sinh tập hợp được trong tháng 07 năm 2003 của hợp đồng 83 để tính chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng như sau:**

$$\text{CPNVLT} = 1.019.000 \text{ đ}$$

$$\text{CPNCTT} = 9.575.335 \text{ đ}$$

$$\text{CPSXC} = 5.367.097 \text{ đ}$$

$$\text{Cộng} \quad 15.961.432 \text{ đ}$$

**Như vậy chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng 07 năm 2003 xác định được là:**

**Chi phí sản phẩm dở dang cuối tháng ( chi tiết: HD 83) = 15.961.432**

**đ.**

Số liệu này cũng sẽ là căn cứ để kế toán xác định chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng sau cho hợp đồng 83. Số liệu này được tập hợp ghi vào bảng tính giá thành sản phẩm cho hợp đồng 83.

#### **2.2.5 Phương pháp tính giá thành sản phẩm.**

Để phù hợp với yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và quản lý giá thành, công ty Bình Minh xác định:

- Đối tượng tính giá thành là từng hợp đồng sản xuất.
- Thời gian tính giá thành là khi kết thúc hợp đồng.
- Đơn vị tính giá thành là cái, bộ.
- Toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng của từng hợp đồng cụ thể nếu chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng được coi là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng đó cho hợp đồng chưa hoàn thành.

\* Thực tế hiện nay công ty Bình Minh đang áp dụng tính giá thành theo phương pháp giản đơn ( phương pháp trực tiếp) kết hợp với phương pháp hệ số.

- Đối với những hợp đồng chỉ sản xuất một loại sản phẩm thì công ty áp dụng tính giá thành sản phẩm theo phương pháp giản đơn ( phương pháp trực tiếp) theo công thức:

<b>Tổng</b>		<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>Chi phí sản xuất</b>
<b>Giá</b>	<b>=</b>	<b>SP dở dang</b>	<b>+ phát sinh</b>	<b>- SP dở dang</b>
<b>Thành</b>		<b>đầu kỳ</b>	<b>trong kỳ</b>	<b>cuối kỳ</b>

**Giá thành đơn vị = Tổng giá thành : Số lượng sản phẩm hoàn thành.**

- Đối với những hợp đồng sản xuất từ hai loại sản phẩm trở lên, các sản phẩm có kích cỡ khác nhau thì công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp tính hệ số rồi mới tính đến giá thành sản phẩm thực tế

từng loại sản phẩm . Việc xác định này căn cứ vào đơn giá gia công từng hợp đồng để xác định .

$$\text{Giá thành sản phẩm gốc} = \frac{\text{tổng giá thành sản xuất của từng hợp đồng trong tháng}}{\text{số lượng sản phẩm quy đổi ( sản phẩm gốc )}}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{số lượng} & & \text{tổng số lượng} & & \text{hệ số quy đổi} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{sản phẩm} & \times & \text{sản phẩm} \\ \text{quy đổi} & & \text{cùng loại} & & \text{cùng loại} \end{array}$$

Do vậy kế toán xác định được giá thành sản phẩm theo từng hợp đồng cụ thể.

Theo thực tế trong tháng 07 năm 2003 cả hai hợp đồng công ty thực hiện trong tháng đều chỉ sản xuất một loại sản phẩm nên công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp giản đơn ( phương pháp trực tiếp)

Trong đó chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng 07 năm 2003 được xác định là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng 06 năm 2003 của hợp đồng 82 do hợp đồng 82 được thực hiện bắt đầu từ tháng 06 năm 2003, hợp đồng 83 thực hiện trong tháng 07 năm 2003 không có chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng do hợp đồng 83 bắt đầu được thực hiện từ tháng 07 năm 2003. Toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng 06 năm 2003 cho hợp đồng 82 như đã nói ở trên được coi là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng 06 năm 2003 cho hợp đồng 82 và cũng chính là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng 07 năm 2003 cho hợp đồng 82.

Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu tháng 07 năm 2003 tập hợp được là:

$$\text{CPNVLTT} = 640.866 \text{ đ}$$

$$\text{CPNCTT} = 2.661.434 \text{ đ}$$

**CPSXC = 1.239.809 đ**

**Cộng 4.542.109 đ**

Như vậy thực tế trong tháng 07 năm 2003 chỉ có hợp đồng 82 hoàn thành nên kế toán tiến hành tính giá thành cho hợp đồng 82 và việc tính giá thành được thể hiện trên Bảng tính giá thành. Còn hợp đồng 83 chưa được hoàn thành trong tháng nên toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trong tháng được coi là chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối tháng cho hợp đồng 83 và là số liệu để kế toán sử dụng làm chi phí sản phẩm dở dang đầu tháng tháng sau.

Do vậy kế toán tiến hành lập bảng tính giá thành sản phẩm cho hợp đồng 82 và hợp đồng 83 như sau:

án có thể lưu trữ, cập nhật được nhiều thông tin hữu ích hơn. Bên cạnh đó nó cũng góp phần giúp cho các nhà quản trị ứng dụng được nhiều phương pháp phân tích trong việc lập kế hoạch, nghiên cứu và đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn và đạt kết quả tốt nhất. Công ty nên sử dụng ngay từ đầu phần mềm kế toán, như vậy số liệu sẽ được chính xác và được đưa vào máy một cách khoa học, dễ tìm, dễ điều chỉnh. Như vậy để phù hợp với việc cài đặt chương trình kỹ thuật đó thì toàn bộ hệ thống sổ sách theo hình thức Nhật ký chứng từ của công ty nên thay đổi áp dụng theo hình Nhật ký Chung vì nó có ưu điểm là dễ ghi chép, khối lượng sổ sách không nhiều, đơn giản, do vậy rất thuận lợi cho việc sử dụng máy tính.

## KẾT LUẬN

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải quan tâm đặc biệt đến việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, xác định chính xác giá thành sản phẩm. Thực hiện tốt các yêu cầu đó chính là cơ sở để đánh giá kết quả sản xuất, là căn cứ để tìm biện pháp tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một phần hành kế toán quan trọng nhất trong doanh nghiệp sản xuất. Hạch toán chi phí sản xuất được chính xác, đầy đủ là một yêu cầu đặt ra không chỉ riêng cho công ty Bình Minh mà còn cho toàn bộ các doanh nghiệp sản xuất.

Thực hiện tốt các yêu cầu đó chính là cơ sở để đánh giá kết quả sản xuất và cũng là căn cứ để tìm biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm của mỗi doanh nghiệp. Công ty Bình Minh đã thực sự coi trọng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong việc công tác kế toán tại công ty.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Bình Minh do trình độ bản thân có hạn và kinh nghiệm thực tế không nhiều nên trong quá trình nghiên cứu không thể tránh khỏi những thiếu sót. Vỡ em rất mong được sự góp ý của các thầy cô giáo cùng toàn thể các anh chị trong phòng kế toán công ty Bình Minh để chuyên báo cáo này được hoàn thiện hơn.

*Em xin chân thành cảm ơn!*

*Hà nội tháng 08 năm 2003*

Học sinh

Kiều Tuyết Mai





## **Chương I.**

### **Các vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

#### **1.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp**

#### **1.2. Khái niệm chi phí sản xuất và các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu**

##### **1.2.1 Khái niệm chi phí sản xuất**

##### **1.2.2 Các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu**

##### **1.2.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất kinh tế ( phân loại CPSX theo yếu tố chi phí)**

##### **1.2.2.2 Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế chi phí (khoản mục chi phí)**

##### **1.2.2.3 Phân loại chi phí theo mối quan hệ với sản lượng sản phẩm sản xuất**

#### **1.3. Ý nghĩa của công tác quản lý chi phí sản xuất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### **1.4. Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm**

##### **1.4.1 Khái niệm giá thành sản xuất**

##### **1.4.2 Phân loại giá thành sản xuất**

#### **1.5. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm**

##### **1.5.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất**

##### **1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

#### **1.6. Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

#### **1.7. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

##### **1.7.1 Tài khoản kế toán sử dụng chủ yếu**

##### **1.7.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

##### **1.7.2.1 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất**

##### **1.7.2.1.1 Kế toán tập hợp và phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**1.7.2.1.2 Kế toán tập hợp phân bổ chi phí nhân công trực tiếp**

**1.7.2.1.3 Kế toán tập hợp phân bổ chi phí sản xuất chung**

**1.7.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp**

**1.8. Các phương pháp đánh giá sản phẩm đang chế tạo dở dang cuối kỳ**

**1.8.1 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

**1.8.2 Đánh giá sản phẩmn dở dang theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương**

**1.8.3 Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức**

**1.9. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm và ứng dụng trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu**

**1.9.1 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm**

**1.9.1.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn ( phương pháp trực tiếp)**

**1.9.1.2 Phương pháp tính giá thành theo hệ số**

**1.9.1.3 Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ**

**1.9.1.4 Phương pháp loại trừ chi phí**

**1.9.1.5 Phương pháp cộng chi phí**

**1.9.1.6 Phương pháp liên hợp**

**1.9.1.7 Phương pháp tính giá thành theo định mức**

**1.9.2 ứng dụng các phương pháp tính giá thành trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu**

**1.9.2.1 Doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng**

**1.9.2.2 Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục**

**1.9.2.2.1 Phương án tính giá thành có tính giá thành nửa thành phẩm**

**1.9.2.2.2 Tính giá thành theo phương án không tính giá thành nửa thành phẩm**



**Chương III. Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty Bình Minh**

**I Những nhận xét chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở công ty Bình Minh**

**1. ưu điểm**

**2 .Những mặt còn hạn chế**

**3 .Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty Bình Minh**



**Bảng phân bổ số 2**  
**Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ**  
**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT :đồng**  
**( biểu số 1)**

TK ghi có	TK 152					Cộng	TK 153
TK ghi nợ	TK1521	TK 1522	TK 1523	TK 1524	TK 1527	TK 152	
TK621		9.454.500			533.500	9.988.000	
HĐ 82		9.193.000			414.000	9.607.000	
HĐ 83		261.500			119.500	381.000	
TK 627			1.983.000	462.000		2.445.000	
TK 142							6.600.000
TK 642				513.000		513.000	
Cộng		9.454.500	1.983.000	975.000	533.500	12.946.000	6.600.000

**Bảng phân bổ số 1**  
**Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, BHYT, KPCĐ**  
**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT: đồng**  
**(Biểu số 2)**

TK ghi có TK ghi nợ	TK 334	TK 338			Cộng TK 338	Tổng cộng
		TK 3382 2 %	TK 3383 15 %	TK 3384 2 %		
<b>TK 622</b>	<b>39.985.500</b>	<b>799.710</b>	<b>5.997.825</b>	<b>799.710</b>	<b>7.597.245</b>	<b>47.582.745</b>
<b>Hợp đồng 82</b>	<b>31.939.000</b>	<b>638.780</b>	<b>4.790.850</b>	<b>638.780</b>	<b>6.068.410</b>	<b>38.007.410</b>
<b>Hợp đồng 83</b>	<b>8.046.500</b>	<b>160.930</b>	<b>1.206.975</b>	<b>160.930</b>	<b>1.528.835</b>	<b>9.575.335</b>
<b>TK 627</b>	<b>6.025.000</b>	<b>120.500</b>	<b>903.750</b>	<b>120.500</b>	<b>1.144.750</b>	<b>7.169.750</b>
<b>TK 642</b>	<b>16.772.200</b>	<b>335.444</b>	<b>2.515.830</b>	<b>335.444</b>	<b>3.186.718</b>	<b>19.958.918</b>
<b>Cộng</b>	<b>62.782.700</b>	<b>1.255.654</b>	<b>9.417.405</b>	<b>1.255.654</b>	<b>11.928.713</b>	<b>74.711.413</b>



**Bảng tính giá thành sản phẩm****Hợp đồng 82****Ngày bắt đầu: 28/ 06/ 2002****Loại sản phẩm: áo Jacket****Ngày kết thúc: 30/07/2002****Số lượng: 4.872 sản phẩm****ĐVT: đồng**

<b>Khoản mục</b>	<b>SP dở dang đầu kỳ</b>	<b>CPSX phát sinh trong kỳ</b>	<b>SP dở dang cuối kỳ</b>	<b>Tổng giá thành</b>	<b>Giá thành đơn vị</b>
<b>CPNVLTT</b>	<b>640.866</b>	<b>10.146.000</b>		<b>10.786.866</b>	<b>2.214,053</b>
<b>CPNCTT</b>	<b>2.661.433</b>	<b>38.007.410</b>		<b>40.668.843</b>	<b>8.347,464</b>
<b>CPSXC</b>	<b>1.239.809</b>	<b>21.468.386</b>		<b>22.708.195</b>	<b>4.660,959</b>
<b>Cộng</b>	<b>4.542.109</b>	<b>69.621.796</b>		<b>74.163.905</b>	<b>15.222,476</b>

**Bảng tính giá thành sản phẩm**

**Hợp đồng 83**

**Ngày bắt đầu: 20/ 07/ 2002**

**Loại sản phẩm: quần áo bảo hộ lao động**

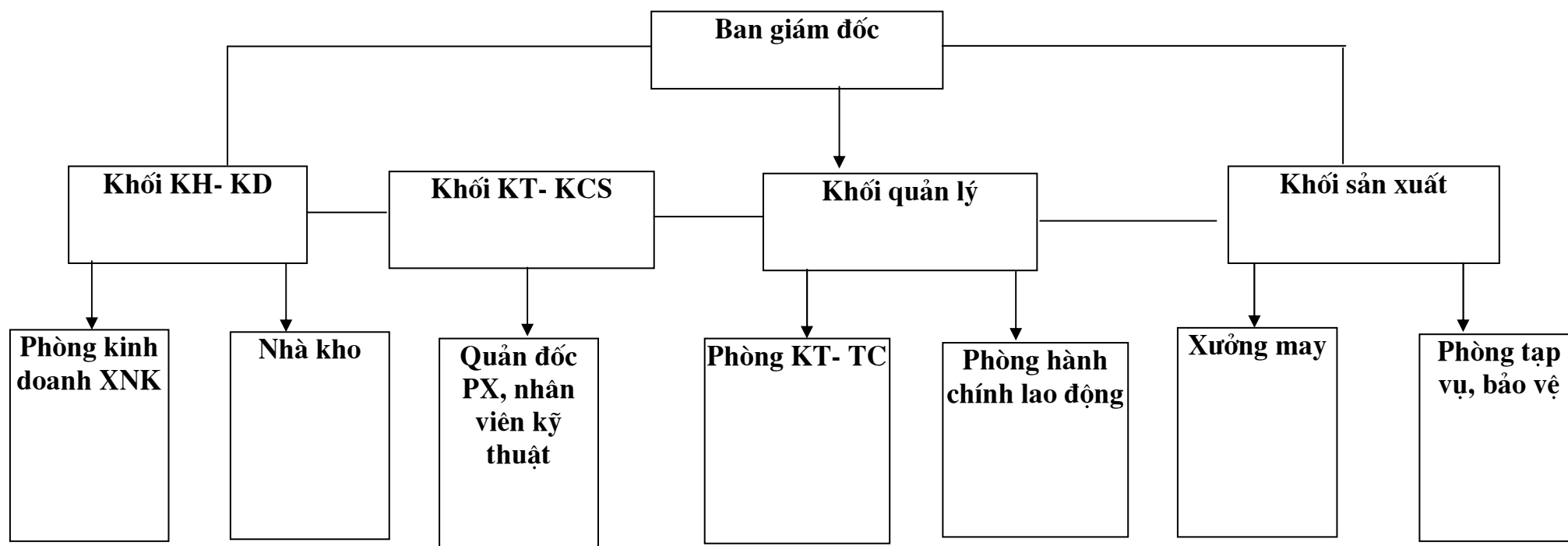
**Ngày kết thúc: 25/08/2002**

**Số lượng: 396 bộ**

**ĐVT: đồng**

<b>Khoản mục</b>	<b>SP dở dang đầu kỳ</b>	<b>CPSX phát sinh trong kỳ</b>	<b>SP dở dang cuối kỳ</b>	<b>Tổng giá thành</b>	<b>Giá thành đơn vị</b>
<b>CPNVLTT</b>		<b>1.019.000</b>	<b>1.019.000</b>		
<b>CPNCTT</b>		<b>9.575.335</b>	<b>9.575.335</b>		
<b>CPSXC</b>		<b>5.367.097</b>	<b>5.367.097</b>		
<b>Cộng</b>		<b>15.961.432</b>	<b>15.961.432</b>		

### Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty



**Bảng phân bổ số 3**  
**Bảng phân bổ khấu hao tài sản cố định**  
**Tháng 04 năm 2003**  
**ĐVT: đồng**  
**( Biểu số 3)**

ST T	Chỉ tiêu	Tỷ lệ khấu hao	Nơi sử dụng Toàn doanh nghiệp		TK627	TK642
			NG	KH		
I	Số KH trích tháng trước		2.271.676.282	16.865.733	11.665.733	5.200.000
II	Số KH tăng trong tháng					
III	Số KH giảm trong tháng					
IV	Số KH trích tháng này		2.271.672.282	16.865.733	11.665.733	5.200.000
	- máy móc thiết bị	11%	1.539.167.782	14.604.038	10.204.038	4.400.000
	- nhà cửa, vật kiến trúc	4%	678.508.500	2.261.695	1.461.695	800.000

**Bảng tổng hợp chi phí sản xuất chung**

**Tháng 04 năm 2003**

**ĐVT: đồng**

**( Biểu số 4)**

<b>TK ghi có TK ghi nợ</b>	<b>TK 152</b>	<b>TK 142</b>	<b>TK 334</b>	<b>TK 338</b>	<b>TK 214</b>	<b>TK 111</b>	<b>TK 112</b>	<b>Cộng</b>
<b>TK 6271</b>			<b>6.025.000</b>	<b>1.144.750</b>				<b>7.169.750</b>
<b>TK 6272</b>	<b>2.445.000</b>							<b>2.445.000</b>
<b>TK 6273</b>		<b>1.320.000</b>						<b>1.320.000</b>
<b>TK 6274</b>					<b>11.665.733</b>			<b>11.665.733</b>
<b>TK 6277</b>							<b>3.817.000</b>	<b>3.817.000</b>
<b>TK 6278</b>						<b>418.000</b>		<b>418.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.445.000</b>	<b>1.320.000</b>	<b>6.025.000</b>	<b>1.144.750</b>	<b>11.665.733</b>	<b>418.000</b>	<b>3.817.000</b>	<b>26.835.483</b>



**Sổ cái**  
**TK 621- CPNVLT**

**ĐVT :đồng**

<b>Số dư đầu năm</b>	
<b>Nợ</b>	<b>Có</b>

<b>Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này</b>	<b>Tháng 1</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 6</b>	<b>Tháng 7</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 12</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tk 152</b>				<b>9.988.000</b>			
<b>NKCT 1</b>				<b>1.177.000</b>			
<b>Cộng số PS nợ</b>				<b>11.165.000</b>			
<b>Cộng số PS có</b>				<b>11.165.000</b>			
<b>Số dư cuối tháng Nợ</b>							
<b>Có</b>							

**Sổ cái**  
**TK 622 – CPNCTT**

**ĐVT: đồng**

<b>Số dư đầu năm</b>	
<b>Nợ</b>	<b>Có</b>

<b>Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này</b>	<b>Tháng 1</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 6</b>	<b>Tháng 7</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 12</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tk 334</b>				<b>39.985.500</b>			
<b>Tk 338</b>				<b>7.597.245</b>			
<b>Cộng số PS nợ</b>				<b>47.582.745</b>			
<b>Cộng số PS có</b>				<b>47.582.745</b>			
<b>Số dư cuối tháng Nợ Có</b>							



**Sổ cái**  
**TK627- CPSXC**

**ĐVT : đồng**

<b>Số dư đầu năm</b>	
<b>Nợ</b>	<b>Có</b>

<b>Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này</b>	<b>Tháng 1</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 6</b>	<b>Tháng 7</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 12</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tk 152</b>				<b>2.445.000</b>			
<b>Tk 142</b>				<b>1.320.000</b>			
<b>Tk 334</b>				<b>6.025.000</b>			
<b>Tk 338</b>				<b>1.144.750</b>			
<b>Tk 214</b>				<b>11.665.733</b>			
<b>NKCT 1</b>				<b>418.000</b>			
<b>NKCT 2</b>				<b>3.817.000</b>			
<b>Cộng số PS nợ</b>				<b>26.835.483</b>			
<b>Cộng số PS có</b>				<b>26.835.483</b>			
<b>Số dư cuối tháng Nợ Có</b>							

**Sổ cái**  
**TK 154- CPSXKDDD**

**ĐVT :đồng**

<b>Số dư đầu năm</b>	
<b>Nợ</b>	<b>Có</b>

<b>Ghi có các TK đối ứng nợ với TK này</b>	<b>Tháng 1</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 6</b>	<b>Tháng 7</b>	<b>.....</b>	<b>Tháng 12</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tk 621</b>				<b>11.165.000</b>			
<b>Tk 622</b>				<b>47.582.745</b>			
<b>Tk 627</b>				<b>26.835.483</b>			
<b>Cộng số PS nợ</b>				<b>85.583.228</b>			
<b>Cộng số PS có</b>				<b>74.163.905</b>			
<b>Số dư cuối tháng Nợ Có</b>			<b>4.542.109</b>	<b>15.961.432</b>			





Bảng kê số 4

**Tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng**  
**Tháng 04 năm 2003**

TK có TK nợ	TK 142	TK 152	TK 214	TK 334	TK 338	TK 621	TK 622	TK 627	Các NKCT khác		Tổng cộng
									NKCT 1	NKCT 2	
TK154 HĐ 82 HĐ 83						11.165.000 10.146.000 1.019.000	47.582.745 38.007.410 9.575.335	26.835.483 21.468.386 5.367.097			85.583.228 69.621.796 15.961.432
TK621 HĐ 82 HĐ 83		9.988.000 9.607.000 381.000							1.177.000 539.000 638.000		11.165.000 10.146.000 1.019.000
TK622 HĐ 82 HĐ 83				39.985.500 31.939.000 8.046.500	7.597.245 6.068.410 1.528.835						47.582.745 38.007.410 9.575.335
TK627 HĐ 82 HĐ 83	1.320.000	2.445.000	11.665.733	6.025.000	1.144.750				418.000	3.817.000	26.835.483 21.468.386 5.367.097
Cộng	1.320.000	12.433.000	11.665.733	4 6.010.500	8.741.995	11.165.000	47.582.745	26.835.483	1.595.000	3.817.000	85.583.228

**Nhật ký chứng từ số 7**  
**Tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty**  
**Tháng 07 năm 2003**  
**Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất toàn công ty**

TK có TK nợ	TK 142	TK 152	TK 214	TK 334	TK 338	TK 621	TK 622	TK 627	Các NKCT khác		Tổng cộng
									NKCT 1	NKCT 2	
TK154						11.165.000	47.582.745	26.835.483			85.583.228
TK621		9.988.000							1.177.000		11.165.000
TK622				39.985.500	7.597.245						47.582.745
TK627	1.320.000	2.445.000	11.665.733	6.025.000	1.144.750				418.000	3.817.000	26.835.483
TK642		513.000	5.200.000	16.772.200	3.186.718				292.800	2.750.000	28.714.718
Cộng A	1.320.000	12.946.000	16.865.733	62.782.700	11.928.713	11.165.000	47.582.745	26.835.483	1.887.800	6.567.000	114.297.946
TK152											
TK155											
.....											
Cộng B	-										
CộngA+B	1.320.000	12.946.000	16.865.733	62.782.700	11.928.713	11.165.000	47.582.745	26.835.483	1.887.800	6.567.000	114.297.946

**Phần II : chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

stt	Tên các TK chi phí sản xuất kinh doanh	Yếu tố chi phí sản xuất kinh doanh							Cộng
		Nguyên vật liệu	Nhiên liệu động lực	Tiền lương	BHXX BHYT KPCĐ	Khấu hao TSCĐ	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Chi phí bằng tiền khác	
1	TK 154	9.988.000	3.765.000	46.010.500	8.741.995	11.665.733	3.817.000	1.595.000	85.583.228
2	TK 621	9.988.000						1.177.000	11.165.000
3	TK 622			39.985.500	7.597.245				47.582.745
4	TK 627		3.765.000	6.025.000	1.144.750	11.665.733	3.817.000	418.000	26.835.483
5	TK 642		513.000	16.772.200	3.186.718	5.200.000	2.750.000	292.800	28.714.718
	Cộng cuối tháng	9.988.000	4.278.000	62.782.700	11.928.713	16.865.733	6.567.000	1.887.800	114.297.946
	Luỹ kế từ đầu năm								

## Trích sổ theo dõi Nhập – Xuất – Tồn nguyên vật liệu

Tháng 07 năm 2003

STT	TK 152	ĐVT	Tồn đầu tháng		Nhập trong tháng		Xuất trong tháng		Tồn cuối tháng		Đơn giá xuất
			Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	Số lượng	Số tiền	
1	Thùng cát tôn 5 lớp	Cái	250	5.750.000			176	4.048.000	74	1.702.000	23.000
2	Túi PE loại nhỏ	Cái	5.000	3.250.000			4.290	2.788.500	710	461.500	650
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
11	Dao cắt tay	Cái	20	560.000			8	224.000	12	336.000	28.000
12	Lưỡi dao crom	Hộp	5	27.000	10	66.000	7	43.400	8	49.600	6.200
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
15	Đột vải	Cái	25	62.500			15	37.500	10	25.000	2.5000
16	Kìm may công nghiệp	Hộp	15	1.200.000			5	400.000	10	800.000	80.000
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
	Cộng			14.728.000		172.800		9.988.000		4.912.800	